BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

NGỮ VĂN 8

TẬP MỘT

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

BÙI MẠNH HÙNG (Tổng Chủ biên)
NGUYỄN THỊ NGÂN HOA – ĐẶNG LƯU (Đồng Chủ biên)
DƯƠNG TUẤN ANH – LÊ TRÀ MY
NGUYỄN THỊ NƯƠNG – NGUYỄN THỊ HẢI PHƯƠNG

NGỮ VĂN 8

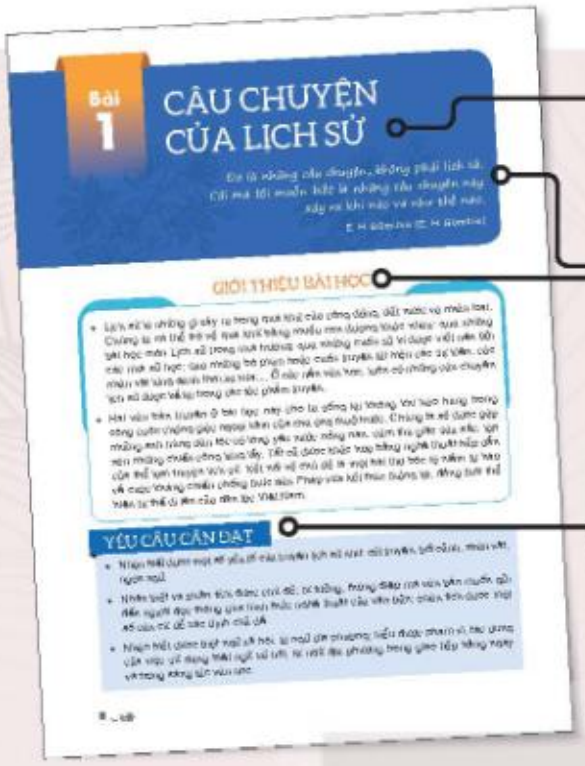
(Tái bản lần thứ ba)

TẬP MỘT

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SÁCH



Tên bài giúp em định hướng được chủ đề của bài học, các văn bản đọc trong bài đều có nội dung xoay quanh chủ đề này.

Đề từ là phần gợi liên tưởng, suy nghĩ về chủ đề của bài học.

Giới thiệu bài học giúp em hình dung được bao quát về chủ đề của bài học cũng như loại, thể loại văn bản được học trong bài.

Yêu cầu cần đạt là mục tiêu của mỗi bài học. Các hoạt động học tập của em theo hướng dẫn của bài học đều phải hướng đến những yêu cầu cần đạt này.



Tri thức ngữ văn cung cấp các kiến thức về loại, thể loại văn bản và kiến thức tiếng Việt. Em cần nắm vững các kiến thức này để đọc hiểu văn bản tốt hơn và vận dụng trong viết, nói và nghe.



Trước khi đọc là phần tạo cho em cơ hội huy động kiến thức và trải nghiệm của bản thân có liên quan đến nội dung văn bản, chuẩn bị cho việc đọc hiểu văn bản.

Ở phần **Đọc văn bản**, em đọc thầm hoặc đọc thành tiếng tuỳ vào mục đích đọc ở từng thời điểm. Mỗi bài học thường có hai văn bản đọc chính thuộc loại, thể loại văn bản được học trong bài và một văn bản đọc kết nối về chủ đề với các văn bản đọc chính.

Việc viết hoa trong sách *Ngữ văn 8* được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 30/2020/NĐ-CP về công tác văn thư do Chính phủ ban hành ngày 05 tháng 3 năm 2020.

Hãy bảo quản, giữ gìn sách giáo khoa để dành tặng các em học sinh lớp sau.

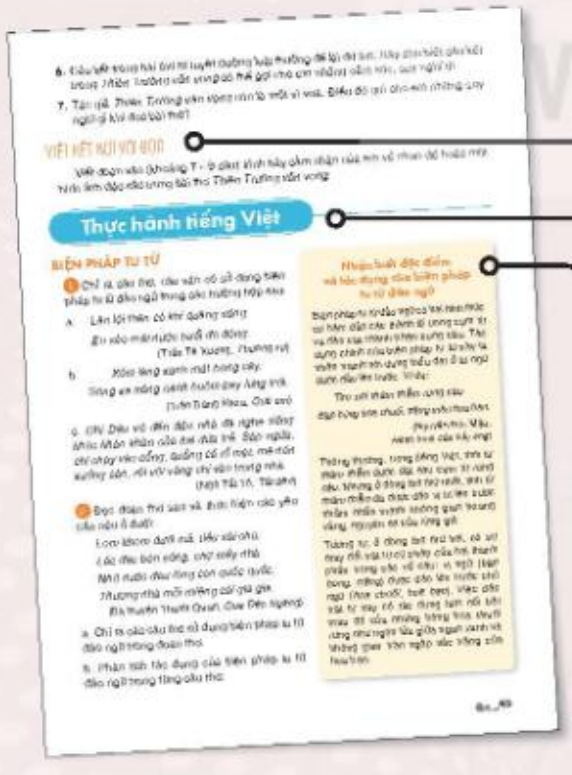


Câu hỏi trong khi đọc định hướng cho em cách đọc hiểu văn bản thông qua các chiến lược **theo dõi**, **suy luận**, **hình dung**, **dự đoán**,... về nội dung hoặc đặc điểm nghệ thuật của văn bản. Các câu hỏi trong khi đọc chỉ là những gợi ý, hướng dẫn để em đọc hiểu văn bản hiệu quả hơn.



Phần tìm hiểu **tác giả** cung cấp một số thông tin ngắn gọn, góp phần giúp em đọc hiểu văn bản tốt hơn. Thông tin về tác giả chỉ được đưa vào sách khi nó thực sự cần thiết đối với việc đọc hiểu văn bản. Em chỉ nên tìm hiểu những thông tin này sau khi đọc xong văn bản.

Trả lời câu hỏi là hoạt động **sau khi đọc**, qua đó thể hiện khả năng đọc hiểu văn bản của em. Lưu ý: Em cần chuẩn bị nội dung này trước khi học trên lớp.



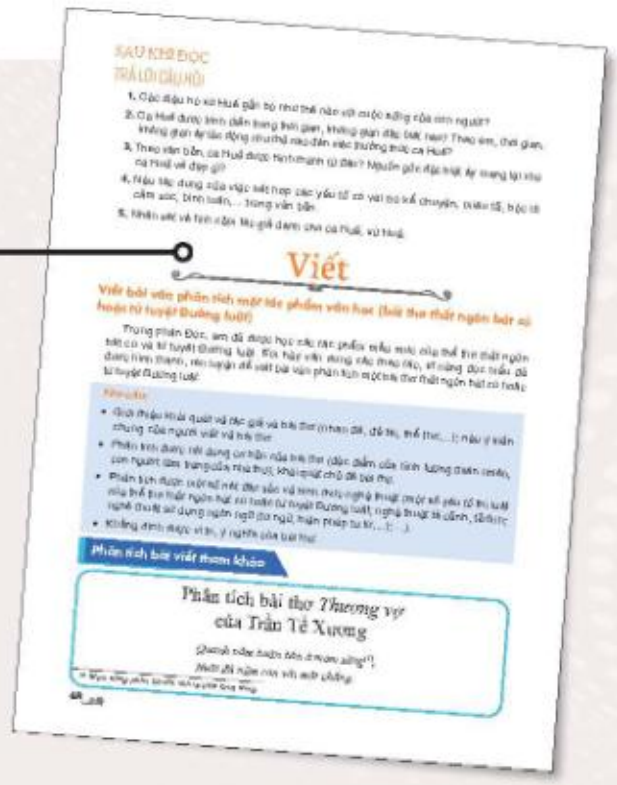
Viết kết nối với đọc yêu cầu viết đoạn văn dựa trên ý tưởng mà em có được từ việc đọc hiểu văn bản.

Thực hành tiếng Việt dành cho em cơ hội vận dụng kiến thức về ngôn ngữ để nhận biết và phân tích các đơn vị, hiện tượng tiếng Việt trong văn bản đọc.

Trong phần *Thực hành tiếng Việt*, ở những bài có kiến thức tiếng Việt mới (đã nêu trong Tri thức ngữ văn), có mục **"nhận biết"** được đặt trong khung bên phải, giúp em nắm vững kiến thức để hoàn thành bài tập tốt hơn.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Phần **Viết** bao gồm yêu cầu đối với kiểu bài, phân tích bài viết tham khảo và thực hành viết theo các bước. Em cần thực hiện các bước theo hướng dẫn của sách và của thầy cô để viết được bài văn theo yêu cầu.

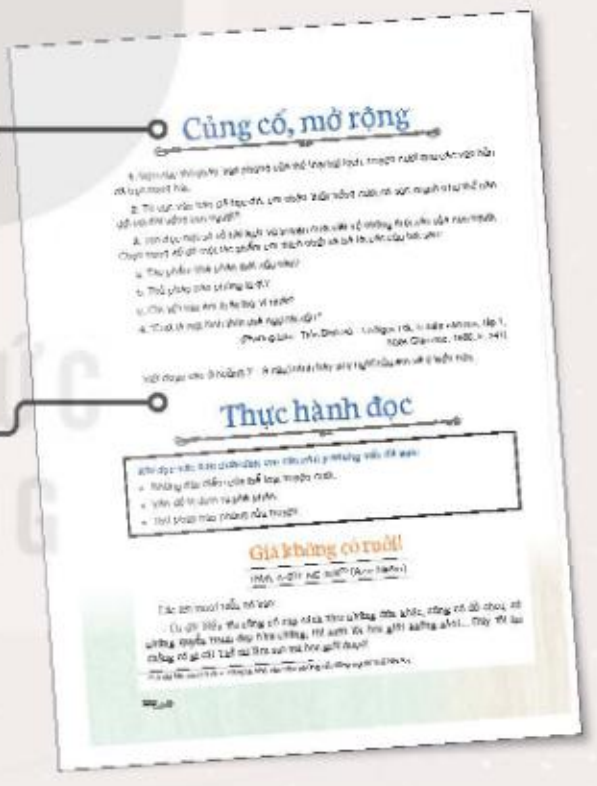




Nói và nghe là hoạt động tiếp nối đọc và viết. Em cần tìm hiểu kĩ quy trình và thực hiện theo hướng dẫn. Hãy tự tin trao đổi, thảo luận cùng các bạn và tích cực thể hiện ý kiến về các vấn đề được nêu ra.

Củng cố, mở rộng ở cuối mỗi bài học là phần luyện tập tổng hợp một số kĩ năng và ôn lại những kiến thức cơ bản đã học. Phần này em có thể thực hiện ở nhà và trao đổi với thầy cô cùng các bạn sau khi đã tự hoàn thành nội dung học tập mà sách thiết kế.

Thực hành đọc là phần tạo cho em cơ hội vận dụng kiến thức, kĩ năng được học trong bài để tự đọc một văn bản mới. Trước mỗi văn bản thực hành đọc có một số định hướng và gợi ý giúp em đọc hiểu văn bản tốt hơn.





Đọc mở rộng là phần em tự tìm văn bản để đọc. Sách *Ngữ văn 8* thiết kế những mục riêng, có một số yêu cầu và gợi ý giúp em tìm được văn bản phù hợp và biết tự đọc một cách hiệu quả.

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÀI 1. CÂU CHUYỆN CỦA LỊCH SỬ	8
ĐỌC	9
Lá cờ thêu sáu chữ vàng (trích, Nguyễn Huy Tưởng)	10
Thực hành tiếng Việt	16
Quang Trung đại phá quân Thanh (trích *Hoàng Lê nhất thống chí*, Ngô gia văn phái)	17
Thực hành tiếng Việt	24
Ta đi tới (trích, Tố Hữu)	25
VIẾT	28
Viết bài văn kể lại một chuyến đi (tham quan một di tích lịch sử, văn hoá)	28
NÓI VÀ NGHE	33
Trình bày bài giới thiệu ngắn về một cuốn sách (cuốn truyện lịch sử)	33
CỦNG CỐ, MỞ RỘNG	34
THỰC HÀNH ĐỌC	35
Minh sư (trích, Thái Bá Lợi)	35
BÀI 2. VẺ ĐẸP CỔ ĐIỂN	38
ĐỌC	39
Thu điếu (Nguyễn Khuyến)	40
Thực hành tiếng Việt	42
Thiên Trường vãn vọng (Trần Nhân Tông)	43
Thực hành tiếng Việt	45
Ca Huế trên sông Hương (Hà Ánh Minh)	46
VIẾT	48
Viết bài văn phân tích một tác phẩm văn học (bài thơ thất ngôn bát cú hoặc tứ tuyệt Đường luật)	48
NÓI VÀ NGHE	53
Trình bày ý kiến về một vấn đề xã hội (một sản phẩm văn hoá truyền thống trong cuộc sống hiện tại)	53
CỦNG CỐ, MỞ RỘNG	55
THỰC HÀNH ĐỌC	56
Qua Đèo Ngang (Bà Huyện Thanh Quan)	56
BÀI 3. LỜI SÔNG NÚI	57
ĐỌC	58
Hịch tướng sĩ (Trần Quốc Tuấn)	59
Thực hành tiếng Việt	64
Tinh thần yêu nước của nhân dân ta (Hồ Chí Minh)	65
Thực hành tiếng Việt	68
Nam quốc sơn hà	69
VIẾT	71
Viết bài văn nghị luận về một vấn đề đời sống (con người trong mối quan hệ với cộng đồng, đất nước)	71

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

NÓI VÀ NGHE 75

Thảo luận về một vấn đề trong đời sống phù hợp với lứa tuổi (ý thức trách nhiệm với cộng đồng của học sinh) 75

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG 77

THỰC HÀNH ĐỌC 78

Chiếu dời đô (Lý Công Uẩn) 78

ĐỌC MỞ RỘNG 79

BÀI 4. TIẾNG CƯỜI TRÀO PHÚNG TRONG THƠ 80

ĐỌC 81

Lễ xướng danh khoa Đinh Dậu (Trần Tế Xương) 82

Thực hành tiếng Việt 84

Lai Tân (Hồ Chí Minh) 85

Thực hành tiếng Việt 86

Một số giọng điệu của tiếng cười trong thơ trào phúng (Trần Thị Hoa Lê) 88

VIẾT 91

Viết bài văn phân tích một tác phẩm văn học (thơ trào phúng) 91

NÓI VÀ NGHE 96

Trình bày ý kiến về một vấn đề xã hội (ý nghĩa của tiếng cười trong đời sống) 96

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG 97

THỰC HÀNH ĐỌC 98

Vịnh cây vông (Nguyễn Công Trứ) 98

BÀI 5. NHỮNG CÂU CHUYỆN HÀI 99

ĐỌC 100

Trưởng giả học làm sang (trích, Mô-li-e) 101

Thực hành tiếng Việt 107

Chùm truyện cười dân gian Việt Nam 108

Chùm ca dao trào phúng 111

Thực hành tiếng Việt 113

VIẾT 114

Viết bài văn nghị luận về một vấn đề đời sống (một thói xấu của con người trong xã hội hiện đại) 114

NÓI VÀ NGHE 118

Trình bày ý kiến về một vấn đề xã hội (một thói xấu của con người trong xã hội hiện đại) 118

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG 120

THỰC HÀNH ĐỌC 120

Giá không có ruồi! (trích, A-dít Ne-xin) 120

ĐỌC MỞ RỘNG 123

ÔN TẬP HỌC KÌ I 124

Phụ lục 1: Bảng giải thích thuật ngữ 130

Phụ lục 2: Bảng tra cứu tên riêng nước ngoài 131

LỜI NÓI ĐẦU

Các em thân mến!

Sau hai năm học, các em đã đi qua nửa chặng đường của Chương trình giáo dục phổ thông cấp Trung học cơ sở. Sử dụng sách giáo khoa *Ngữ văn 6* và *Ngữ văn 7*, chắc hẳn các em đã quen với cấu trúc sách và cấu trúc bài học, thuần thục với phương pháp học tập theo định hướng của sách giáo khoa Ngữ văn thuộc bộ sách *Kết nối tri thức với cuộc sống*.

Với *Ngữ văn 8*, các em sẽ tiếp tục khám phá thế giới phong phú của văn học và ngôn ngữ, qua đó hiểu thêm về chính mình và về con người, cuộc sống xung quanh. Tương tự sách Ngữ văn ở hai lớp trước, *Ngữ văn 8* cũng thiết kế các bài học theo cách lồng ghép hệ thống loại, thể loại văn bản với hệ thống chủ đề. Cấu trúc mỗi bài học tiếp tục được tổ chức theo các mạch hoạt động đọc, viết, nói và nghe. Tuy vậy, hệ thống loại, thể loại văn bản cũng như chủ đề và nội dung của các hoạt động đọc, viết, nói và nghe có nhiều điểm mới mẻ so với những gì mà các em đã học.

Tập một có năm bài học, mỗi bài thường tập trung vào một loại, thể loại văn bản, cụ thể là: bài 1. *Câu chuyện của lịch sử* (truyện lịch sử), bài 2. *Vẻ đẹp cổ điển* (thơ Đường luật: bát cú và tứ tuyệt), bài 3. *Lời sông núi* (văn bản nghị luận xã hội), bài 4. *Tiếng cười trào phúng trong thơ* (thơ Đường luật: bát cú và tứ tuyệt), bài 5. *Những câu chuyện hài* (hài kịch và truyện cười). Đặc biệt, ngay ở tập một đã có bài học riêng về văn bản nghị luận xã hội. Các em sẽ được đọc các văn bản viết về tinh thần yêu nước, ý chí chống giặc ngoại xâm của cha ông ta.

Tập hai có năm bài học, trong đó có bốn bài được thiết kế theo cách như ở tập một: bài 6. *Chân dung cuộc sống* (truyện), bài 7. *Tin yêu và ước vọng* (thơ tự do), bài 8. *Nhà văn và trang viết* (văn bản nghị luận văn học), bài 9. *Hôm nay và ngày mai* (văn bản thông tin) và bài 10 có nhan đề *Sách – người bạn đồng hành* được tổ chức theo hình thức một dự án đọc sách. Nếu tập một thiên về những sáng tác thể hiện cuộc sống và con người Việt Nam trong quá khứ thì tập hai dành ưu tiên cho những văn bản phản ánh các vấn đề đương đại, trong đó có những câu chuyện, bài thơ chuyển tải thông điệp về tình yêu thương, sự đồng cảm, niềm tin và khát vọng của con người trong cuộc sống. Khác với *Ngữ văn 6* và *Ngữ văn 7*, ở *Ngữ văn 8*, văn bản nghị luận văn học có bài học riêng, giúp các em có thêm hiểu biết để đọc hiểu sâu hơn các tác phẩm văn học.

Với các bài học đa dạng về loại, thể loại văn bản, mới mẻ về chủ đề, hiện đại về phương pháp tiếp cận, *Ngữ văn 8* hứa hẹn mang lại cho các em những giờ học hấp dẫn và sôi động. Chúc các em học hỏi được thật nhiều điều bổ ích từ *Ngữ văn 8* và ngày càng yêu thích môn Ngữ văn.

CÁC TÁC GIẢ

Bài 1

CÂU CHUYỆN CỦA LỊCH SỬ

Đó là những câu chuyện, không phải lịch sử.
Cái mà tôi muốn biết là những câu chuyện này
xảy ra khi nào và như thế nào.

E. H. Gôm-bríc (E. H. Gombric)

GIỚI THIỆU BÀI HỌC

- Lịch sử là những gì xảy ra trong quá khứ của cộng đồng, đất nước và nhân loại. Chúng ta có thể trở về quá khứ bằng nhiều con đường khác nhau: qua những bài học môn Lịch sử trong nhà trường; qua những cuốn sử kí được viết nên bởi các nhà sử học; qua những bộ phim hoặc cuốn truyện tái hiện các sự kiện, các nhân vật lừng danh thời xa xưa;... Ở các nền văn học, luôn có những câu chuyện lịch sử được kể lại trong các tác phẩm truyện.
- Hai văn bản truyện ở bài học này cho ta sống lại không khí hào hùng trong công cuộc chống giặc ngoại xâm của cha ông thuở trước. Chúng ta sẽ được gặp những anh hùng dân tộc có lòng yêu nước nồng nàn, căm thù giặc sâu sắc, lập nên những chiến công lừng lẫy. Tất cả được khắc hoạ bằng nghệ thuật hấp dẫn của thể loại truyện lịch sử. Kết nối về chủ đề là một bài thơ bộc lộ niềm tự hào về cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp vừa kết thúc thắng lợi, đồng thời thể hiện tư thế đi lên của dân tộc Việt Nam.

YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nhận biết được một số yếu tố của truyện lịch sử như: cốt truyện, bối cảnh, nhân vật, ngôn ngữ.
- Nhận biết và phân tích được chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của văn bản; phân tích được một số căn cứ để xác định chủ đề.
- Nhận biết được biệt ngữ xã hội, từ ngữ địa phương; hiểu được phạm vi, tác dụng của việc sử dụng biệt ngữ xã hội, từ ngữ địa phương trong giao tiếp hằng ngày và trong sáng tác văn học.

- Viết được bài văn kể lại một chuyến đi hay một hoạt động xã hội đã để lại cho bản thân nhiều suy nghĩ và tình cảm sâu sắc, có dùng yếu tố miêu tả hay biểu cảm hoặc cả hai yếu tố này trong văn bản.
- Biết trình bày bài giới thiệu ngắn về một cuốn sách.
- Tự hào về truyền thống dựng nước và giữ nước của cha ông, có tinh thần trách nhiệm đối với đất nước.

Đọc

TRI THỨC NGỮ VĂN

Truyện lịch sử

- Truyện lịch sử là tác phẩm truyện tái hiện những sự kiện, nhân vật ở một thời kì, một giai đoạn lịch sử cụ thể. Tình hình chính trị của quốc gia, dân tộc; khung cảnh sinh hoạt của con người;... là các yếu tố cơ bản tạo nên bối cảnh lịch sử của câu chuyện. Nhờ khả năng tưởng tượng, hư cấu và cách miêu tả của nhà văn, bối cảnh của một thời đại trong quá khứ trở nên sống động như đang diễn ra.

- Cốt truyện của truyện lịch sử thường được xây dựng trên cơ sở các sự kiện đã xảy ra; nhà văn tái tạo, hư cấu, sắp xếp theo ý đồ nghệ thuật của mình nhằm thể hiện một chủ đề, tư tưởng nào đó.

- Thế giới nhân vật trong truyện lịch sử cũng phong phú như trong cuộc đời thực. Việc chọn kiểu nhân vật nào để miêu tả trong truyện là dụng ý nghệ thuật riêng của nhà văn. Thông thường, truyện lịch sử tập trung khắc hoạ những nhân vật nổi tiếng như vua chúa, anh hùng, danh nhân,... – những con người có vai trò quan trọng đối với đời sống của cộng đồng, dân tộc. Tuy nhiên, các nhân vật đó hiện ra dưới cái nhìn riêng, thể hiện cách lí giải độc đáo của nhà văn về lịch sử. Bên cạnh đó, mối quan hệ phức tạp giữa nhân vật với nhiều đối tượng khác nhau trong xã hội cũng được nhà văn quan tâm thể hiện.

- Dù viết bằng văn xuôi hay văn vần, truyện ngắn hay tiểu thuyết, ngôn ngữ trong truyện lịch sử, nhất là ngôn ngữ nhân vật, phải phù hợp với thời đại được miêu tả, thể hiện vị thế xã hội, tính cách riêng của từng đối tượng.

Chủ đề của tác phẩm văn học

Chủ đề của tác phẩm văn học là vấn đề trung tâm, mang ý nghĩa cốt lõi hay thông điệp chính của tác phẩm. Thông thường, chủ đề không được thể hiện trực tiếp mà người đọc phải tự rút ra từ nội dung của tác phẩm.

Biệt ngữ xã hội

Biệt ngữ xã hội là những từ ngữ có đặc điểm riêng (có thể về ngữ âm, có thể về ngữ nghĩa), hình thành trên những quy ước riêng của một nhóm người nào đó, do vậy chỉ sử dụng trong phạm vi hẹp.

VĂN BẢN ĐỌC

VĂN BẢN 1. *Lá cờ thêu sáu chữ vàng* (trích), Nguyễn Huy Tưởng

VĂN BẢN 2. *Quang Trung đại phá quân Thanh* (trích *Hoàng Lê nhất thống chí*), Ngô gia văn phái

VĂN BẢN 3. *Ta đi tới* (trích), Tố Hữu

VĂN BẢN 1

TRƯỚC KHI ĐỌC

1. Chia sẻ cảm nghĩ của em về người anh hùng nhỏ tuổi Trần Quốc Toản (qua các tài liệu lịch sử, sách báo, phim ảnh,... mà em đã đọc, đã xem).

2. Ngoài Trần Quốc Toản, em còn biết thêm nhân vật thiếu nhi lỗi lạc nào trong lịch sử?

ĐỌC VĂN BẢN

Lá cờ thêu sáu chữ vàng[1]

Trích, NGUYỄN HUY TƯỞNG

Hoài Văn[2] nằn nì thế nào, quân Thánh Dực[3] cũng không cho chàng xuống bến. Hầu[4] đứng trên bờ, thẫn thờ nhìn bến Bình Than. Hai cây đa cổ thụ bóng râm mát che kín cả một khúc sông.

Dưới bến, những thuyền lớn của các vương hầu về hội sư[5], đậu dài san sát, sơn đủ các màu. Trên mui thuyền, phất phới những lá cờ của Chiêu Minh Vương, của Chiêu Quốc Vương, của Chiêu Văn Vương, của Hưng Đạo Vương,

Theo dõi

Quang cảnh, không khí ở bến Bình Than – nơi diễn ra một hội nghị quan trọng.

[1] *Lá cờ thêu sáu chữ vàng* là cuốn truyện lịch sử gồm 18 phần. Nhân vật chính của tác phẩm là Trần Quốc Toản, một thiếu niên thuộc dòng dõi nhà Trần, sớm mồ côi cha. Khi quân Nguyên lăm le sang cướp nước ta, do chưa đến tuổi trưởng thành, không được cùng vua và các vương hầu dự bàn việc đánh giặc, Trần Quốc Toản đã về xin mẹ được chiêu mộ binh lính, huấn luyện quân sĩ, dựng cờ lớn để sáu chữ *Phá cường địch báo hoàng ân* (*Diệt giặc mạnh báo ơn vua*), ra trận diệt giặc, lập nhiều chiến công.

[2] *Hoài Văn*: tên chữ của Trần Quốc Toản.

[3] *Quân Thánh Dực*: quân sĩ bảo vệ vua Trần.

[4] *Hầu*: tước thứ hai, sau tước *công* trong bậc thang tước hiệu thời phong kiến. Đây là tước hiệu của Trần Quốc Toản.

[5] *Hội sư*: gặp nhau để bàn việc quân.

của Chiêu Thành Vương, chú ruột mình. Thuyền của các vị đại vương chức trọng quyền cao nhất của triều đình đều ở gần thuyền ngự[1]. Thuyền ngự cao lớn hơn cả, chạm thành hình một con rồng lớn rực rỡ son vàng, hai bên mạn dàn bày cờ quạt, tàn[2] vàng, tán[3] tía và đồ nghi trượng[4] của đấng thiên tử[5]. Hết thuyền của các đại vương, là thuyền của các tước vương bậc dưới, rồi đến thuyền của các tước hầu, cuối cùng là thuyền của các tướng sĩ đi hộ vệ. Mắt Hoài Văn đăm đăm nhìn thuyền của Hưng Võ Vương, Hưng Trí Vương, Hưng Hiếu Vương,... Thì ra các con trai của Hưng Đạo Vương đều đủ mặt. Những người em họ ấy, chẳng qua chỉ hơn Hoài Văn dăm sáu tuổi! Cha ta mất sớm, nên ta mới phải đứng rìa nhục nhã thế này! Mắt Hoài Văn giương to đến rách, nhìn những lá cờ bay múa trên những đoàn thuyền đẹp như gấm như hoa.

Theo dõi

Những ý nghĩ của nhân vật xen vào lời của người kể chuyện.

Qua các cửa sổ có chấn song triện[6] và rủ mành mành hoa của thuyền rồng[7], Hoài Văn thấy các vương hầu đang ngồi bàn việc nước với quan gia[8]. Hoài Văn chẳng biết các vị nói gì. Nhưng bàn gì thì bàn, Hoài Văn dám chắc cũng chẳng ngoài cái việc lớn là cho quân Nguyên mượn đường vào đánh Chiêm Thành hay chống cự lại mà thôi. Dã tâm[9] của quân giặc đã hai năm rõ mười rồi. Nó giả tiếng mượn đường, kì thực là để cướp sống lấy nước Nam. Chỉ có việc đánh, làm gì phải kéo ra tận đây mà bàn đi bàn lại? Chao ôi! Lúc này mà Hoài Văn được xuống thuyền rồng và được bàn việc nước! Chàng sẽ quỳ trước mặt quan gia, và xin quan gia cho đánh!

Theo dõi

Hoài Văn có những suy nghĩ gì khi thấy các vương hầu họp bàn việc nước?

Thuyền rồng im lặng. Tàn tán, cờ quạt và các đồ nghi trượng in màu son vàng trên mặt nước sông trong vắt. Chốc chốc lại thấy những người nội thị[10] quỳ ở ngoài mui, dâng trầu cau, dâng trà, dâng thuốc. Hoài Văn muốn xô mấy người lính Thánh Dực để chạy xuống bến nhưng lại sợ tội chém đầu.

Chàng muốn thét to: "Xin quan gia cho đánh", nhưng lại e phạm thượng[11]!

Mấy tháng ở kinh, thấy sứ Nguyên hạch sách đủ điều, Hoài Văn chỉ có một ý nghĩ là đánh, đánh để giữ lấy quốc thể[12]. Rồi lại đến ngày quan gia mời các bô lão khắp bàn dân thiên hạ về kinh để nhà vua hỏi ý dân xem nên cho giặc mượn đường hay nên đánh lại. Các bô lão là những người quê mùa, chất phác, chưa bao giờ được bước chân vào nơi lầu son gác tía, chưa bao giờ được bàn việc nước, thế mà nghe quan gia hỏi, họ đều nắm tay, gân mặt, khảng khái tâu lên: "Xin đánh!", trăm miệng một lời, làm rung chuyển cả

---

(1) *Thuyền ngự*: thuyền của vua.
(2) *Tàn*: đồ dùng hình tròn, làm bằng vóc hoặc nhiễu, xung quanh rủ xuống, có cán dài, cầm để che cho bậc vua chúa hoặc che kiệu trong các đám rước.
(3) *Tán*: tàn lớn.
(4) *Nghi trượng*: vật dụng hoặc vũ khí trang hoàng nơi cung thất, dinh thự hay dùng khi đi đường của vua quan.
(5) *Thiên tử*: con trời, xưa dùng để chỉ nhà vua.
(6) *Chấn song triện*: chấn song hình dấu triện.
(7) *Thuyền rồng*: thuyền có chạm hình rồng, xưa chỉ dành cho bậc vua chúa.
(8) *Quan gia*: từ dùng để chỉ vua nhà Trần trong cách xưng hô của những người trong hoàng tộc.
(9) *Dã tâm*: lòng dạ hiểm độc.
(10) *Nội thị*: người hầu ở trong cung.
(11) *Phạm thượng*: phạm tội với bề trên.
(12) *Quốc thể*: danh dự của một quốc gia.

toà điện Diên Hồng. Những người áo vải ấy còn biết đường phải trái, huống chi ta là bậc tôn thất[1] há lại không nghĩ được như họ sao? Đến họ mà quan gia còn hỏi kế, sao ta là người gần gụi, quan gia chẳng hỏi một lời?

Suốt ngày hôm qua, Hoài Văn ruổi ngựa đi tìm vua, quên không ăn uống. Hôm nay, đợi mãi từ sớm đến trưa, Hoài Văn thấy đói cồn cào, mắt hoa lên, đầu choáng váng, chân tay buồn bã. Hoài Văn không chịu được nữa. Đứng mãi đây cho đến bao giờ? Thôi thì liều một chết vậy. Ta cứ xuống, chỉ nói hai tiếng xin đánh, rồi mặc cho triều đình luận tội. Hoài Văn xô mấy người lính Thánh Dực ngã chúi, xăm xăm xuống bến. Một viên tướng hốt hoảng chạy tới, níu áo Hoài Văn lại. Quốc Toản tuốt gươm, mắt trừng lên một cách điên dại:

Dự đoán

Điều gì sẽ xảy ra khi Hoài Văn có hành động vượt khuôn phép?

– Không buông ra, ta chém!

Lính ập đến giữ lấy Hoài Văn. Thực ra, vì nể chàng là một vương hầu, nên họ đã để cho chàng đứng đấy từ sáng. Nay thấy Hoài Văn làm quá, viên tướng nói:

– Quân pháp vô thân[2], hầu không có phận sự ở đây, nên trở ra cho anh em làm việc. Nhược bằng khinh thường phép nước, anh em tất phải chiếu theo thượng lệnh[3].

Hoài Văn đỏ mặt bừng bừng, quát lớn:

– Ta xuống xin bệ kiến[4] quan gia, không kẻ nào được giữ ta lại. Lôi thôi thì hãy nhìn lưỡi gươm này!

Viên tướng tái mặt, hô quân sĩ vây kín lấy Hoài Văn. Quốc Toản vung gươm múa tít, không ai dám tới gần. Tiếng kêu, tiếng thét náo động cả bến sông.

Vừa lúc ấy thì cuộc họp bàn ở dưới thuyền rồng tạm nghỉ. Vua Thiệu Bảo[5] và nhiều vị vương hầu ra ngoài mui, ngắm cảnh sông nước. Nghe tiếng ồn ào trên bến, vua và các vương hầu nhìn lên, thấy Hoài Văn đang giằng co với một đám quân Thánh Dực. Vua hỏi:

– Cái gì trên ấy?

Quốc Toản nhìn xuống bến, thấy vua Thiệu Bảo đứng tựa đầu rồng dưới một cái tàn vàng. Nhà vua còn rất trẻ, mặt đỏ như gấc chín. Đứng sau vua là Hưng Đạo Vương cao lớn, chòm râu dài đốm bạc bay theo chiều gió. Chiêu Thành Vương lật đật chạy lên bờ, hỏi cháu:

– Cháu không sợ tội chết hay sao mà đến đây? Ai bảo cháu?

Hoài Văn thưa:

– Cháu nghe tin thiên tử họp với các vương hầu ở đây nên cháu đến.

---

(1) *Tôn thất*: dòng họ nhà vua.
(2) *Quân pháp vô thân*: phép nước, phép vua không nể người thân.
(3) *Thượng lệnh*: lệnh của bề trên.
(4) *Bệ kiến*: xin gặp vua.
(5) *Vua Thiệu Bảo*: vua Trần Nhân Tông.

– Cháu chưa đến tuổi dự bàn việc nước. Bên trong là tình họ hàng máu mủ, xuề xoà, thân mật với nhau thế nào cũng được. Nhưng ra ngoài là việc nước, có tôn ti, có phép tắc, không thể coi thường. Cháu tự tiện đến đây đã là không phải, lại gây sự với quân Thánh Dực, đấy là tội chết. Chú cũng phải vạ lây. Sao cháu không nghe lời chú, về quê thờ mẹ[1], mà lại tự nhiên vô cớ đến đây gây ra cái vạ tày trời này?

Hoài Văn cúi đầu thưa:

– Cháu biết là mang tội lớn. Nhưng cháu trộm nghĩ rằng khi quốc biến[2] thì đến đứa trẻ cũng phải lo, huống hồ cháu đã lớn. Cháu chưa đến tuổi dự bàn việc nước, nhưng cháu có phải là giống cỏ cây đâu mà ngồi yên được? Vua lo thì kẻ thần tử[3] cũng phải lo. Cha cháu mất sớm, cháu được chú nuôi nấng. Chú thường dạy cháu những điều trung nghĩa, cháu vẫn ghi trong tấc dạ. Cháu liều chết đến đây, chỉ muốn góp một vài lời. Thưa chú, chẳng hay quan gia cùng các vương hầu bàn định thế nào? Cho nó mượn đường hay đánh lại?

Theo dõi

Hoài Văn giải thích như thế nào về hành động của mình?

– Việc đó còn đang bàn. Có người chủ chiến. Có người chủ hoà...

Quốc Toản đứng phắt dậy, mắt long lên:

– Ai chủ hoà? Ai chủ hoà? Cho nó mượn đường ư? Không biết đấy là kế giả đò diệt Quắc[4] của nó đấy sao? Dâng giang sơn gấm vóc này cho giặc hay sao mà lại bàn thế?

Theo dõi

Thái độ của Trần Quốc Toản thể hiện như thế nào qua lời nói?

Quốc Toản chạy xồng xộc xuống bến, quỳ xuống tâu vua, tiếng nói như thét:

– Xin quan gia cho đánh! Cho giặc mượn đường là mất nước.

Nói xong, Hoài Văn run bắn, tự đặt thanh gươm lên gáy và xin chịu tội. Thiệu Bảo gật đầu, mỉm cười nhìn Hưng Đạo Vương và Hưng Đạo Vương cũng gật đầu. Lời nói của Hoài Văn chính hợp với ý của nhà vua và Hưng Đạo. Nhưng trong đám vương hầu, có một người sầm nét mặt. Đấy là Chiêu Quốc Vương Ích Tắc. Ích Tắc là kẻ chủ hoà. Chiêu Quốc Vương nói:

– Hoài Văn Hầu làm loạn phép nước. Muốn trị nước phải trị người thân trước đã. Cúi xin quan gia cho chém đầu để nghiêm quân lệnh!

Hoài Văn cúi rạp đầu xuống đất. Bên cạnh Hoài Văn, Chiêu Thành Vương cũng quỳ để xin chịu tội. Thiệu Bảo ôn tồn nói:

– Hoài Văn Hầu làm trái phép nước, tội ấy đáng lẽ không dung. Nhưng Hoài Văn còn trẻ,

Đối chiếu

Cách nhà vua xử lí hành động của Trần Quốc Toản có đúng như dự đoán của em không?

[1] *Thờ mẹ*: ý nói chăm sóc, phụng dưỡng mẹ.
[2] *Quốc biến*: biến cố nguy hiểm hoặc tai hoạ xảy ra với đất nước.
[3] *Thần tử*: bề tôi, con cái.
[4] *Giả đò diệt Quắc*: (thành ngữ) mượn đường diệt Quắc. Vua nước Tấn (thời Chu, Trung Quốc) là Hiến Công muốn diệt nước Quắc bèn biếu quà và thuyết phục vua nước Ngu cho mượn đường đi qua để đánh nước Quắc. Sau khi diệt xong nước Quắc, trên đường trở về, quân Tấn thôn tính luôn nước Ngu. Thành ngữ này được dùng với nghĩa: cần luôn cảnh giác trước mưu đồ thâm hiểm của kẻ đối địch.

tình cũng đáng thương, lại biết lo cho vua, cho nước, chí ấy đáng trọng.



Vua truyền cho hai chú cháu đứng dậy, và nói tiếp:

– Việc nước đã có người lớn lo. Hoài Văn Hầu nên về quê để phu nhân[1] có người sớm hôm trông cậy. Đế vương lấy hiếu trị thiên hạ, em ta không nên sao nhãng phận làm con.

Vừa lúc ấy, một người nội thị bưng một mâm cỗ đi qua. Thiệu Bảo cầm lấy một quả cam sành chín mọng trên mâm, bảo một nội thị đưa xuống cho Hoài Văn. Vua nói:

– Tất cả các vương hầu đến đây đều có phần cam. Chẳng có lẽ Hoài Văn lại không được hưởng. Vậy thưởng cho em ta một quả.

Hoài Văn đỡ lấy quả cam, tạ ơn vua, lủi thủi bước lên bờ. Đằng sau có tiếng cười của Thiệu Bảo và các vương hầu. Nghe rõ cả tiếng cười của mấy vị tước vương chỉ nhỉnh hơn mình vài tuổi. Vua ban cam quý. Nhưng việc dự bàn thì vẫn không cho. Hoài Văn tức, vừa hờn vừa tủi. Uất nhất là đám quân Thánh Dực cũng khúc khích cười chế nhạo. Hoài Văn quắc mắt, nắm chặt bàn tay lại. Được rồi! Ta sẽ chiêu binh mãi mã[2], cầm quân đi đánh giặc. Xem cái thằng phải đứng ngoài rìa này có phải là một kẻ toi cơm không. Hai hàm răng Hoài Văn nghiến chặt. Hai bàn tay càng nắm chặt lại, như để nghiền nát một cái gì. Hai bàn tay rung lên vì giận dữ. Hoài Văn lẩm bẩm: "Rồi xem ai giết được giặc, ai báo được ơn vua, xem ai hơn, ai kém. Rồi triều đình sẽ biết tay ta.". Hai nắm tay Hoài Văn càng bóp mạnh.

Theo dõi

Tâm trạng của Hoài Văn.

Đám người nhà trông thấy Hoài Văn hầm hầm trở ra thì chạy ùa tới hỏi chuyện. Để đỡ ngượng với họ, Hoài Văn nói liều:

– Ta đã tâu với quan gia cho đánh. Quan gia ban cho ta quả cam này. Ơn vua lộc nước, ta đem về để biếu mẫu thân[3].

Trần Quốc Toản xoè bàn tay phải ra. Quả cam đã nát bét, chỉ còn trơ bã.

(Nguyễn Huy Tưởng, *Lá cờ thêu sáu chữ vàng*,
NXB Văn học, Hà Nội, 1997, tr. 11 – 19)

---

[1] *Phu nhân*: từ thường dùng để xưng hô hoặc để nói về người phụ nữ đã có chồng, có địa vị cao trong xã hội; ở đây chỉ mẹ của Trần Quốc Toản.

[2] *Chiêu binh mãi mã*: chiêu mộ binh sĩ, mua ngựa, ý nói gây dựng một đội quân.

[3] *Mẫu thân*: mẹ (cách nói tôn kính).

SAU KHI ĐỌC

- **Nguyễn Huy Tưởng** (1912 – 1960) quê ở Hà Nội. Trong sáng tạo nghệ thuật, Nguyễn Huy Tưởng có thiên hướng khai thác đề tài lịch sử, có đóng góp nổi bật ở hai thể loại: tiểu thuyết và kịch. Tác phẩm chính của ông: *Đêm hội Long Trì* (1942), *Vũ Như Tô* (1943), *An Tư* (1944), *Bắc Sơn* (1946), *Lá cờ thêu sáu chữ vàng* (1960), *Sống mãi với Thủ đô* (1961),...
- Văn bản trên đây thuộc phần 3 của tác phẩm *Lá cờ thêu sáu chữ vàng*.



TRẢ LỜI CÂU HỎI

1. Tóm tắt nội dung của văn bản và cho biết câu chuyện dựa trên bối cảnh của sự kiện lịch sử nào.
2. Hoài Văn Hầu Trần Quốc Toản có tâm trạng như thế nào khi phải đứng trên bờ nhìn quang cảnh một sự kiện đặc biệt đang diễn ra ở bến Bình Than?
3. Khi bị quân Thánh Dực ngăn cản xuống bến gặp vua, Trần Quốc Toản có hành động gì khác thường? Vì sao Trần Quốc Toản có hành động như vậy?
4. Chứng kiến hành động và nghe lời tâu bày của Trần Quốc Toản, vua Thiệu Bảo có thái độ và cách xử lí như thế nào? Thái độ và cách xử lí đó cho thấy điều gì ở vị vua này?
5. Trong lời người kể chuyện có đôi chỗ xen vào những ý nghĩ thầm kín của nhân vật Trần Quốc Toản. Nêu một vài trường hợp và phân tích tác dụng của sự đan xen đó.
6. Những nét tính cách nào của Trần Quốc Toản được thể hiện qua lời đối thoại với các nhân vật khác trong truyện?
7. Trong truyện này, ngôn ngữ người kể chuyện và ngôn ngữ nhân vật đều mang đậm màu sắc lịch sử. Nêu một số ví dụ và cho biết tác dụng.
8. Hãy khái quát chủ đề của văn bản và cho biết căn cứ vào đâu em khái quát như vậy.

VIẾT KẾT NỐI VỚI ĐỌC

Viết đoạn văn (khoảng 7 – 9 câu) phân tích chi tiết Trần Quốc Toản bóp nát quả cam.

Thực hành tiếng Việt

BIỆT NGỮ XÃ HỘI

1 Chỉ ra biệt ngữ xã hội ở những câu sau và cho biết dựa vào đâu em khẳng định như vậy. Giải nghĩa các biệt ngữ đó.

a. *Năm lên sáu, cung thiếu nhi thành phố có cuộc tuyển "gà" khắp các trường tiểu học, tôi cũng được chọn gửi đến lớp năng khiếu.*

(Ngô An Kha, *Tìm mảnh ghép thiếu*)

b. *Ôn tập cẩn thận đi em. Em cứ học "tủ" như vậy, không trúng đề thì nguy đấy.*

2 *Cái việc lơ đễnh rất hữu ý đó, cái chuyện bỏ quên hộp thuốc lào vẫn là một ám hiệu của Cai Xanh dùng tới mỗi lúc đi tìm bạn để "đánh một tiếng bạc lớn" nghĩa là cướp một đám to.*

(Nguyễn Tuân, *Một đám bất đắc chí*)

Vì sao ở câu trên, người kể chuyện phải giải thích cụm từ "*đánh một tiếng bạc lớn*"? Theo em, tác giả dùng cụm từ đó với mục đích gì?

3 Trong phóng sự *Tôi kéo xe* của Tam Lang (viết về những người làm nghề kéo xe chở người thời trước Cách mạng tháng Tám năm 1945), có đoạn hội thoại:

– *Mày đã "**làm xe**" lần nào chưa?*

– *Bẩm, chúng cháu chưa làm bao giờ cả.*

Trong *Cạm bẫy người* của Vũ Trọng Phụng – một tác phẩm vạch trần trò gian xảo, bịp bợm của những kẻ đánh bạc trước năm 1945 – có câu: *Tôi rất lấy làm lạ là vì cứ thấy hai con **chim mòng** thắng trận, ù tràn đi mà **nhà đi săn** kia đã phí gần hai mươi **viên đạn**.*

Nêu tác dụng của việc sử dụng biệt ngữ xã hội (in đậm) trong các trường hợp trên. Đọc tác phẩm văn học, gặp những biệt ngữ như thế, việc đầu tiên cần làm là gì?

Nhận biết biệt ngữ xã hội

- Biệt ngữ xã hội là một bộ phận từ ngữ có đặc điểm riêng. Có khi đặc điểm riêng của biệt ngữ thể hiện ở ngữ âm. Ví dụ:

*Anh đây công tử không "**vòm**"*
*Ngày mai "**kện rệp**" biết "**mòm**" vào đâu.*

(Nguyên Hồng, *Bỉ vỏ*)

Cuốn *Bỉ vỏ* (NXB Dân Trí, 2011) chú thích: ***vòm*** là nhà, ***kện rệp*** là hết gạo, ***mòm*** là ăn. *Kện rệp* và *mòm* có hình thức ngữ âm hoàn toàn mới lạ, chưa gặp trong vốn từ chung của tiếng Việt.

Có khi đặc điểm riêng của biệt ngữ thể hiện ở ngữ nghĩa. Ví dụ:

*Tớ chỉ nhường tháng này thôi, tháng sau thì tớ cho cậu **ngửi khói**.*

Cụm từ ***ngửi khói*** trong câu trên không có nghĩa là *dùng mũi để nhận biết mùi khói*, mà là *tụt lại phía sau*.

- Do những đặc điểm khác biệt như vậy, trong văn bản, biệt ngữ xã hội thường được in nghiêng hoặc đặt trong dấu ngoặc kép và được chú thích về nghĩa.

- Biệt ngữ xã hội hình thành trên những quy ước riêng của một nhóm người nào đó, vì thế chúng thường được sử dụng trong phạm vi hẹp. Chỉ những người có mối liên hệ riêng với nhau về nghề nghiệp, lứa tuổi, sinh hoạt, sở thích,... và nắm được quy ước mới có thể dùng biệt ngữ để giao tiếp.

Sử dụng biệt ngữ xã hội

- Biệt ngữ xã hội chỉ nên sử dụng hạn chế, phù hợp với đối tượng và mục đích giao tiếp.

- Đối với nhà văn, việc sử dụng biệt ngữ xã hội để miêu tả cuộc sống, sinh hoạt của một nhóm người nào đó đôi khi trở nên cần thiết. Nhờ dùng biệt ngữ, bức tranh cuộc sống của một đối tượng cụ thể trở nên sinh động, chân thực.

4 Chỉ ra biệt ngữ xã hội trong các đoạn hội thoại sau và nhận xét về việc sử dụng biệt ngữ của người nói:

a. – *Cậu ấy là bạn con đấy à?*
– *Đúng rồi, bố. Nó lầy quá bố nhỉ?*

b. – *Nam, dạo này tớ thấy Hoàng buồn buồn, ít nói. Cậu có biết vì sao không?*
– *Tớ cũng hem biết vì sao cậu ơi.*

VĂN BẢN 2

TRƯỚC KHI ĐỌC

1. Kể tên một số nhân vật lịch sử mà em biết. Em thích nhất nhân vật nào? Vì sao?

2. Chia sẻ những hiểu biết của em về người anh hùng Quang Trung – Nguyễn Huệ.

ĐỌC VĂN BẢN

Quang Trung đại phá quân Thanh

Trích *Hoàng Lê nhất thống chí*, NGÔ GIA VĂN PHÁI

HỒI THỨ MƯỜI BỐN

Đánh Ngọc Hồi, quân Thanh bị thua trận
Bỏ Thăng Long, Chiêu Thống trốn ra ngoài

(Đoạn đầu của hồi này nói về việc Tôn Sĩ Nghị kéo quân vào Thăng Long, thấy dễ dàng, cho là vô sự, không đề phòng gì cả. Điều đó làm cho vua tôi Lê Chiêu Thống, vốn đã biết rất rõ tài cầm quân của Nguyễn Huệ, rất lo lắng.)

Nhắc lại, Ngô Văn Sở sau khi đem các đạo quân rút lui, tức tốc sai Nguyễn Văn Tuyết chạy trạm[1] vào Nam cáo cấp[2]. Một mặt, chặn ngang đất Trường Yên[3] làm giới hạn, đóng thuỷ quân ở hải phận Biện Sơn[4], quân bộ thì chia giữ vùng núi Tam Điệp[5], hai mặt thuỷ bộ liên lạc với nhau, ngăn hẳn miền Nam với miền Bắc. Vì thế, việc ở bốn trấn[6] Đàng Ngoài không hề thấu đến hai xứ Thanh, Nghệ. Vì vậy việc quân Thanh đến Thăng Long và việc vua Lê thụ phong[7] ngày 22 tháng 11, từ Thanh Hoá trở vào, không một người nào được biết. Ngày 20 tháng ấy, Sở lui về Tam Điệp, thì ngày 24 Tuyết đã

(1) *Chạy trạm*: chuyển công văn giấy tờ trên đường dài bằng người và ngựa, đến trạm nghỉ trên từng chặng đường thì người và ngựa được thay để chạy tiếp chặng sau.
(2) *Cáo cấp*: báo cáo công việc một cách gấp gáp, khẩn cấp.
(3) *Trường Yên*: nay thuộc phường Tây Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình.
(4) *Biện Sơn*: hòn đảo nằm sát bờ biển ở tỉnh Thanh Hoá.
(5) *Núi Tam Điệp*: dãy núi nằm ở vùng ranh giới giữa tỉnh Ninh Bình và tỉnh Thanh Hoá ngày nay.
(6) *Trấn*: đơn vị hành chính thời xưa, tương đương với tỉnh, thành hiện nay.
(7) *Thụ phong*: nhận sắc phong. Ở đây chỉ việc Lê Chiêu Thống nhận sắc phong từ vua nhà Thanh (Trung Quốc).

vào đến thành Phú Xuân[1]. Bắc Bình Vương[2] tiếp được tin báo, giận lắm, liền họp các tướng sĩ, định thân chinh cầm quân đi ngay. Nhưng các người đến họp đều nói:

Theo dõi

Thời điểm diễn ra các sự kiện và thái độ, phản ứng của Bắc Bình Vương.

– Chúa công với vua Tây Sơn có sự hiềm khích, đối với ngôi chí tôn, lòng tôn phò[3] của mọi người chưa thật vững bền, nay nghe quân Thanh sang đánh, càng dễ sinh ra ngờ vực hai lòng. Vậy xin trước hết hãy chính vị hiệu[4], ban lệnh ân xá khắp trong ngoài, để yên kẻ phản trắc và giữ lấy lòng người, rồi sau sẽ cất quân ra đánh dẹp cõi Bắc cũng chưa là muộn.

Bắc Bình Vương lấy làm phải, bèn cho đắp đàn ở trên núi Bân[5], tế cáo trời đất cùng các thần sông, thần núi; chế ra áo cổn mũ miện[6], lên ngôi hoàng đế, đổi năm thứ 11 niên hiệu Thái Đức của vua Tây Sơn Nguyễn Nhạc làm năm đầu niên hiệu Quang Trung. Lễ xong, hạ lệnh xuất quân, hôm ấy nhằm vào ngày 25 tháng Chạp năm Mậu Thân (1788)[7].

Theo dõi

Những công việc vua Quang Trung đã tiến hành và thời điểm nhà vua hạ lệnh xuất quân.

Vua Quang Trung tự mình đốc suất đại binh, cả thuỷ lẫn bộ cùng ra đi. Ngày 29 đến Nghệ An, vua Quang Trung cho vời[8] người cống sĩ[9] ở huyện La Sơn là Nguyễn Thiếp vào dinh và hỏi:

– Quân Thanh sang đánh, tôi sắp đem binh ra chống cự. Mưu đánh và giữ, cơ được hay thua, tiên sinh nghĩ như thế nào?

Thiếp nói:

– Bây giờ trong nước trống không, lòng người tan rã. Quân Thanh ở xa tới đây, không biết tình hình quân ta yếu hay mạnh, không hiểu rõ thế nên đánh nên giữ ra sao. Chúa công đi ra chuyến này, không quá mười ngày, quân Thanh sẽ bị dẹp tan.

Vua Quang Trung mừng lắm, liền sai đại tướng là Hám Hổ Hầu kén lính ở Nghệ An, cứ ba suất đinh thì lấy một người, chưa mấy lúc, đã được hơn một vạn quân tinh nhuệ[10]. Rồi nhà vua cho mở cuộc duyệt binh lớn ở doanh trấn[11], đem số thân quân[12] ở

---

[1] *Phú Xuân*: thủ phủ của Đàng Trong dưới thời các chúa Nguyễn, sau trở thành kinh đô của Việt Nam dưới triều Quang Trung, Quang Toản và thời nhà Nguyễn.
[2] *Bắc Bình Vương*: tước hiệu của Nguyễn Huệ trước khi lên ngôi hoàng đế, do Nguyễn Nhạc phong.
[3] *Tôn phò*: kính trọng, ủng hộ.
[4] *Chính vị hiệu*: xác định cương vị, tước hiệu một cách rõ ràng, chính đáng, chuẩn mực.
[5] *Núi Bân*: tên chữ là Bân Sơn, một ngọn núi thấp ở phường An Cựu, thành phố Huế.
[6] *Áo cổn mũ miện*: áo mũ của vua.
[7] Ở đây trích theo nguyên văn bản dịch *Hoàng Lê nhất thống chí* của Nguyễn Đức Vân – Kiều Thu Hoạch. Tuy nhiên, theo cuốn *Lịch sử Việt Nam*, tập I, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, trang 350 thì ngày lên ngôi của vua Quang Trung là 25 tháng 11 năm Mậu Thân.
[8] *Vời*: mời một cách trân trọng.
[9] *Cống sĩ*: người đã đỗ hương cống (từ triều Lê trở về trước) hoặc cử nhân (dưới triều Nguyễn) đi thi Hội.
[10] *Quân tinh nhuệ*: quân được huấn luyện kĩ, trang bị đầy đủ, có sức chiến đấu cao.
[11] *Doanh trấn*: nơi đóng quân. *Doanh*: đơn vị quân đội xưa, mỗi doanh có khoảng 500 quân.
[12] *Thân quân*: quân đội thân cận, tin cậy nhất.

Thuận Hoá, Quảng Nam chia làm bốn doanh tiền, hậu, tả, hữu, còn số lính mới tuyển ở Nghệ An thì làm trung quân.

Vua Quang Trung cưỡi voi ra doanh yên ủi[1] quân lính, truyền cho tất cả đều ngồi mà nghe lệnh, rồi dụ[2] họ rằng:

Theo dõi

Nội dung lời dụ quân lính của vua Quang Trung.

– Quân Thanh sang xâm lấn nước ta, hiện ở Thăng Long, các ngươi đã biết chưa? Trong khoảng vũ trụ, đất nào sao ấy đều đã phân biệt rõ ràng, phương Nam, phương Bắc chia nhau mà cai trị. Người phương Bắc[3] không phải nòi giống nước ta, bụng dạ ắt khác. Từ đời nhà Hán đến nay, chúng đã mấy phen cướp bóc nước ta, giết hại nhân dân, vơ vét của cải, người mình không thể chịu nổi, ai cũng muốn đuổi chúng đi. Đời Hán có Trưng Nữ Vương, đời Tống có Đinh Tiên Hoàng, Lê Đại Hành, đời Nguyên có Trần Hưng Đạo, đời Minh có Lê Thái Tổ; các ngài không nỡ ngồi nhìn chúng làm điều tàn bạo, nên đã thuận lòng người, dấy nghĩa quân, đều chỉ đánh một trận là thắng và đuổi được chúng về phương Bắc. Ở các thời ấy, Bắc, Nam riêng phận, bờ cõi lặng yên, các vua truyền ngôi lâu dài. Từ đời nhà Đinh tới đây, dân ta không đến nỗi khổ như hồi nội thuộc[4] xưa kia. Mọi việc lợi, hại, được, mất ấy, đều là chuyện cũ rành rành của các triều đại trước. Nay người Thanh lại sang, mưu đồ lấy nước Nam ta đặt làm quận huyện, không biết trông gương mấy đời Tống, Nguyên, Minh ngày xưa. Vì vậy ta phải kéo quân ra đánh đuổi chúng. Các ngươi đều là những kẻ có lương tri[5] lương năng[6], hãy nên cùng ta đồng tâm hiệp lực, để dựng nên công lớn. Chớ có quen theo thói cũ, ăn ở hai lòng, nếu như việc phát giác ra, sẽ bị giết chết ngay tức khắc, không tha một ai, chớ bảo là ta không nói trước!

Các quân lính đều nói: "Xin vâng lệnh, không dám hai lòng!".

Hôm sau, vua Quang Trung hạ lệnh tiến quân. Các quân đều nghiêm chỉnh đội ngũ mà đi. Khi đến núi Tam Điệp, Sở và Lân ra đón, đều mang gươm trên lưng mà xin chịu tội.

Vua Quang Trung nói:

Theo dõi

Lời của vua Quang Trung nói với các tướng lĩnh.

– Các ngươi đem thân thờ ta, đã làm đến chức tướng soái. Ta giao cho toàn hạt cả 11 thừa tuyên[7], lại cho tuỳ tiện[8] làm việc. Vậy mà giặc đến không đánh nổi một trận, mới nghe tiếng đã chạy trước. Binh pháp[9] dạy rằng: "Quân thua chém tướng". Tội của các ngươi đều đáng chết một vạn lần. Song ta nghĩ các ngươi đều là hạng võ dũng[10], chỉ biết gặp giặc là đánh,

(1) *Yên ủi*: vỗ về, khuyên bảo bề dưới (có một bản dịch khác lấy nguyên chữ Hán là *phủ dụ*).
(2) *Dụ*: (vua chúa) truyền bảo cho bề tôi và dân chúng.
(3) *Người phương Bắc*: chỉ bọn xâm lược đến từ phương Bắc (Trung Quốc).
(4) *Hồi nội thuộc*: thời đất nước ta bị phong kiến Trung Hoa cai trị.
(5) *Lương tri*: khả năng nhận biết điều phải trái, đúng sai, tốt xấu trong cuộc sống.
(6) *Lương năng*: năng lực vốn có của con người.
(7) *Thừa tuyên*: đơn vị hành chính thời Lê, tương đương với tỉnh, thành hiện nay.
(8) *Tuỳ tiện*: tự do làm việc theo ý mình (nghĩa cũ).
(9) *Binh pháp*: phép dùng binh.
(10) *Võ dũng*: có sức mạnh nhưng thiếu tài trí, mưu lược.

đến như việc tuỳ cơ ứng biến[1] thì không có tài. Cho nên, ta để Ngô Thì Nhậm ở lại đấy làm việc với các ngươi, chính là lo về điều đó. Bắc Hà mới yên, lòng người chưa phục, Thăng Long lại là nơi bị đánh cả bốn mặt, không có sông núi để nương tựa. Năm trước ta ra đánh đất ấy, chúa Trịnh quả nhiên không thể chống nổi, đó là chứng cớ rõ ràng. Các ngươi đóng quân trơ trọi ở đấy, quân Thanh kéo sang, người trong kinh kì làm nội ứng[2] cho chúng, thì các ngươi làm sao mà cử động được? Các ngươi đã biết nín nhịn để tránh mũi nhọn của chúng, chia ra chặn giữ các nơi hiểm yếu, bên trong thì kích thích lòng quân, bên ngoài thì làm cho giặc kiêu căng, kế ấy là rất đúng. Khi mới nghe nói, ta đã đoán là do Ngô Thì Nhậm chủ mưu, sau hỏi Văn Tuyết thì quả đúng như vậy...

Thì Nhậm bèn lạy hai lạy để tạ ơn. Vua Quang Trung lại nói:

– Lần này ta ra, thân hành[3] cầm quân, phương lược[4] tiến đánh đã có tính sẵn. Chẳng qua mươi ngày có thể đuổi được người Thanh. Nhưng nghĩ chúng là nước lớn gấp mười nước mình, sau khi bị thua một trận, ắt lấy làm thẹn mà lo mưu báo thù. Như thế thì việc binh đao không bao giờ dứt, không phải là phúc cho dân, nỡ nào mà làm như vậy. Đến lúc ấy, chỉ có người khéo lời lẽ mới dẹp nổi việc binh đao, không phải Ngô Thì Nhậm thì không ai làm được. Chờ mười năm nữa, cho ta được yên ổn mà nuôi dưỡng lực lượng, bấy giờ nước giàu quân mạnh, thì ta có sợ gì chúng?

Bọn Sở, Lân đều lạy tạ và nói:

– Chúa thượng thật là lo xa, chúng tôi ngu dại không thể nghĩ tới chỗ đó. Hiện nay phương lược tiến đánh ra sao, xin chúa thượng nhất nhất chỉ rõ để chúng tôi tuân theo mà làm.

Vua Quang Trung bèn sai mở tiệc khao quân, chia quân sĩ ra làm năm đạo, hôm đó là ngày 30 tháng Chạp. Rồi nhà vua bảo kín với các tướng rằng:

– Ta với các ngươi hãy tạm sửa lễ cúng Tết trước đã. Đến tối 30 Tết lập tức lên đường, hẹn đến ngày mồng 7 năm mới thì vào thành Thăng Long mở tiệc ăn mừng. Các ngươi nhớ lấy, đừng cho là ta nói khoác!

Dự đoán

Theo em, kết quả trận đánh giữa quân Tây Sơn và quân Thanh sẽ như thế nào? Dựa vào đâu em dự đoán như vậy?

[...] Cả năm đạo quân đều lạy vâng mệnh lệnh, đúng ngày, gióng trống lên đường ra Bắc.

Khi quân ra đến sông Gián, nghĩa binh[5] trấn thủ ở đó tan vỡ chạy trước. Lúc đến sông Thanh Quyết, toán quân Thanh đi do thám từ đằng xa trông thấy bóng cũng chạy nốt. Vua Quang Trung liền thúc quân đuổi theo, tới huyện Phú Xuyên[6] thì bắt sống được hết, không để tên nào trốn thoát. Bởi vậy, không hề có ai chạy về báo tin, nên những đạo quân Thanh đóng ở Hà Hồi và Ngọc Hồi[7] đều không biết gì cả.

(1) *Tuỳ cơ ứng biến*: theo tình hình cụ thể mà có cách ứng phó thích hợp.
(2) *Nội ứng*: người từ trong hàng ngũ đối phương hoạt động phối hợp với lực lượng bên ngoài để đánh phá.
(3) *Thân hành*: (như *thân chinh*) tự mình làm việc gì đó mà đáng lẽ giao cho cấp dưới.
(4) *Phương lược*: cách thức, mưu kế.
(5) *Nghĩa binh*: quân đội của vua Lê Chiêu Thống (nghĩa trong văn bản).
(6), (7) *Phú Xuyên, Hà Hồi, Ngọc Hồi*: các địa danh thuộc thành phố Hà Nội ngày nay.

Nửa đêm ngày mồng 3 tháng Giêng, năm Kỉ Dậu (1789), vua Quang Trung tới làng Hà Hồi, huyện Thượng Phúc, lặng lẽ vây kín làng ấy, rồi bắc loa truyền gọi, tiếng quân lính luân phiên nhau dạ ran để hưởng ứng, nghe như có hơn vài vạn người. Trong đồn lúc ấy mới biết, ai nấy rụng rời sợ hãi, liền xin ra hàng, lương thực khí giới đều bị quân Nam lấy hết.

Vua Quang Trung lại truyền lấy sáu chục tấm ván, cứ ghép liền ba tấm làm một bức, bên ngoài lấy rơm dấp nước phủ kín, tất cả là hai mươi bức. Đoạn kén hạng lính khoẻ mạnh, cứ mười người khênh một bức, lưng giắt dao ngắn; hai mươi người khác đều cầm binh khí theo sau, dàn thành trận chữ "nhất"[1]; vua Quang Trung cưỡi voi đi đốc thúc, mờ sáng ngày mồng 5 tiến sát đồn Ngọc Hồi. Quân Thanh nổ súng bắn ra, chẳng trúng người nào cả. Nhân có gió bắc, quân Thanh bèn dùng ống phun khói lửa ra, khói toả mù trời, cách gang tấc không thấy gì, hòng làm cho quân Nam rối loạn. Không ngờ trong chốc lát trời bỗng trở gió nam, thành ra quân Thanh lại tự làm hại mình.

Vua Quang Trung liền gấp rút sai đội khiêng ván vừa che vừa xông thẳng lên trước. Khi gươm giáo của hai bên đã chạm nhau thì quăng ván xuống đất, ai nấy cầm dao ngắn chém bừa; những người cầm binh khí theo sau cũng nhất tề xông tới mà đánh.

Quân Thanh chống không nổi, bỏ chạy tán loạn, giày xéo lên nhau mà chết. Tên Thái thú Điền Châu là Sầm Nghi Đống tự thắt cổ chết [...]. Quân Thanh đại bại.

Đối chiếu

Em có đoán đúng kết quả trận đánh không?



[1] *Dàn thành trận chữ "nhất"*: dàn hàng ngang (theo cách viết chữ Hán, chữ *nhất* là một nét ngang).

Trước đó, vua Quang Trung đã sai một toán quân theo bờ đê Yên Duyên kéo lên, mở cờ gióng trống để làm nghi binh[1] ở phía đông. Đến lúc ấy, quân Thanh chạy về trông thấy, càng thêm hoảng sợ, bèn tìm lối tắt theo đường Vịnh Kiều mà trốn. Chợt lại thấy quân voi từ Đại Áng tới, quân Thanh đều hết hồn hết vía, vội trốn xuống đầm Mực, làng Quỳnh Đô[2], quân Tây Sơn lùa voi giày đạp, chết đến hàng vạn người.

Giữa trưa hôm ấy vua Quang Trung tiến binh đến Thăng Long, rồi kéo vào thành.

[...] Lại nói, Tôn Sĩ Nghị và vua Lê ở thành Thăng Long, tuyệt nhiên không nghe tin cấp báo gì cả cho nên trong ngày Tết mọi người chỉ chăm chú vào việc yến tiệc vui mừng, không hề lo chi đến việc bất trắc[3]. Nào hay cuộc vui chưa tàn, cơ trời đã đổi. Ngày mồng 4 bỗng thấy quân ở đồn Ngọc Hồi chạy về cáo cấp. Thật là: "Tướng ở trên trời xuống, quân chui dưới đất lên".

Theo dõi

Những chi tiết miêu tả hành động, thái độ của Tôn Sĩ Nghị.

[...] Tôn Sĩ Nghị sợ mất mật, ngựa không kịp đóng yên, người không kịp mặc giáp, dẫn bọn lính kị mã của mình chuồn trước qua cầu phao, rồi nhằm hướng bắc mà chạy. Quân sĩ các doanh nghe tin, đều hoảng hồn, tan tác bỏ chạy, tranh nhau qua cầu sang sông, xô đẩy nhau rơi xuống mà chết rất nhiều. Lát sau cầu lại bị đứt, quân lính đều rơi xuống nước, đến nỗi nước sông Nhĩ Hà[4] vì thế mà tắc nghẽn không chảy được nữa.

Theo dõi

Hành động, thái độ của vua Lê Chiêu Thống khi nghe tin quân Tây Sơn kéo vào thành.

Vua Lê ở trong điện, nghe tin có việc biến ấy, vội vã cùng bọn Lê Quýnh, Trịnh Hiến đưa thái hậu ra ngoài. Cả bọn chạy đến bến sông thì thấy cầu phao đã đứt, thuyền bè cũng không, bèn gấp rút chạy đến Nghi Tàm, thình lình gặp được chiếc thuyền đánh cá, vội cướp lấy rồi chèo sang bờ bắc. Trưa ngày mồng 6, vua Lê và những người tuỳ tòng chạy đến núi Tam Tằng, nghe nói Tôn Sĩ Nghị đã đi khỏi đó. Bấy giờ quân Thanh chạy về nước, trên đường đông nghịt như chợ, đêm ngày đi gấp, không dám nghỉ ngơi. Vua đưa thái hậu cùng đi với họ đến đồn Hoà Lạc thì gặp một người thổ hào[5]. Hồi trước vua Lê chạy ra ngoài, người ấy đã được biết mặt; lúc đó thấy vua, người ấy bất giác rơi lệ, nhân tiện mời vua vào trại trong núi tạm nghỉ. Bấy giờ, vua Lê và những người tuỳ tòng luôn mấy ngày không ăn, ai nấy đều đã mệt lử. Người thổ hào kia liền giết gà làm cơm thết đãi. Vua sai bưng một mâm lên mời thái hậu; còn mình thì cùng ăn với bọn Quýnh, Hiến ở mâm dưới.

Ăn vừa xong, chợt nghe tin quân Tây Sơn đã đuổi theo đến nơi. Vua cuống quýt bảo người thổ hào rằng:

– Muôn đội hậu tình[6], không có gì để báo đáp, chỉ có trời cao đất dày chứng giám

(1) *Nghi binh*: hành động đánh lừa phía đối địch về cách bố trí lực lượng hay đội quân trong cuộc chiến.
(2) *Quỳnh Đô*: một địa danh thuộc thành phố Hà Nội ngày nay.
(3) *Bất trắc*: không liệu trước được (thường nói về những việc không hay).
(4) *Nhĩ Hà*: tên gọi đoạn sông Hồng uốn cong như cái vành tai bao bọc lấy khu vực nội thành của kinh đô Thăng Long xưa (*nhĩ*: từ gốc Hán, nghĩa là *tai*).
(5) *Thổ hào*: người có quyền thế ở địa phương thời phong kiến.
(6) *Hậu tình*: ân tình sâu nặng.

tấc lòng thành của ông mà ban phúc cho thôi. Bây giờ quân giặc gần tới, trước mắt đây có con đường sống nào có thể chạy gấp lên cửa ải, xin tính kế ngay cho.

Người thổ hào vội vã sai con đưa đường, theo lối tắt trong núi mà đi. Trời nhá nhem tối thì nhà vua đến cửa ải, theo kịp chỗ nghỉ của Tôn Sĩ Nghị. Một lát các viên quan khác cũng lục tục theo đến, cùng nhìn nhau than thở, oán giận chảy nước mắt. Tôn Sĩ Nghị cũng lấy làm xấu hổ.

(Ngô gia văn phái, *Hoàng Lê nhất thống chí*, tập II, Nguyễn Đức Vân – Kiều Thu Hoạch *dịch*, NXB Văn học, Hà Nội, 1984, tr. 177 – 187)

SAU KHI ĐỌC

- **Ngô gia văn phái** là một nhóm tác giả thuộc dòng họ Ngô Thì ở làng Tả Thanh Oai, Hà Nội ngày nay. Đây là một dòng họ lớn có truyền thống nghiên cứu và sáng tác văn chương với những tên tuổi tiêu biểu như: Ngô Thì Ức (1709 – 1736), Ngô Thì Sĩ (1726 – 1780), Ngô Thì Nhậm (1746 – 1803), Ngô Thì Chí (1753 – 1788), Ngô Thì Du (1772 – 1840), Ngô Thì Hương (1774 – 1821),...
- *Hoàng Lê nhất thống chí* là cuốn tiểu thuyết lịch sử, viết bằng chữ Hán theo lối chương hồi, gồm 17 hồi. Dựa vào việc ghi chép lại những sự kiện lịch sử – xã hội có thực, nhân vật thực, địa điểm thực, tác phẩm đã phản ánh những biến động của lịch sử nước nhà từ cuối thế kỉ XVIII đến những năm đầu thế kỉ XIX, trong đó tập trung phơi bày sự thối nát dẫn đến sụp đổ tất yếu của tập đoàn phong kiến Lê – Trịnh, đồng thời ca ngợi cuộc khởi nghĩa Tây Sơn do người anh hùng áo vải Nguyễn Huệ lãnh đạo.

TRẢ LỜI CÂU HỎI

1. Đoạn trích có thể chia thành mấy phần? Nêu nội dung chính của từng phần.
2. Em hãy liệt kê những nhân vật và sự kiện lịch sử được tác giả đề cập trong văn bản.
3. Tìm những chi tiết tiêu biểu miêu tả thái độ, lời nói và hành động của Bắc Bình Vương khi nghe tin báo quân Thanh xâm lược nước ta. Những chi tiết đó cho thấy đặc điểm tính cách gì của nhân vật?
4. Nêu cảm nhận của em về nhân vật vua Quang Trung được khắc hoạ trong đoạn trích, qua đó nhận xét cảm hứng của các tác giả đối với vị anh hùng dân tộc này.
5. Nhân vật Lê Chiêu Thống được khắc hoạ rõ nét qua những chi tiết tiêu biểu nào? Phân tích một chi tiết đặc sắc, thể hiện rõ bản chất của nhân vật Lê Chiêu Thống, qua đó thấy được thái độ của tác giả đối với nhân vật này.
6. Sự đối lập giữa hai nhân vật Quang Trung và Lê Chiêu Thống, giữa quân Tây Sơn và quân Thanh có tác dụng như thế nào trong việc thể hiện chủ đề của đoạn trích? Hãy khái quát chủ đề đó.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

7. Ở đoạn trích này, những yếu tố đặc trưng nào của truyện lịch sử đã được tác giả sử dụng? Nhận xét về nghệ thuật kể chuyện lịch sử của tác giả.

VIẾT KẾT NỐI VỚI ĐỌC

Viết đoạn văn (khoảng 7 – 9 câu) nêu cảm nhận về một chi tiết trong văn bản *Quang Trung đại phá quân Thanh* để lại cho em ấn tượng sâu sắc nhất.

Thực hành tiếng Việt

TỪ NGỮ ĐỊA PHƯƠNG

1 Chỉ ra từ ngữ địa phương và tác dụng của việc sử dụng những từ ngữ đó trong các trường hợp sau:

a. *Ai đi vô nơi đây*
Xin dừng chân xứ Nghệ.
(Huy Cận, *Ai vô xứ Nghệ*)

b. *Đến bờ ni anh bảo:*
"Ruộng mình quên cày xáo
Nên lúa chín không đều.
Nhớ lấy để mùa sau
Nhà cố làm cho tốt".
(Trần Hữu Thung, *Thăm lúa*)

c. *Chừ đây Huế, Huế ơi! Xiềng gông xưa đã gãy*
Hãy bay lên! Sông núi của ta rồi!
(Tố Hữu, *Huế tháng Tám*)

d. – *Nói như cậu thì... còn chi là Huế!*
(Hoàng Phủ Ngọc Tường, *Chuyện cơm hến*)

e. *Má, tánh lo xa. Chứ gió chướng vào mùa thì lúa cũng vừa chín tới, hi vọng rực lên theo màu lúa.*
(Nguyễn Ngọc Tư, *Trở gió*)

2 Nhận xét việc sử dụng từ ngữ địa phương (in đậm) trong các trường hợp sau:

a. *Năm học này, cả lớp đặt chỉ tiêu **giồng** và chăm sóc 20 cây ở nghĩa trang liệt sĩ của xã.*
(Trích *Biên bản họp lớp*)

b. *Con xem, mới có hai hôm mà hạt đậu nó đã **nhớn** thế đấy. Nếu con **giồng** nó ra vườn, chăm bón cẩn thận, nó sẽ ra hoa ra quả...*
(Vũ Tú Nam, *Những truyện hay viết cho thiếu nhi*)

c. *Lần đầu tiên tôi theo **tía** nuôi tôi và thằng Cò đi "**ăn ong**" đây!*

(Đoàn Giỏi, *Đất rừng phương Nam*)

d. ***Tui** xin cam đoan những nội dung trình bày trên đây là đúng sự thật.*

(Trích một bản tường trình)

3 Trong những trường hợp giao tiếp sau đây, trường hợp nào cần tránh dùng từ ngữ địa phương?

a. Phát biểu ý kiến tại một đại hội của trường

b. Trò chuyện với những người thân trong gia đình

c. Viết biên bản cuộc họp đầu năm của lớp

d. Nhắn tin cho một bạn thân

e. Thuyết minh về di tích văn hoá ở địa phương cho khách tham quan

VĂN BẢN 3

ĐỌC VĂN BẢN

Ta đi tới

Trích, TỐ HỮU

Ta đi giữa ban ngày
Trên đường cái, ung dung ta bước,
Đường ta rộng thênh thang tám thước
Đường Bắc Sơn, Đình Cả, Thái Nguyên
Đường qua Tây Bắc, đường lên Điện Biên
Đường cách mạng, dài theo kháng chiến…
Đến hôm nay đường xuôi về biển
Mới tinh khôi màu đất đỏ tươi
Đẹp vô cùng, Tổ quốc ta ơi!
Rừng cọ, đồi chè, đồng xanh ngào ngạt
Nắng chói sông Lô[1], hò ô tiếng hát
Chuyến phà rào rạt bến nước Bình Ca[2]…

[1] *Sông Lô*: phụ lưu tả ngạn của sông Hồng, chảy từ Trung Quốc qua các tỉnh Tuyên Quang, Phú Thọ của Việt Nam.
[2] *Bình Ca*: bến Bình Ca, thuộc xã Bình Ca, tỉnh Tuyên Quang, nơi diễn ra chiến thắng Bình Ca lịch sử năm 1947.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Ai qua Phú Thọ
Ai xuôi Trung Hà
Ai về Hưng Hoá
Ai xuống khu Ba[1]
Ai vào khu Bốn[2]
Đường ta đó, tự do cuồn cuộn
Bốt đồn Tây đã cuốn sạch rồi!
Sông Thao[3] nao nức sóng dồi
Ai về Hà Nội thì xuôi cùng thuyền.

Ờ, đã chín năm rồi đấy nhỉ!
Kháng chiến ba ngàn ngày không nghỉ
Bắp chân, đầu gối vẫn săn gân.
Ngẩng đầu lên: trong sáng tuyệt trần
Tháng Tám mùa thu xanh thắm
Mây nhởn nhơ bay
Hôm nay ngày đẹp lắm!
Mây của ta, trời thắm của ta
Nước Việt Nam dân chủ cộng hoà!

Đã tan tác những bóng thù hắc ám
Đã sáng lại trời thu tháng Tám
Trên đường ta về lại Thủ đô
Cờ đỏ bay quanh tóc bạc Bác Hồ!
Mẹ ơi! Lau nước mắt
Làng ta giặc chạy rồi!
Tre làng ta lại mọc
Chuối vườn ta xanh chồi
Trâu ta ra bãi ra đồi
Đồng ta lại hát hơn mười năm xưa...
Các em ơi, đã học chưa?
Các anh dựng cho em trường mới nữa.
Chúng nó chẳng còn mong giội lửa

---

[1] *Khu*: đơn vị hành chính thời kháng chiến chống thực dân Pháp (1946 – 1954) và tồn tại đến năm 1957. *Khu Ba*: khu vực gồm thành phố Hải Phòng và các tỉnh Quảng Ninh, Hưng Yên, Ninh Bình, một phần của tỉnh Phú Thọ ngày nay.
[2] *Khu Bốn*: khu vực gồm các tỉnh Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị và thành phố Huế ngày nay.
[3] *Sông Thao*: đoạn sông Hồng tính từ biên giới Việt – Trung cho tới trước khi hợp lưu với sông Đà, bao gồm phần chảy qua các tỉnh Lào Cai, Phú Thọ.

Trường của em đứng giữa đồi quang
Tiếng của em thánh thót quanh làng.

Ai đi Nam Bộ
Tiền Giang, Hậu Giang
Ai vô Thành phố
Hồ Chí Minh
Rực rỡ tên vàng.

Ai về thăm bưng biền[1] Đồng Tháp
Việt Bắc miền Nam mồ ma giặc Pháp
Nơi chôn rau cắt rốn của ta
Ai đi Nam – Ngãi, Bình – Phú[2], Khánh Hoà
Ai vô Phan Rang, Phan Thiết
Ai lên Tây Nguyên, Công Tum, Đắc Lắc
Khu Năm[3] dằng dặc khúc ruột miền Trung
Ai về với quê hương ta tha thiết
Sông Hương, Bến Hải, Cửa Tùng...

(Tố Hữu, *Ta đi tới*, in trong *Thơ Việt Nam 1945 – 1985*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1987, tr. 60 – 62)

SAU KHI ĐỌC



- **Tố Hữu** (1920 – 2002) quê ở thành phố Huế, là nhà cách mạng, đồng thời là nhà thơ. Mỗi tập thơ của Tố Hữu luôn gắn với một giai đoạn của cách mạng Việt Nam. Thơ ông thường viết về những vấn đề trọng đại của dân tộc, thể hiện tình cảm mang tính thời đại. Các tập thơ tiêu biểu của ông: *Từ ấy* (1946), *Việt Bắc* (1954), *Gió lộng* (1961), *Ra trận* (1971), *Máu và hoa* (1977), *Một tiếng đờn* (1992) và *Ta với ta* (2000).
- Bài thơ *Ta đi tới* (in trong tập *Việt Bắc*) được Tố Hữu sáng tác vào tháng 8 năm 1954 – thời điểm cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp đã kết thúc thắng lợi, chuẩn bị cho công cuộc đấu tranh thống nhất nước nhà. Bài thơ vừa ca ngợi những chiến thắng lẫy lừng của cuộc kháng chiến, vừa thể hiện những suy nghĩ sâu sắc về chặng đường sắp tới của dân tộc.

---

[1] *Bưng biền*: vùng đầm lầy ngập nước ở miền Tây Nam Bộ, thường được dùng làm căn cứ trong thời kì kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ.
[2] *Nam – Ngãi, Bình – Phú*: các tỉnh Quảng Nam (nay thuộc thành phố Đà Nẵng), Quảng Ngãi, Bình Định (nay thuộc tỉnh Gia Lai), Phú Yên (nay thuộc tỉnh Đắk Lắk).
[3] *Khu Năm*: khu vực gồm một phần của thành phố Đà Nẵng và các tỉnh Quảng Ngãi, Gia Lai ngày nay.

TRẢ LỜI CÂU HỎI

1. Đọc trích đoạn bài thơ, em hình dung như thế nào về bối cảnh lịch sử (không gian, thời gian, những sự kiện quan trọng,...) đã gợi nguồn cảm hứng thơ ca cho tác giả?
2. Nhìn lại chặng đường cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp "ba ngàn ngày không nghỉ", nhà thơ đã bộc lộ cảm xúc gì? Theo em, đây chỉ là cảm xúc của cá nhân nhà thơ hay còn là cảm xúc chung của cộng đồng? Vì sao?
3. Xác định hình ảnh trung tâm của đoạn trích. Hình ảnh đó có mối liên hệ với những hình ảnh nào khác trong đoạn trích?
4. Những địa danh nào được nhắc đến trong đoạn trích? Theo em, việc xuất hiện một loạt địa danh như vậy mang lại hiệu quả gì trong việc thể hiện tình cảm của tác giả?
5. Trong đoạn trích, tác giả sử dụng lặp đi lặp lại cấu trúc: "Ai...", "Đường...". Phân tích tác dụng của biện pháp tu từ ấy.
6. Nhận xét về cách đặt nhan đề bài thơ.

Viết

Viết bài văn kể lại một chuyến đi (tham quan một di tích lịch sử, văn hoá)

Trong thực tế, hẳn em đã từng được tham gia những chuyến đi do nhà trường hoặc gia đình tổ chức. Đó có thể là chuyến tham quan một di tích lịch sử, văn hoá gắn với một sự kiện quan trọng trong quá khứ của dân tộc hoặc một danh nhân mà mọi người đều ngưỡng vọng. Ở phần Viết của bài học này, em sẽ thuật lại một chuyến tham quan một di tích lịch sử, văn hoá để lại cho em ấn tượng sâu sắc, khó quên.

Yêu cầu:

- Giới thiệu được lí do, mục đích của chuyến tham quan một di tích lịch sử, văn hoá; bày tỏ được cảm xúc của người viết.
- Kể được diễn biến chuyến tham quan (trên đường đi, trình tự những điểm đến thăm, những hoạt động chính trong chuyến đi,...).
- Nêu được ấn tượng về những đặc điểm nổi bật của di tích (phong cảnh, con người, công trình kiến trúc,...).
- Thể hiện được cảm xúc, suy nghĩ về chuyến đi.
- Sử dụng được yếu tố miêu tả, biểu cảm trong bài viết.

Phân tích bài viết tham khảo

Chuyến tham quan khu lưu niệm Nguyễn Du

"Chủ nhật tuần này, lớp mình sẽ tham quan khu lưu niệm nhà thơ Nguyễn Du theo kế hoạch dã ngoại của nhà trường" – khi nghe cô giáo chủ nhiệm thông báo như vậy, cả lớp cùng ồ lên. Theo lời cô, hoạt động này giúp học sinh biết yêu mến và tự hào về một trong những địa chỉ văn hoá quan trọng – nơi gìn giữ những dấu tích và hiện vật liên quan tới một nhà thơ vĩ đại của dân tộc, một danh nhân văn hoá của thế giới. Tôi cũng như nhiều bạn không giấu nổi vẻ háo hức, vì đây là lần đầu tiên được đến thăm khu di tích của đại thi hào ở mảnh đất Tiên Điền nổi tiếng.

Nêu mục đích chuyến tham quan di tích lịch sử, văn hoá; bày tỏ cảm xúc của người viết.

Ba chiếc xe khách chở hơn 100 học sinh khối 8 xuất phát từ sân trường lúc 7 giờ sáng. Phía trước mỗi xe đều có một dải băng rôn màu trắng in dòng chữ xanh đậm "Học sinh Trường THCS Phan Huy Chú tham quan quê hương đại thi hào Nguyễn Du". Trên xe, cô giáo phụ trách giới thiệu những vùng đất đi qua, không khác gì một hướng dẫn viên du lịch.

Kể lại diễn biến của chuyến tham quan (trên đường đi, trình tự những điểm đến thăm, những hoạt động nổi bật trong chuyến đi,...).

Đến gần phía nam cầu Bến Thuỷ, xe rẽ phải theo đường về trung tâm xã Tiên Điền. Đi hơn chục cây số, đã thấy ở lề đường bên phải có một tấm biển khá to, với dòng chữ: *Di tích quốc gia đặc biệt – Khu lưu niệm đại thi hào Nguyễn Du*. Xe vừa dừng, chúng tôi ùa xuống, từng tốp đi vào một sân rộng phía trước ba toà nhà lợp ngói kết hình chữ U. Chính giữa sân là bức tượng Nguyễn Du, tay cầm bút lông, nét mặt suy tư, được đặt trên một bệ cao.

Sau khi trưởng đoàn đăng kí, chúng tôi được cô hướng dẫn viên dẫn đi và thuyết minh chi tiết về các hạng mục chính của khu di tích. Nhờ đó, chúng tôi biết rằng khuôn viên của khu di tích rộng hơn 4 héc-ta, với các công trình được bảo tồn, tôn tạo cẩn thận, chống lại sự bào mòn của thời gian và tàn phá của chiến tranh.

Nơi đầu tiên chúng tôi bước chân vào là căn nhà hai tầng nằm phía sau lưng tượng nhà thơ. Đó là nhà trưng bày các hiện vật gắn với cuộc đời và sự nghiệp của đại thi hào. Tất cả đều nằm yên lặng trong tủ kính, nhưng chúng như trở nên sinh động hơn qua những dòng ghi chú cụ thể. Đây là chiếc nghiên mực gắn với việc sáng tạo văn chương của Nguyễn Du; kia là bộ khay chén uống rượu mà Cụ thường dùng khi ở Tiên Điền; kia nữa là cái giá gương

Kết hợp kể chuyện với trình bày các thông tin chính và ấn tượng về những nét nổi bật của địa điểm tham quan.

bằng gỗ khảm từng được đặt trong ngôi nhà Cụ ở. Rồi đĩa mai hạc lưu bút tích của Nguyễn Du đề tặng thơ khi đi sứ Trung Quốc, chiếc la bàn nhà thơ thường dùng mỗi lần đi săn trên núi Hồng Lĩnh, chiếc gạc nai dùng để treo quần áo trong phòng ngủ,... Mọi vật không hề có cái vẻ sang trọng, xa hoa mà đều giản dị, nhỏ gọn, khiến người xem cảm thấy thật gần gũi.

Tôi rất thích hai bức tranh treo hai phía của bức tường bên phải. Một bức vẽ cảnh Nguyễn Du đi săn trên núi Hồng Lĩnh của hoạ sĩ Nguyễn Đức Nùng, bức kia vẽ cảnh Nguyễn Du câu cá trên sông Lam của hoạ sĩ Nguyễn Tiến Chung. Màu thời gian đã khiến hai bức tranh mang vẻ đẹp thâm trầm, cổ kính.

Cô hướng dẫn viên cho biết, hiện nhà trưng bày lưu giữ hơn 1 000 hiện vật gắn với cuộc đời Nguyễn Du. Những gì liên quan đến sự nghiệp sáng tạo văn chương của nhà thơ cũng hết sức phong phú. Đó là các bản *Truyện Kiều* được in từ xưa đến nay, cuốn sách *Thơ chữ Hán Nguyễn Du* in lần đầu và những lần tái bản; các bản dịch *Truyện Kiều* ra một số thứ tiếng trên thế giới; nhiều bộ tranh minh hoạ *Truyện Kiều*; các công trình, luận văn, luận án nghiên cứu về *Truyện Kiều* và sáng tác của Nguyễn Du;... Độc đáo hơn cả có lẽ là độc bản *Truyện Kiều* viết tay trên giấy khổ lớn, chiều dài 1,6 mét, chiều rộng 1,2 mét, nặng 75 ki-lô-gam do ông Nguyễn Đình thực hiện. Cuốn sách kì lạ đó được đặt riêng trong một tủ kính giữa phòng trưng bày.

Sau khi tập trung chụp ảnh lưu niệm trước tượng Nguyễn Du và một số cảnh yêu thích, chúng tôi tản ra giữa khu vườn mênh mông, theo những lối nhỏ như ô bàn cờ, lát gạch đỏ, hai bên là từng hàng nguyệt quế xén vuông tăm tắp. Chúng tôi lần lượt tham quan, thắp hương tại nhà thờ Nguyễn Du, thăm nhà bình văn, nơi các bậc khoa bảng danh nho ngày xưa bàn luận văn chương... Những ngôi nhà gỗ xinh xắn, mái cong lợp ngói, bốn phía hành lang rợp bóng cây xanh thật mát mẻ, yên tĩnh, tưởng như bóng người xưa còn dạo gót đâu đây. Từng tốp học sinh thay nhau chụp ảnh dưới cây cổ thụ do cụ Nguyễn Quỳnh, ông nội của Nguyễn Du trồng cách đây ngót 300 năm. Đó là những chứng tích của bao thay đổi trên mảnh đất của tổ tiên.

Rời khu di tích, chúng tôi lên xe, đi theo con đường rải nhựa quanh làng khoảng 3 ki-lô-mét ra thăm mộ cụ Nguyễn Du. Khoảnh đất vuông bốn phía bao bởi tường thấp, nằm giữa khu nghĩa trang của một vùng quê. Gần cổng khuôn viên là một nhà bia nhỏ bốn mái, không tường, giữa dựng tấm bia đá khắc dòng chữ: *Danh nhân văn hoá thế giới – Đại thi hào dân tộc Nguyễn Du*. Chúng tôi từng tốp lần lượt thắp hương rồi tập trung chụp ảnh lưu niệm trước ngôi mộ ốp đá vuông vắn, giản dị của nhà thơ vĩ đại.

Trên đường về, dường như ai cũng trầm lắng hơn. Có bạn cầm cuốn sách vừa mua ở nhà lưu niệm Nguyễn Du giở ra đọc. Có người mở điện thoại xem lại mấy bức ảnh đã chụp những cảnh yêu thích. Tôi cũng mua được một cuốn *Truyện Kiều* về

Bày tỏ cảm xúc, suy nghĩ về chuyến tham quan di tích lịch sử, văn hoá.

tặng bà, chắc bà sẽ vui lắm. Theo lời cô giáo, về trường, chúng tôi sẽ viết, vẽ về những gì để lại ấn tượng sâu sắc nhất qua chuyến tham quan. Vậy thì tôi sẽ vẽ, chắc chắn thế, bởi vì những cảnh vật được ngắm nhìn hôm nay bỗng lại hiện ra rõ mồn một trong tâm trí tôi như một cuốn phim quay chậm.

(*Bài làm của học sinh*)

Thực hành viết theo các bước

1 TRƯỚC KHI VIẾT

a. *Lựa chọn đề tài*

Em hãy liệt kê một số chuyến tham quan di tích lịch sử, văn hoá mà mình đã từng tham gia, sau đó, chọn một chuyến đi đã để lại cho em ấn tượng sâu sắc nhất để kể lại.

b. *Tìm ý*

Sau khi lựa chọn được chuyến tham quan di tích lịch sử, văn hoá làm đề tài cho bài viết, hãy tìm ý bằng cách trả lời các câu hỏi sau:

Mục đích viết

Chia sẻ những hiểu biết và trải nghiệm có được qua chuyến đi, thu hút sự quan tâm của mọi người về di tích lịch sử, văn hoá của dân tộc.

Người đọc

Những người quan tâm đến chuyến đi hoặc có nhu cầu hiểu biết về di tích lịch sử, văn hoá được nói đến.

- *Đó là chuyến tham quan di tích lịch sử, văn hoá nào? Do ai tổ chức? Mục đích của chuyến tham quan là gì?* Bài viết tham khảo kể về chuyến tham quan khu lưu niệm Nguyễn Du của học sinh khối 8, do nhà trường tổ chức, phục vụ cho việc học tập.

- *Chuyến đi diễn ra như thế nào* (trên đường đi, lúc bắt đầu đến điểm tham quan, các hoạt động chính tiếp theo,...)? Xem cách nêu ý này ở bài viết tham khảo.

- *Khung cảnh của điểm tham quan có gì nổi bật* (cảnh thiên nhiên, các công trình kiến trúc, những hiện vật được trưng bày ở khu di tích,...)? Tham khảo các ý nói về tượng Nguyễn Du, nhà trưng bày hiện vật, nhà thờ Nguyễn Du, nhà bình văn, những cây cổ thụ hàng trăm năm tuổi,...

- *Em có cảm xúc, suy nghĩ gì về chuyến tham quan di tích lịch sử, văn hoá đó?* (Nêu ấn tượng về chuyến đi; hiểu biết mới về văn hoá, lịch sử của đất nước; tình cảm với quê hương,...). Xem ý này ở bài viết tham khảo.

c. *Lập dàn ý*

Sắp xếp các ý đã tìm được vào từng phần để hình thành dàn ý.

Dàn ý

– *Mở bài*:

+ Giới thiệu khái quát về chuyến tham quan di tích lịch sử, văn hoá.

+ Bày tỏ cảm xúc của em khi được trực tiếp tham gia chuyến đi.

– *Thân bài*:

+ Kể lại cụ thể diễn biến của chuyến tham quan (trên đường đi, lúc đến điểm tham quan, trình tự các điểm đến thăm, những hoạt động chính trong chuyến đi,...).

+ Thuyết minh, miêu tả và nêu ấn tượng của em về những nét nổi bật của di tích lịch sử, văn hoá đó (thiên nhiên, con người, công trình kiến trúc,...).

– *Kết bài*: Nêu cảm xúc, suy nghĩ của em về chuyến tham quan di tích lịch sử, văn hoá.

2 VIẾT BÀI

Bám sát dàn ý để viết bài. Trong quá trình viết, em cần lưu ý:

– Các ý của bài viết đảm bảo phản ánh đúng trình tự thời gian của chuyến tham quan, ứng với từng điểm không gian khu di tích.

– Nêu được những hoạt động nổi bật khiến chuyến tham quan di tích lịch sử, văn hoá để lại ấn tượng, cảm xúc sâu đậm cho em.

– Ngôn ngữ bài viết cần sinh động, vừa kể chi tiết, cụ thể vừa thể hiện được cảm xúc; sử dụng các biện pháp tu từ như so sánh, điệp ngữ, các yếu tố miêu tả, biểu cảm,... để tăng sức hấp dẫn cho bài viết.

3 CHỈNH SỬA BÀI VIẾT

Sau khi hoàn thành bài viết, rà soát và chỉnh sửa theo gợi ý sau:

– Nếu bài viết chưa giới thiệu rõ về chuyến tham quan, cần viết cụ thể hơn.

– Nếu bài viết nêu chưa đầy đủ các hoạt động chính theo trình tự thời gian thì bổ sung và sắp xếp lại.

– Nếu việc kể, tả chưa làm nổi bật được đặc điểm của khu di tích và ấn tượng của người viết thì hình dung lại để viết thêm.

– Nếu bài viết chưa nêu rõ cảm xúc, suy nghĩ về chuyến đi thì bổ sung.

Nói và nghe

Trình bày bài giới thiệu ngắn về một cuốn sách (cuốn truyện lịch sử)

Đọc một cuốn truyện lịch sử, em sẽ có thêm hiểu biết về các sự kiện, nhân vật lịch sử qua sự tái hiện sống động của nhà văn. Từ đó, em có thể rút ra bài học cho cuộc sống hôm nay. Việc trình bày bài giới thiệu ngắn về một cuốn truyện lịch sử đã đọc không chỉ là dịp để em chia sẻ với các bạn những hiểu biết của mình về tác phẩm, mà còn giúp em rèn luyện kĩ năng nói.

1 TRƯỚC KHI NÓI

Để thực hiện tốt bài giới thiệu ngắn về một cuốn truyện lịch sử, cần chuẩn bị nội dung theo một trong hai phương án sau đây:

– *Phương án thứ nhất*: Đã có bài viết được thực hiện sau khi đọc cuốn sách. Với phương án này, em cần tóm lược nội dung bài viết thành dàn ý bài nói, gồm đầy đủ các phần. Ghi chú những điểm cần nhấn mạnh trong cách mở đầu, triển khai và kết luận để gây ấn tượng cho người nghe.

Mục đích nói

Cung cấp thông tin cơ bản về một cuốn truyện lịch sử, khơi gợi hứng thú ở người nghe và khuyến khích họ tìm đọc tác phẩm.

Người nghe

Những người yêu thích truyện lịch sử hoặc quan tâm đến cuốn truyện lịch sử được giới thiệu.

+ Cần lưu ý chuyển từ ngôn ngữ viết sang ngôn ngữ nói một cách phù hợp.

+ Ghi những từ ngữ, câu văn quan trọng không thể bỏ qua khi trình bày (câu giới thiệu cuốn truyện; các từ ngữ thể hiện thông tin về cuốn truyện; những câu văn bộc lộ tình cảm, suy nghĩ của em đối với những khía cạnh gây ấn tượng của cuốn truyện;...).

– *Phương án thứ hai*: Chưa có bài viết giới thiệu về cuốn truyện. Trước hết, em cần tìm đọc một số cuốn truyện lịch sử, chọn một cuốn em cảm thấy có hứng thú để giới thiệu (Gợi ý những cuốn truyện em có thể đọc: *Tiêu Sơn tráng sĩ* của Khái Hưng; *Đêm hội Long Trì*, *An Tư* của Nguyễn Huy Tưởng; *Núi rừng Yên Thế* của Nguyên Hồng; *Trên sông truyền hịch*, *Người Thăng Long* của Hà Ân;...). Sau khi đọc kĩ cuốn truyện, em hãy lập dàn ý bài nói với các nội dung cơ bản sau đây:

+ Giới thiệu chung về cuốn truyện (tên truyện, tác giả, nhà xuất bản, năm xuất bản, số trang,...).

+ Giới thiệu nội dung của cuốn truyện (thời kì lịch sử được tái hiện trong truyện, tóm lược cốt truyện, nêu các sự kiện gắn với nhân vật chính và các nhân vật có liên quan,...).

+ Nhận xét ngắn gọn một số nét nổi bật về nghệ thuật của cuốn truyện (sự hấp dẫn của cách kể, cách khắc hoạ nhân vật, đặc điểm ngôn ngữ kể chuyện và ngôn ngữ đối thoại,...).

+ Nêu một vài suy nghĩ của em về cuốn truyện.

2 TRÌNH BÀY BÀI NÓI

– Bám sát dàn ý đã lập để trình bày bài nói cho rõ ràng, mạch lạc:

+ Mở đầu: Nêu các thông tin chung về cuốn truyện.

+ Triển khai: Trình bày các nội dung chính; nêu một vài nét nổi bật về nghệ thuật của cuốn truyện.

+ Kết luận: Nêu suy nghĩ của bản thân về ý nghĩa của cuốn truyện.

– *Lưu ý*: Khi trình bày, cần chọn giọng nói phù hợp (giọng chia sẻ thân mật, giọng tâm tình,...), thể hiện các thông tin một cách chính xác. Kết hợp ngôn ngữ nói với các phương tiện phi ngôn ngữ như nét mặt, ánh mắt, cử chỉ, điệu bộ,...

3 SAU KHI NÓI

Trao đổi, đánh giá những vấn đề sau đây để cùng rút kinh nghiệm:

– Các thông tin chung về cuốn truyện đã được giới thiệu rõ ràng chưa?

– Nội dung bài nói đã làm rõ được những thông tin quan trọng về nội dung và nghệ thuật của cuốn truyện chưa?

– Cảm xúc, suy nghĩ của người nói về cuốn truyện được thể hiện như thế nào?

– Việc sử dụng ngôn ngữ và các phương tiện phi ngôn ngữ, khả năng tương tác với người nghe đạt mức độ nào?

– Người nghe có thái độ như thế nào? Có nắm bắt được nội dung bài nói và nêu được ý kiến trao đổi không?

Củng cố, mở rộng

1. Kẻ bảng vào vở theo mẫu và điền thông tin ngắn gọn về các văn bản truyện đã học:

	Lá cờ thêu sáu chữ vàng	*Quang Trung đại phá quân Thanh*
Bối cảnh		
Cốt truyện		
Nhân vật		
Ngôn ngữ		

2. Tìm đọc thêm một truyện lịch sử và thực hiện các yêu cầu sau:

a. Xác định bối cảnh xảy ra các sự kiện được tái hiện trong tác phẩm.

b. Nêu chủ đề của truyện.

c. Chọn một nhân vật em yêu thích và nêu một vài đặc điểm tiêu biểu của nhân vật đó (ngoại hình, lời nói, hành động, suy nghĩ,...).

Thực hành đọc

Khi đọc văn bản dưới đây, em cần chú ý những vấn đề sau:

- Cái nhìn đa chiều về nhân vật Nguyễn Hoàng – người gắn liền với sự nghiệp mở cõi về phía Nam, khẳng định chủ quyền đất nước.
- Những đặc sắc nghệ thuật của truyện lịch sử được thể hiện trong văn bản: tạo dựng bối cảnh, xây dựng cốt truyện, khắc hoạ nhân vật, sử dụng ngôn ngữ kể chuyện,...
- Tình cảm, thái độ đối với các nhân vật, sự kiện lịch sử mà tác phẩm gợi lên trong em.

Minh sư[1]

Trích, THÁI BÁ LỢI[2]

Vào năm Đoan Quốc công[3] Nguyễn Hoàng gần tròn tám mươi tuổi, ông lên Hải Vân để vào Quảng Nam. Suốt chặng đường lên đèo ông chỉ phải nằm cáng hai lần còn thì ngồi trên lưng ngựa. Người lính hầu dắt ngựa đi trên những đoạn đường mòn gập ghềnh cheo leo giữa các bờ đá. Phải đổi ngựa hai lần và gần một ngày ông mới lên được tới đỉnh.

Hôm ấy trời nắng yếu, lưng chừng núi có mây phủ, còn trên đỉnh có sương mù. Đoan Quốc công ngồi trên một phiến đá chờ cả canh giờ mà sương vẫn chưa tan. Gần cuối ngày nhờ có làn gió tây thổi từ trên núi xuống đẩy mây ra biển làm nắng cứng hơn nhìn rõ vịnh biển dưới chân núi và một vùng đất bằng rộng rãi chói chang nắng ấm ở phương Nam. Vì vùng đất phương Nam rộng rãi này mà vua Lê Thánh Tông gọi đó là Quảng Nam. Nhưng trời chưa trong hẳn, những đám mây nhẹ cứ sà vào đỉnh núi rồi lại kéo đi làm phong cảnh lúc ẩn lúc hiện trong mây. Càng về chiều, gió càng thổi mạnh, trời trở lạnh. Nguyễn Hoàng và đoàn tuỳ tùng của ông đêm nay sẽ nghỉ lại trên đỉnh núi. Có sao đâu vì ông thường thích ngủ nghỉ ở nơi cao ráo. Cái lạnh thấu xương trên đỉnh núi đã có đống lửa và những tấm chăn ấm mà đoàn ngựa thồ chở lên.

---

[1] *Minh sư*: người thầy sáng suốt. Tiểu thuyết *Minh sư* tái hiện cuộc đời và sự nghiệp của Đoan Quốc công Nguyễn Hoàng – người mở đầu cho triều đại phong kiến cuối cùng của Việt Nam. Nguyễn Hoàng thuộc dòng dõi họ Nguyễn ở Thanh Hoá – bề tôi có thế lực của nhà Lê. Cha của ông là Nguyễn Kim bị chính con rể là Trịnh Kiểm đầu độc để thâu tóm quyền lực. Khi thế lực của Trịnh Kiểm lớn mạnh, Nguyễn Hoàng là đối tượng mà Trịnh Kiểm có ý định trừ khử. Năm 1558, để tránh thảm hoạ cho gia tộc Nguyễn trước âm mưu của Trịnh Kiểm, Nguyễn Hoàng đã xin vua Lê Anh Tông, được sự đồng ý của Trịnh Kiểm, vào trấn thủ Thuận Hoá. Ngõ tống khứ được một địch thủ, Trịnh Kiểm không ngờ đã giao cho Nguyễn Hoàng cả một cõi riêng. Với tài thao lược và ý chí lớn lao, Nguyễn Hoàng đã yên định một vùng đất rộng lớn và mở mang bờ cõi đất nước về phía Nam. Đoạn trích này thuộc phần cuối của cuốn tiểu thuyết, kể lại chuyến công du đầu tiên của Nguyễn Hoàng đến Quảng Nam – vùng đất dưới quyền cai quản của ông.

[2] Thái Bá Lợi sinh năm 1945, quê ở Nghệ An, là nhà văn quân đội, có nhiều tác phẩm viết về chiến tranh. Tác phẩm của Thái Bá Lợi thể hiện một cái nhìn mới mẻ về hiện thực, một lối viết giản dị nhưng sinh động, dễ đi vào lòng người. Một số tác phẩm tiêu biểu của ông: *Vùng chân Hòn Tàu* (1978), *Họ cùng thời với những ai* (1981), *Minh sư* (2010),...

[3] *Đoan Quốc công*: tước hiệu của Nguyễn Hoàng (do vua Lê phong).

Quây quần bên đống lửa quanh Đoan Quốc công đêm nay vẫn là những con người đã cùng sống chết với ông mấy chục năm qua, nhưng không còn đầy đủ nữa. Thái phó Nguyễn Ư Dĩ, Luân Quận công Tống Phước Trị lần lượt qua đời. Thân vương Mạc Cảnh Huống vào vùng Trà Kiệu Quảng Nam giúp rập công việc trong đó. Các con trai lớn của ông là Hà, Hán, Thành, Diễn đã mất sớm trong chiến trận và tật bệnh. Con thứ năm Cẩm Quận công Hải đang làm con tin ở triều đình ngoài Đông Đô. Chỉ còn con thứ sáu Thuỵ Quận công Nguyễn Phúc Nguyên đang cùng ông vào Quảng Nam chuyến này. [...] Phạm Dữ cùng nhiều tướng khác, nhiều người không còn trẻ nữa thì vẫn quanh ông, cùng với cái thân già này nhọc nhằn cáng đáng việc nước. [...]

Đoan Quốc công nói với quần thần:

– Sáng mai bọn ta sẽ xuống núi đi vào vùng đất rộng rãi phía Nam. Trong đó lành dữ đều có cả, đang chờ bọn ta. Tuy ta kiêm Tổng trấn Quảng Nam đã hơn ba mươi năm nhưng sự sâu sát thì chưa nhiều bằng Thuận Hoá, công lao khai khẩn, an dân là của các ông đang ngồi quanh ta đây. Nhiều năm nay, triều đình ngoài Đông Đô, dân chúng các nơi đều coi xứ Thuận Quảng này có chính trị khoan hoà, pháp luật công bằng, quân lệnh nghiêm túc nhờ mọi người cố gắng nên tàn quân nhà Mạc cùng các đảng cướp khác không dòm ngó được, dân trong xứ đều an cư lạc nghiệp, chợ không hai giá, dân không trộm cắp, cửa ngoài không phải đóng. Đó là người ngoài nhìn vào. Còn bọn ta ở trong lòng Thuận Quảng, ta phải biết rận trong chăn. [...]

Đoàn tuỳ tùng tuân lệnh Đoan Quốc công ai về chỗ nấy, chui vào những cái lán dựng tạm quanh các đống lửa. Có khoảng mười đống lửa bập bùng trên đỉnh Hải Vân đêm nay. Đoan Quốc công không thấy buồn ngủ, ông ngồi bên đống lửa uống trà. Khi mọi người đã vào giấc, ông mới đứng dậy dạo một vòng quanh nơi hạ trại. Trăng hạ tuần đang nhô lên từ biển dát ánh bạc lung linh. Những đám mây bay lững thững trên đầu làm bầu trời đầy sao lúc mờ lúc tỏ. Đoan Quốc công cất bước nhẹ nhàng để không làm quân sĩ thức giấc. Ông nghe có tiếng nói chuyện thì thào bên một mô đá. Ông lặng lẽ đi về phía ấy.

Hai người lính gác chống kiếm đứng bên nhau. Gió tây quất từng cơn lạnh ngắt. Bước chân của Đoan Quốc công tới càng gần, tiếng thì thầm nghe càng rõ.

Một người lính nói:

– Quốc công năm nay đã gần tám mươi rồi mà vẫn chưa được nghỉ ngơi. Ngài còn dẻo sức lắm, bữa qua còn xuống ngựa đi bộ một đoạn xa. Chắc là Quốc công cầm quân cho đến ngày nhắm mắt.

Người lính kia góp vào:

– Mình phận lính tráng hiểu sao được tính toán của ngài. Lần này vào Quảng Nam có công tử Nguyên cùng đi, nghe nói ngài sẽ giao công tử trấn thủ Quảng Nam. Ngài là bậc kiệt hiệt[1], mỗi bước đi đều tính toán kĩ càng chứ đâu hồ đồ như bọn ta. Khi ngài

[1] *Kiệt hiệt*: tài giỏi xuất chúng.

rời triều đình vào đây hơn bốn mươi năm trước đã tính cho ngày nay rồi. Mà ngày ấy Quốc công mới trên ba mươi tuổi. Thật là kì đặc[1], tính được thời vận như thần.

– Tôi không nghĩ vậy.

– Ông nghĩ sao?

– Chẳng có tính toán gì đâu. Chẳng qua Quốc công sợ bị Trịnh Kiểm giết, tìm đường chạy thoát thân vào đây, gặp đất rộng thì mở thôi.

Đoan Quốc công đã nghe hết câu chuyện, ông đi thụt lùi để hai người lính không nhận ra mình. Một mảnh rêu dưới chân làm ông trượt ngã. Hai người lính giật mình vội thổi bùi nhùi đốt đuốc lên. Họ nhận ra người vừa đang lóp ngóp bò dậy là Đoan Quốc công. Bó đuốc trong tay họ run bần bật. Đoan Quốc công trấn an họ:

– Không sao đâu. Tắt đuốc đi đừng làm động quân sĩ đang ngủ. Hai anh hãy đi với ta tới đống lửa uống trà.

Hai người lính lại càng run hơn. Miệng họ lắp bắp không nói ra thành tiếng. Họ như hai cái bóng mất hồn theo sau Đoan Quốc công đến đống lửa có cái lán của ông.

– Đừng run. Hãy ngồi xuống đây nói tiếp câu chuyện còn dở ấy cho ta nghe. Ta biết nghe mà, các anh đừng sợ.

Hai người lính vẫn chưa hết run, chắp tay vái Đoan Quốc công lia lịa:

– Chúng con có tội, chúng con có tội, xin ngài xá cho.

– Tội phước chưa nói ở đây, các anh nói chuyện tiếp đi, nhưng nói nhỏ nhỏ thôi để quân sĩ nghỉ.

Hai người lính nhận được cái nhìn hồn hậu của Đoan Quốc công, họ đã dần định thần. Họ đã hiểu chắc mình không bị tội chém vì khi quân[2], nhưng lời vẫn lúng búng trong miệng không nói ra được. Đoan Quốc công khêu cho đống lửa cháy to hơn:

– Các anh không nói thì ta nói vậy. Các anh có tội là dám nói sau lưng ta. Nhưng đúng là ta sợ chết mà thoát thân vào xứ này. Nào ta có nghĩ ngay được chuyện mở cõi như giờ đâu. Nhưng gặp vận mà không làm là có tội. Cũng như các anh quý mến ta cho ta một bữa ăn khi đang đói, nếu ta tham lam đòi ăn thật nhiều, hoặc khinh khi các anh chê bữa ăn dở thì hai tội ấy như nhau. Các anh đã nhắc ta biết một sự thật mà ta có thể quên thì đó là minh sư của ta. Không phải chỉ có nhiều người gần gũi ta, những người nói điều hợp với lòng ta mà ngay cả những người nói điều trái ý ta [...] họ đều là những bậc thầy sáng suốt của ta, ta tri ân họ vì họ đã dạy ta nhiều điều. Đó là lời nói thực lòng, các anh hãy tin ta, không có gì phải sợ sệt cả. Để phạt tội nói chuyện người sau lưng, các anh phải uống trà với ta chờ sáng.

(Thái Bá Lợi, *Minh sư*,
NXB Hội Nhà văn, Hà Nội, 2010, tr. 407 – 414)

---

[1] *Kì đặc*: kì lạ, đặc biệt.
[2] *Khi quân*: coi thường vua.

Bài 2

VẺ ĐẸP CỔ ĐIỂN

Túi thơ chứa hết mọi giang san.

(Nguyễn Trãi)

GIỚI THIỆU BÀI HỌC

- Có thể nói, nền văn hoá, văn học của một dân tộc là mạch nguồn sâu xa nuôi dưỡng trí tuệ, tâm hồn con người. Vì vậy, hiểu biết, đón nhận và gìn giữ những di sản tinh thần của ông cha là trách nhiệm thiêng liêng với cộng đồng và với bản thân mỗi chúng ta.
- Đến với các bài thơ Đường luật trong bài học này, em sẽ được khám phá những vẻ đẹp cổ điển đặc sắc của nền văn học dân tộc. Các tác giả đã sử dụng thể thơ Đường luật một cách nhuần nhuyễn, sáng tạo để ngợi ca cảnh sắc quê hương xứ sở và thể hiện bản sắc tâm hồn Việt. Văn bản kết nối về chủ đề giúp em hiểu thêm về di sản tinh thần của ông cha qua một hình thức sinh hoạt văn hoá độc đáo.

YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nhận biết được một số yếu tố thi luật của thơ thất ngôn bát cú và thơ tứ tuyệt Đường luật như: bố cục, niêm, luật, vần, nhịp, đối.
- Nhận biết và phân tích được tình cảm, cảm xúc của người viết thể hiện qua văn bản.
- Hiểu được đặc điểm và tác dụng của từ tượng hình, từ tượng thanh; biện pháp tu từ đảo ngữ.
- Viết được bài văn phân tích một tác phẩm văn học: nêu được chủ đề; dẫn ra và phân tích được tác dụng của một vài nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật được dùng trong tác phẩm.
- Trình bày được ý kiến về một vấn đề xã hội.
- Biết yêu quý, trân trọng những giá trị văn hoá, văn học truyền thống.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Đọc

TRI THỨC NGỮ VĂN

Thơ Đường luật

Thơ Đường luật là thuật ngữ chỉ chung các thể thơ được viết theo quy tắc chặt chẽ (luật) định hình từ thời nhà Đường (Trung Quốc), gồm hai thể chính là bát cú Đường luật và tứ tuyệt Đường luật, trong đó thất ngôn bát cú (mỗi câu thơ có 7 tiếng, mỗi bài thơ có 8 câu) được xác định là dạng cơ bản nhất. Bài thơ Đường luật có quy định nghiêm ngặt về hoà thanh (phối hợp, điều hoà thanh điệu), về niêm, đối, vần và nhịp. Ngôn ngữ thơ Đường luật rất cô đọng, hàm súc; bút pháp tả cảnh thiên về gợi và ngụ tình; ý thơ thường gắn với mối liên hệ giữa tình và cảnh, tĩnh và động, thời gian và không gian, quá khứ và hiện tại, hữu hạn và vô hạn,...

Thất ngôn bát cú Đường luật

- Về bố cục: Bài thơ thất ngôn bát cú gồm bốn cặp câu thơ, thường tương ứng với bốn phần: *đề* (triển khai ý ẩn chứa trong nhan đề), *thực* (nói rõ các khía cạnh chính của đối tượng được bài thơ đề cập), *luận* (luận giải, mở rộng suy nghĩ về đối tượng), *kết* (thâu tóm tinh thần của cả bài, có thể kết hợp mở ra những ý tưởng mới). Khi đọc hiểu, cũng có thể vận dụng cách chia bố cục bài thơ thành hai phần: bốn câu đầu, bốn câu cuối hoặc sáu câu đầu, hai câu cuối.

- Về luật bằng trắc và niêm: Bài thơ phải sắp xếp thanh bằng, thanh trắc trong từng câu và cả bài theo quy định chặt chẽ. Quy định này được tính từ chữ thứ 2 của câu thứ nhất: Nếu chữ này là thanh bằng thì bài thơ thuộc *luật bằng*, là thanh trắc thì bài thơ thuộc *luật trắc*. Để đảm bảo sự hài hoà, cân bằng, trong mỗi câu, các thanh bằng, trắc đan xen nhau (bắt buộc ở chữ thứ 2, 4, 6) và trong mỗi cặp câu (còn gọi là *liên*), các thanh bằng, trắc phải ngược nhau. Về niêm, hai liên thơ liền nhau được "dính" theo nguyên tắc: Chữ thứ 2 của câu chẵn thuộc liên trên phải cùng thanh với chữ thứ 2 của câu lẻ thuộc liên dưới.

- Về vần và nhịp: Bài thơ thất ngôn bát cú chỉ gieo một vần là vần bằng ở chữ cuối các câu 1, 2, 4, 6, 8; riêng vần của câu thứ nhất có thể linh hoạt. Câu thơ trong bài thất ngôn bát cú thường ngắt theo nhịp 4/3.

- Về đối: Bài thơ thất ngôn bát cú chủ yếu sử dụng phép đối ở hai câu *thực* và hai câu *luận*.

Tứ tuyệt Đường luật

Mỗi bài thơ tứ tuyệt Đường luật có bốn câu, mỗi câu có năm chữ hoặc bảy chữ. Về *bố cục*, bài thơ tứ tuyệt thường triển khai theo hướng: *khởi* (mở ý cho bài thơ), *thừa* (tiếp nối, phát triển ý thơ), *chuyển* (chuyển hướng ý thơ), *hợp* (thâu tóm ý tứ của toàn bài). Về *luật thơ*, bài thơ tứ tuyệt cơ bản vẫn tuân theo các quy định như ở bài thơ thất ngôn bát cú nhưng không bắt buộc phải đối.

Từ tượng hình và từ tượng thanh

Từ tượng hình là từ gợi tả dáng vẻ, trạng thái của sự vật; từ tượng thanh là từ mô phỏng âm thanh của tự nhiên hoặc con người. Các từ tượng hình, từ tượng thanh có giá trị gợi hình ảnh, âm thanh và có tính biểu cảm, làm cho đối tượng cần miêu tả hiện lên cụ thể, sinh động.

Biện pháp tu từ đảo ngữ

Đảo ngữ là biện pháp tu từ được tạo ra bằng cách thay đổi vị trí thông thường của các từ ngữ trong câu nhằm nhấn mạnh đặc điểm (màu sắc, đường nét,...), hoạt động, trạng thái của sự vật, hiện tượng, gợi ấn tượng rõ hơn hoặc bộc lộ cảm xúc của người viết (người nói).

VĂN BẢN ĐỌC

VĂN BẢN 1. *Thu điếu* (Nguyễn Khuyến)
VĂN BẢN 2. *Thiên Trường vãn vọng* (Trần Nhân Tông)
VĂN BẢN 3. *Ca Huế trên sông Hương* (Hà Ánh Minh)

VĂN BẢN 1

TRƯỚC KHI ĐỌC

Em yêu thích mùa nào trong năm? Liệt kê một số từ ngữ em muốn dùng để miêu tả vẻ đẹp của mùa đó.

ĐỌC VĂN BẢN

Thu điếu

(Mùa thu câu cá)

NGUYỄN KHUYẾN

Ao thu lạnh lẽo nước trong veo,
Một chiếc thuyền câu bé tẻo teo.
Sóng biếc theo làn hơi gợn tí,
Lá vàng trước gió sẽ đưa vèo.
Tầng mây lơ lửng trời xanh ngắt,
Ngõ trúc quanh co khách vắng teo.
Tựa gối, buông cần lâu chẳng được,
Cá đâu đớp động dưới chân bèo.

(*Thơ văn Nguyễn Khuyến*, Xuân Diệu *giới thiệu*,
NXB Văn học, Hà Nội, 1971, tr. 107)

Hình dung

Hình dáng, màu sắc, âm thanh, chuyển động của sự vật.

Theo dõi

Những hình ảnh thể hiện cảm xúc, tâm trạng của nhà thơ.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

SAU KHI ĐỌC



- **Nguyễn Khuyến** (1835 – 1909) quê ở xã Yên Đổ, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam (nay thuộc tỉnh Ninh Bình). Ông đỗ đầu cả ba kì thi[1] nên thường được gọi là Tam Nguyên Yên Đổ. Thơ Nguyễn Khuyến thể hiện tình cảm thiết tha gắn bó với quê hương và ẩn chứa tâm sự yêu nước cùng nỗi u uẩn trước thời thế. Đặc biệt, Nguyễn Khuyến đã đưa cảnh sắc thiên nhiên và cuộc sống thân thuộc, bình dị của làng quê vào trong thơ một cách tự nhiên, tinh tế. Ngòi bút tả cảnh của ông vừa chân thực vừa tài hoa; ngôn ngữ thơ giản dị mà điêu luyện.
- Nguyễn Khuyến sáng tác bằng cả chữ Hán và chữ Nôm nhưng đóng góp lớn nhất của ông là ở thơ Nôm, trong đó nổi tiếng nhất là chùm ba bài thơ mùa thu: *Thu vịnh, Thu điếu, Thu ẩm*.

TRẢ LỜI CÂU HỎI

1. Chỉ ra đặc điểm thi luật (bố cục, niêm, luật bằng trắc, vần, nhịp, đối) của thể thơ thất ngôn bát cú Đường luật được thể hiện trong bài thơ *Thu điếu*.
2. Giải thích ý nghĩa của nhan đề bài thơ. Chỉ ra mối liên hệ giữa nhan đề và hai câu đề.
3. Bức tranh thiên nhiên mùa thu được tái hiện ở những khoảng không gian nào? Nhận xét về trình tự miêu tả những khoảng không gian đó.
4. Phân tích các từ ngữ miêu tả hình dáng, màu sắc, âm thanh, chuyển động,... của các sự vật; từ đó hãy khái quát những nét đẹp điển hình của mùa thu vùng nông thôn đồng bằng Bắc Bộ được tái hiện trong bài thơ.
5. Ở hai câu kết, hình ảnh con người hiện lên trong tư thế, trạng thái như thế nào? Qua đó, em cảm nhận được nỗi niềm tâm sự gì của tác giả?
6. Nêu chủ đề của bài thơ. Chủ đề ấy giúp em hiểu thêm điều gì về tâm hồn tác giả?

VIẾT KẾT NỐI VỚI ĐỌC

Viết đoạn văn (khoảng 7 – 9 câu) phân tích hai câu thơ khiến em có ấn tượng nhất trong bài thơ *Thu điếu*.

---

[1] Ba kì thi tuyển chọn nhân tài thời phong kiến: thi Hương (mở ở một số tỉnh), thi Hội (mở ở kinh đô cho những người đã đỗ kì thi Hương), thi Đình (mở ở sân điện nhà vua cho những người đã đỗ thi Hội).

Thực hành tiếng Việt

TỪ TƯỢNG HÌNH VÀ TỪ TƯỢNG THANH

1 Chỉ ra các từ tượng hình và từ tượng thanh trong những trường hợp sau:

a. *Ao thu lạnh lẽo nước trong veo,*

Một chiếc thuyền câu bé tẻo teo.

[...] Tầng mây lơ lửng trời xanh ngắt,

Ngõ trúc quanh co khách vắng teo.

(Nguyễn Khuyến, *Thu điếu*)

b. *Líu lo kìa giọng vàng anh*

Mùa xuân vắt vẻo trên nhành lộc non.

(Ngô Văn Phú, *Mùa xuân*)

c. *Tôi không nhớ tôi đã nghe tiếng chồi non tách vỏ vào lúc nào, tôi cũng không nhớ tôi đã nghe tiếng chim lích chích mổ hạt từ đâu, nhưng tôi cảm nhận tất cả một cách rõ rệt trong từng mạch máu đang phập phồng bên dưới làn da.*

(Nguyễn Nhật Ánh, *Tôi là Bê-tô*)

2 Xác định và phân tích tác dụng của các từ tượng hình, từ tượng thanh trong những đoạn thơ sau:

a. *Năm gian nhà cỏ thấp le te,*

Ngõ tối đêm sâu đóm lập loè.

Lưng giậu phất phơ màu khói nhạt,

Làn ao lóng lánh bóng trăng loe.

(Nguyễn Khuyến, *Thu ẩm*)

b. *Sáng hồng lơ lửng mây son,*

Mặt trời thức giấc véo von chim chào.

Cổng làng rộng mở. Ồn ào,

Nông phu lững thững đi vào nắng mai.

(Bàng Bá Lân, *Cổng làng*)

Nhận biết đặc điểm và tác dụng của từ tượng hình, từ tượng thanh

- **Từ tượng hình**

Trong làn nắng ửng, khói mơ tan

Đôi mái nhà tranh lấm tấm vàng.

(Hàn Mặc Tử, *Mùa xuân chín*)

Từ *lấm tấm* gợi hình ảnh những đốm nắng rải qua vòm cây, in trên những mái nhà tranh, gợi khung cảnh bình yên của buổi bình minh mùa xuân nơi làng quê.

- **Từ tượng thanh**

Sáng chớm lạnh trong lòng Hà Nội

Những phố dài xao xác hơi may.

(Nguyễn Đình Thi, *Đất nước*)

Từ *xao xác* gợi âm thanh thoảng nhẹ, mơ hồ của tiếng lá và tiếng gió trong không gian im vắng, tĩnh lặng của một Hà Nội cổ kính, êm đềm.

3 Đọc đoạn văn sau và thực hiện các yêu cầu nêu ở dưới:

Giữa vùng cỏ tranh khô vàng, gió thổi lao xao, một bầy chim hàng nghìn con vụt cất cánh bay lên. Chim áo già màu nâu, chim manh manh mỏ đỏ bóng như màu thuốc đánh móng tay, lại có bộ lông xám tro điểm những chấm trắng chấm đỏ li ti rất đẹp mắt... Những con chim nhỏ bay vù vù kêu líu ríu lượn vòng trên cao một chốc, lại đáp xuống phía sau lưng chúng tôi.

(Đoàn Giỏi, *Đất rừng phương Nam*)

a. Liệt kê các từ tượng hình và từ tượng thanh trong đoạn văn trên.

b. Phân tích tác dụng của một từ tượng hình và một từ tượng thanh trong đoạn văn.

VĂN BẢN 2

TRƯỚC KHI ĐỌC

Em có thích ngắm cảnh hoàng hôn không? Vì sao?

ĐỌC VĂN BẢN

Thiên Trường[1] vãn vọng

(Ngắm cảnh Thiên Trường trong buổi chiều tà)

TRẦN NHÂN TÔNG

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Phiên âm:

Thôn hậu thôn tiền đạm tự yên,
Bán vô bán hữu tịch dương biên.
Mục đồng địch lí quy ngưu tận,
Bạch lộ song song phi hạ điền.



Dịch nghĩa:

Trước thôn, sau thôn đều mờ mờ như khói phủ,
Bên bóng chiều cảnh vật nửa như có, nửa như không.
Trong tiếng sáo, mục đồng lùa trâu về hết,
Từng đôi cò trắng hạ cánh xuống đồng.

[1] *Thiên Trường*: phủ Thiên Trường, quê hương của các vua Trần, nay thuộc tỉnh Ninh Bình. Tại đây, nhà Trần đã cho xây dựng một hành cung (cung điện ở ngoài kinh thành).

Dịch thơ:

Trước xóm sau thôn tựa khói[1] lồng,
Bóng chiều dường có lại dường không.
Mục đồng[2] sáo vắng, trâu về hết,
Cò trắng từng đôi liệng xuống đồng.

(Ngô Tất Tố *dịch*, in trong *Thơ văn Lý – Trần*, tập II, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1989, tr. 464 – 465)

Theo dõi

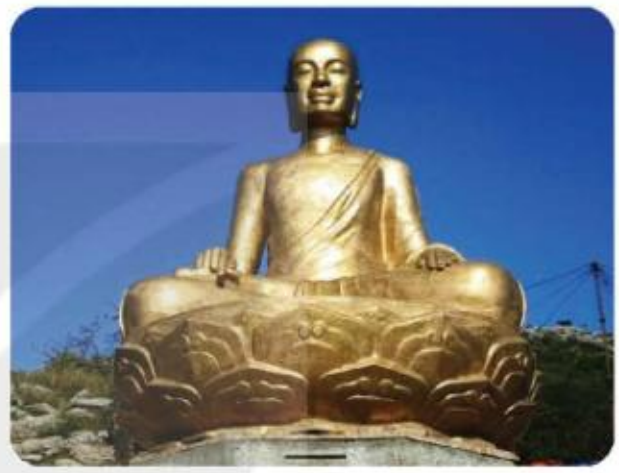
Biện pháp tu từ điệp ngữ và hình thức đối trong hai câu thơ đầu.

Hình dung

Hình ảnh con người và thiên nhiên.

SAU KHI ĐỌC

- **Trần Nhân Tông** (1258 – 1308) là vị vua thứ ba của nhà Trần. Ông là vị hoàng đế anh minh đã lãnh đạo nhân dân ta đánh thắng hai cuộc xâm lược của quân Nguyên và khôi phục nền kinh tế, văn hoá Đại Việt. Trần Nhân Tông còn là vị thiền sư sáng lập dòng thiền Trúc Lâm Yên Tử, đồng thời là một tác giả có đóng góp quan trọng cho nền văn học dân tộc.



- Thơ Trần Nhân Tông tràn đầy cảm hứng yêu nước và hào khí Đông A[3]; cảm xúc rất tinh tế, lãng mạn, sâu sắc mà vẫn gần gũi, thân thuộc; ngôn ngữ thơ hàm súc; hình ảnh vừa chân thực, bình dị vừa giàu ý nghĩa ẩn dụ, tượng trưng. Đặc biệt, thơ ông luôn thể hiện cái nhìn trìu mến, nâng niu; tình cảm gắn bó với cảnh sắc thiên nhiên đất nước và cuộc sống của nhân dân.

TRẢ LỜI CÂU HỎI

1. Hãy xác định thể thơ của bài *Thiên Trường vãn vọng* và cho biết em dựa vào các yếu tố nào để nhận biết thể thơ đó.
2. Cảnh vật ở hai câu thơ đầu được tái hiện vào khoảng thời gian nào? Chỉ ra mối liên hệ giữa thời gian và các hình ảnh được miêu tả.
3. Những hình ảnh ở hai câu thơ cuối đã gợi lên một bức tranh cuộc sống như thế nào?
4. Bài thơ tái hiện cảnh vật và cuộc sống con người trong nhiều khoảng không gian. Em hãy chỉ ra những khoảng không gian đó theo trình tự được miêu tả trong bài thơ.
5. Theo em, qua bức tranh thiên nhiên và cuộc sống được tái hiện trong bài thơ, tác giả đã bộc lộ cảm xúc, tâm trạng gì?

---

[1] *Khói*: ở làng quê đồng bằng Bắc Bộ, vào mùa thu và mùa đông, khi chiều xuống thường có lớp sương bao quanh thôn xóm giống như làn khói.
[2] *Mục đồng*: trẻ chăn trâu, chăn bò.
[3] *Hào khí Đông A*: hào khí thời nhà Trần (*Đông A* là chiết tự của chữ *Trần* trong tiếng Hán), một thời đại rực rỡ trong lịch sử dân tộc.

6. Câu kết trong bài thơ tứ tuyệt Đường luật thường để lại dư âm. Hãy cho biết câu kết trong *Thiên Trường vãn vọng* có thể gợi cho em những cảm xúc, suy nghĩ gì.

7. Tác giả *Thiên Trường vãn vọng* còn là một vị vua. Điều đó gợi cho em những suy nghĩ gì khi đọc bài thơ?

VIẾT KẾT NỐI VỚI ĐỌC

Viết đoạn văn (khoảng 7 – 9 câu) trình bày cảm nhận của em về nhan đề hoặc một hình ảnh đặc sắc trong bài thơ *Thiên Trường vãn vọng*.

Thực hành tiếng Việt

BIỆN PHÁP TU TỪ

1 Chỉ ra câu thơ, câu văn có sử dụng biện pháp tu từ đảo ngữ trong các trường hợp sau:

a. *Lặn lội thân cò khi quãng vắng*
Eo sèo mặt nước buổi đò đông.
(Trần Tế Xương, *Thương vợ*)

b. *Xóm làng xanh mát bóng cây,*
Sông xa trắng cánh buồm bay lưng trời.
(Trần Đăng Khoa, *Quê em*)

c. *Chị Dậu về đến đầu nhà đã nghe tiếng khóc khàn khàn của hai đứa trẻ. Sấp ngửa, chị chạy vào cổng, quẳng cả rổ mẹt, mê nón xuống sân, rồi vội vàng chị vào trong nhà.*
(Ngô Tất Tố, *Tắt đèn*)

2 Đọc đoạn thơ sau và thực hiện các yêu cầu nêu ở dưới:

Lom khom dưới núi, tiều vài chú,
Lác đác bên sông, chợ mấy nhà.
Nhớ nước đau lòng con quốc quốc,
Thương nhà mỏi miệng cái gia gia.
(Bà Huyện Thanh Quan, *Qua Đèo Ngang*)

a. Chỉ ra các câu thơ sử dụng biện pháp tu từ đảo ngữ trong đoạn thơ.

b. Phân tích tác dụng của biện pháp tu từ đảo ngữ trong từng câu thơ.

Nhận biết đặc điểm và tác dụng của biện pháp tu từ đảo ngữ

Biện pháp tu từ đảo ngữ có hai hình thức cơ bản: đảo các thành tố trong cụm từ và đảo các thành phần trong câu. Tác dụng chính của biện pháp tu từ này là nhấn mạnh nội dung biểu đạt ở từ ngữ được đảo lên trước. Ví dụ:

*Tìm nơi thăm thẳm **rừng sâu***
*Bập bùng hoa chuối, trắng **màu hoa ban.***
(Nguyễn Đức Mậu, *Hành trình của bầy ong*)

Thông thường, trong tiếng Việt, tính từ *thăm thẳm* được đặt sau cụm từ *rừng sâu*. Nhưng ở dòng thơ thứ nhất, tính từ *thăm thẳm* đã được đảo vị trí lên trước nhằm nhấn mạnh không gian hoang vắng, nguyên sơ của rừng già.

Tương tự, ở dòng thơ thứ hai, có sự thay đổi trật tự cú pháp của hai thành phần trong các vế câu: vị ngữ (*bập bùng, trắng*) được đảo lên trước chủ ngữ (*hoa chuối, hoa ban*). Việc đảo trật tự này có tác dụng làm nổi bật màu đỏ của những bông hoa chuối rừng như ngọn lửa giữa ngàn xanh và không gian tràn ngập sắc trắng của hoa ban.

3 Nêu tác dụng của biện pháp tu từ đảo ngữ trong các đoạn thơ sau:

a. *Bỏ nhà lũ trẻ lơ xơ chạy*
Mất ổ bầy chim dáo dác bay.
(Nguyễn Đình Chiểu, *Chạy giặc*)

b. *Con đê cát đỏ cỏ viền*
Leng keng nhạc ngựa ngược lên chợ Gò.
(Hoàng Tố Nguyên, *Gò Me*)

c. *Ngày hôm sau ồn ào trên bến đỗ*
Khắp dân làng tấp nập đón ghe về.
(Tế Hanh, *Quê hương*)

VĂN BẢN 3

ĐỌC VĂN BẢN

Ca Huế[1] trên sông Hương

HÀ ÁNH MINH



Cầu Trường Tiền, ảnh của An Nguyên

Xứ Huế vốn nổi tiếng với các điệu hò, hò khi đánh cá trên sông ngòi, biển cả, hò lúc cấy cày, gặt hái, trồng cây, chăn tằm. Mỗi câu hò Huế dù ngắn hay dài đều được gửi gắm ít ra một ý tình trọn vẹn. Từ ngữ địa phương được dùng nhuần nhuyễn và phổ biến, nhất là trong các câu hò đối đáp tri thức, ngôn ngữ được thể hiện thật tài ba, phong phú. Chèo cạn, bài thai, hò đưa linh buồn bã, hò giã gạo, ru em, giã vôi, giã điệp, bài chòi, bài tiệm, nàng vung[2] náo nức nồng hậu tình người. Hò lơ, hò ô, xay lúa, hò nện[3] gần gũi với dân ca Nghệ Tĩnh. Hò Huế thể hiện lòng khao khát, nỗi mong chờ hoài vọng thiết tha của tâm hồn Huế. Ngoài ra còn có các điệu lí như: lí con sáo, lí hoài xuân, lí hoài nam[4].

Đêm. Thành phố lên đèn như sao sa. Màn sương dày dần lên, cảnh vật mờ đi trong một màu trắng đục. Tôi như một lữ khách[5] thích giang hồ với hồn thơ lai láng, tình người nồng hậu bước xuống một con thuyền rồng, có lẽ con thuyền này xưa kia chỉ dành cho vua chúa. Trước mũi thuyền là một không gian rộng thoáng để vua hóng mát

(1) *Ca Huế*: một thể loại âm nhạc cổ truyền của cố đô Huế.
(2), (3), (4) *Chèo cạn, bài thai, hò đưa linh, hò giã gạo, ru em, giã vôi, giã điệp, bài chòi, bài tiệm, nàng vung; hò lơ, hò ô, xay lúa, hò nện; lí con sáo, lí hoài xuân, lí hoài nam*: các làn điệu dân ca Huế.
(5) *Lữ khách*: người đi đường xa.

ngắm trăng, giữa là một sàn gỗ bào nhẵn có mui vòm được trang trí lộng lẫy, xung quanh thuyền có hình rồng và trước mũi là một đầu rồng như muốn bay lên. Trong khoang thuyền, dàn nhạc gồm đàn tranh, đàn nguyệt, tì bà, nhị, đàn tam[1]. Ngoài ra còn có đàn bầu[2], sáo và cặp sanh[3] để gõ nhịp.

Các ca công[4] còn rất trẻ, nam mặc áo dài the, quần thụng, đầu đội khăn xếp, nữ mặc áo dài, khăn đóng duyên dáng. Huế chính là quê hương chiếc áo dài Việt Nam. Những chiếc áo dài đầu tiên hiện còn được lưu giữ tại Bảo tàng Mĩ thuật cung đình Huế.

Trăng lên. Gió mơn man dìu dịu. Dòng sông trăng gợn sóng. Con thuyền bồng bềnh. Đêm nằm trên dòng Hương thơ mộng để nghe ca Huế, với tâm trạng chờ đợi rộn lòng.

Không gian yên tĩnh bỗng bừng lên những âm thanh của dàn hoà tấu, bởi bốn nhạc khúc lưu thuỷ, kim tiền, xuân phong, long hổ[5] du dương, trầm bổng, réo rắt mở đầu đêm ca Huế. Nhạc công dùng các ngón đàn trau chuốt như ngón nhấn, mổ, vỗ, vả, ngón bấm, day, chớp, búng, ngón phi, ngón rãi[6]. Tiếng đàn lúc khoan lúc nhặt làm nên tiết tấu xao động tận đáy hồn người.

Ca Huế hình thành từ dòng ca nhạc dân gian và ca nhạc cung đình, nhã nhạc[7] trang trọng uy nghi nên có thần thái của ca nhạc thính phòng[8], thể hiện theo hai dòng lớn điệu Bắc và điệu Nam, với trên sáu mươi tác phẩm thanh nhạc và khí nhạc[9]. Thú nghe ca Huế tao nhã, đầy sức quyến rũ.

Đêm đã về khuya. Xa xa bờ bên kia Thiên Mụ hiện ra mờ ảo, ngọn tháp Phước Duyên dát ánh trăng vàng. Sóng vỗ ru mạn thuyền rồi gợn vô hồi xa mãi cùng những tiếng đàn réo rắt du dương. Đấy là lúc các ca nhi[10] cất lên những khúc điệu Nam nghe buồn man mác, thương cảm, bi ai, vương vấn như nam ai, nam bình, quả phụ, nam xuân, tương tư khúc, hành vân[11]. Cũng có bản nhạc mang âm hưởng điệu Bắc pha phách điệu Nam không vui, không buồn như tứ đại cảnh[12]. Thể điệu ca Huế có sôi nổi, tươi vui, có buồn cảm, bâng khuâng, có tiếc thương ai oán,... Lời ca thong thả, trang trọng, trong sáng gợi lên tình người, tình đất nước, trai hiền, gái lịch. Nghe tiếng gà gáy bên làng Thọ Cương, cùng tiếng chuông chùa Thiên Mụ gọi năm canh, mà trong khoang thuyền vẫn đầy ắp lời ca tiếng nhạc.

Không gian như lắng đọng. Thời gian như ngừng lại.

(Dẫn theo *Ngữ văn 7*, tập hai,
NXB Giáo dục, 2003, tr. 99 – 102)

---

(1) *Đàn tranh, đàn nguyệt, tì bà, nhị, đàn tam*: các loại nhạc cụ dân tộc (*đàn tranh*: còn gọi là đàn thập lục, có 16 dây; *đàn nguyệt*: đàn có hai dây; *tì bà*: đàn có bốn dây; *nhị*: nhạc cụ có hai dây, kéo bằng vĩ làm từ lông đuôi ngựa; *đàn tam*: đàn có ba dây).

(2) *Đàn bầu*: nhạc cụ truyền thống, có một dây.

(3) *Cặp sanh*: (như *cặp sênh*) nhạc khí làm bằng hai thỏi gỗ cứng, dùng để điểm nhịp.

(4) *Ca công*: nghệ sĩ biểu diễn ca Huế.

(5) *Lưu thuỷ, kim tiền, xuân phong, long hổ*: bốn khúc nhạc mở đầu đêm ca Huế.

(6) *Ngón nhấn, mổ, vỗ, vả, ngón bấm, day, chớp, búng, ngón phi, ngón rãi*: các động tác của nhạc công khi biểu diễn với các loại đàn cổ.

(7) *Nhạc cung đình, nhã nhạc*: nhạc dùng trong các buổi lễ tôn nghiêm của triều đình thời phong kiến.

(8) *Ca nhạc thính phòng*: ca nhạc do một người hoặc một nhóm ít người biểu diễn trong không gian nhỏ.

(9) *Thanh nhạc và khí nhạc*: các hình thức biểu diễn âm nhạc (*thanh nhạc*: âm nhạc biểu diễn bằng giọng hát; *khí nhạc*: âm nhạc biểu diễn bằng nhạc cụ).

(10) *Ca nhi*: các cô gái biểu diễn ca Huế.

(11), (12) *Nam ai, nam bình, quả phụ, nam xuân, tương tư khúc, hành vân; tứ đại cảnh*: những điệu ca Huế.

SAU KHI ĐỌC

TRẢ LỜI CÂU HỎI

1. Các điệu hò xứ Huế gắn bó như thế nào với cuộc sống của con người?
2. Ca Huế được trình diễn trong thời gian, không gian đặc biệt nào? Theo em, thời gian, không gian ấy tác động như thế nào đến việc thưởng thức ca Huế?
3. Theo văn bản, ca Huế được hình thành từ đâu? Nguồn gốc đặc biệt ấy mang lại cho ca Huế vẻ đẹp gì?
4. Nêu tác dụng của việc kết hợp các yếu tố có vai trò kể chuyện, miêu tả, bộc lộ cảm xúc, bình luận,... trong văn bản.
5. Nhận xét về tình cảm tác giả dành cho ca Huế, xứ Huế.

Viết

Viết bài văn phân tích một tác phẩm văn học (bài thơ thất ngôn bát cú hoặc tứ tuyệt Đường luật)

Trong phần Đọc, em đã được học các tác phẩm mẫu mực của thể thơ thất ngôn bát cú và tứ tuyệt Đường luật. Em hãy vận dụng các thao tác, kĩ năng đọc hiểu đã được hình thành, rèn luyện để viết bài văn phân tích một bài thơ thất ngôn bát cú hoặc tứ tuyệt Đường luật.

Yêu cầu:

- Giới thiệu khái quát về tác giả và bài thơ (nhan đề, đề tài, thể thơ,...); nêu ý kiến chung của người viết về bài thơ.
- Phân tích được nội dung cơ bản của bài thơ (đặc điểm của hình tượng thiên nhiên, con người; tâm trạng của nhà thơ), khái quát chủ đề bài thơ.
- Phân tích được một số nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật (một số yếu tố thi luật của thể thơ thất ngôn bát cú hoặc tứ tuyệt Đường luật; nghệ thuật tả cảnh, tả tình; nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ (từ ngữ, biện pháp tu từ,...); ...).
- Khẳng định được vị trí, ý nghĩa của bài thơ.

Phân tích bài viết tham khảo

Phân tích bài thơ *Thương vợ* của Trần Tế Xương

Quanh năm buôn bán ở mom sông[1],
Nuôi đủ năm con với một chồng.

[1] *Mom sông*: phần bờ đất nhô ra phía lòng sông.

Lặn lội thân cò khi quãng vắng,

Eo sèo mặt nước buổi đò đông.

Một duyên[1] *hai nợ*[2] *âu đành phận,*

Năm nắng mười mưa dám quản công.

Cha mẹ thói đời ăn ở bạc!

Có chồng hờ hững cũng như không!

(Hoàng Hữu Yên (Chủ biên), *Tinh tuyển văn học Việt Nam*, tập 6, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 2004, tr. 1158)

Giới thiệu tác giả, tác phẩm và nêu khái quát giá trị của tác phẩm.

Trần Tế Xương (Tú Xương) được xếp vào hàng những cây bút trào phúng xuất sắc nhất của nền văn học dân tộc. Ông cũng là một nhà thơ trữ tình giàu cảm hứng nhân đạo và lòng yêu nước. Tú Xương còn là tác giả có nhiều cách tân táo bạo đối với thể loại thơ Nôm Đường luật. *Thương vợ* là một trong những bài thơ Nôm nổi tiếng nhất của ông.

Thương vợ được viết bằng thể thơ thất ngôn bát cú Đường luật, với niêm, luật chặt chẽ mà vẫn thể hiện được hồn thơ phóng khoáng và sáng tạo độc đáo của tác giả. Đề tài và cảm hứng sáng tác được khơi nguồn từ cuộc sống của chính nhà thơ, từ tình cảm dành cho người vợ tần tảo, một nắng hai sương:

Quanh năm buôn bán ở mom sông,

Nuôi đủ năm con với một chồng.

Lặn lội thân cò khi quãng vắng,

Eo sèo mặt nước buổi đò đông.

Phân tích nội dung cơ bản của bài thơ.

Trên dòng thời gian đằng đẵng "quanh năm" suốt tháng, hình ảnh người vợ hiện lên với gánh gia đình trĩu nặng. Bà không chỉ một mình "nuôi đủ" đàn con mà còn phải "gánh" cả ông chồng! Cách ngắt nhịp (4/3) và vần bằng của câu thơ khiến bên gánh "một chồng" kia như trĩu xuống hơn. Hai hình ảnh "sóng đôi" ẩn chứa nỗi niềm thương vợ và cả thái độ tự trào. Bởi vì, trong cuộc mưu sinh vất vả, nhọc nhằn "khi quãng vắng... buổi đò đông", lúc nào cũng chỉ một *thân cò* lặn lội, xông pha. Cấu trúc đảo ngữ ở hai câu thực vừa tô đậm hình ảnh người vợ đảm đang, chịu thương chịu khó vừa thể hiện được sự cảm thông, nỗi xót xa, ái ngại của tác giả. Cùng với tình cảm yêu thương, nhà thơ còn bày tỏ lòng biết ơn, sự cảm phục người vợ của mình:

Một duyên hai nợ âu đành phận,

Năm nắng mười mưa dám quản công.

---

(1) *Duyên*: ở đây chỉ mối quan hệ tốt lành của lứa đôi do trời định sẵn.

(2) *Nợ*: gánh nặng phải chịu (nghĩa trong văn bản).

Hai câu luận không chỉ gợi liên tưởng đến hình ảnh bà Tú trong đời thực mà còn có ý nghĩa khái quát sâu sắc. Lời thơ như có sự hoà quyện của hai giọng điệu: giọng yêu thương, cảm thông, chia sẻ của người chồng và giọng tâm tình, dịu dàng, nhẫn nại của người vợ. Bà Tú sánh đôi với nhà thơ hay chữ là mối duyên đẹp đẽ, tốt lành nên dẫu cuộc sống có nhiều cay đắng, gian nan vẫn "âu đành phận". Và cho dù "năm nắng mười mưa", một đời lam lũ, một mình lo toan, người vợ ấy vẫn không hề tiếc công sức, không cậy công lao. Mỗi câu thơ là một lời khẳng định, ngợi ca phẩm cách của người vợ thầm lặng, vị tha, giàu đức hi sinh. Đó cũng là vẻ đẹp truyền thống của những người vợ, người mẹ Việt Nam. Vì thế, tác giả *Thương vợ* đã cất lên tiếng nói thể hiện niềm cảm thông sâu sắc đối với bà Tú cũng như với những người phụ nữ đồng cảnh ngộ:

Cha mẹ thói đời ăn ở bạc!

Có chồng hờ hững cũng như không!

Nhìn lướt qua, người đọc có thể ngạc nhiên khi thấy bài thơ thấm thía ân tình lại kết thúc bằng một lời "chửi đổng". Nhưng dõi theo mạch cảm xúc, thì tiếng chửi kia cũng là cách thể hiện kín đáo chủ đề "thương vợ" và bộc lộ cảm hứng nhân đạo của tác giả. Nhà thơ không chỉ tự trách giận bản thân mà còn lên án "thói đời" bạc bẽo, bất công trong xã hội nam quyền. Bằng tấm lòng yêu thương, trân trọng, ông Tú đã "cất tiếng" thay cho bà Tú và bao nhiêu người phụ nữ thầm lặng, tảo tần, giàu đức hi sinh.

Phân tích một số nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật của bài thơ.

Bài thơ *Thương vợ* của Tú Xương vừa kết tinh những giá trị nghệ thuật đặc sắc của thơ Nôm Đường luật vừa in đậm dấu ấn sáng tạo của tác giả. Nhà thơ đã sử dụng một cách linh hoạt và điêu luyện các yếu tố đặc trưng của thể loại: sự hoà phối thanh điệu, kết cấu chặt chẽ, tính cô đọng, hàm súc,... Đồng thời, bài thơ đã có những cách tân độc đáo ở nhiều bình diện: đề tài, thi liệu, ý tứ, đặc biệt là ngôn ngữ thơ. Tú Xương đã đưa các thành ngữ (*một duyên hai nợ, năm nắng mười mưa*), khẩu ngữ (*cha mẹ*), lối nói dân dã (*âu đành phận, dám quản công, ăn ở bạc, có... cũng như không*) vào thơ ca một cách tự nhiên, nhuần nhuyễn. Ngôn ngữ thơ giản dị, rất gần gũi với đời thường, giàu tính tạo hình và giá trị biểu cảm. Chẳng hạn, ở hai câu thực: cụm từ *thân cò* không chỉ gợi vóc dáng hao gầy của người vợ, ánh nhìn xót xa của nhà thơ mà còn diễn tả được thân phận người phụ nữ – kết nối với nguồn mạch văn học dân gian. Các từ láy tượng hình, tượng thanh kết hợp với biện pháp tu từ đảo ngữ đã làm nổi bật hình ảnh người vợ thức khuya dậy sớm, lặn lội "nơi quãng vắng", xông pha chốn chợ búa xô bồ "eo sèo", thậm chí tiềm ẩn cả những hiểm nguy (*buổi đò đông*) để kiếm sống, nuôi chồng nuôi con. Sự đan xen, hoà quyện giữa yếu tố trữ tình và yếu tố trào phúng (thể hiện rõ nhất ở các câu thơ 2, 7, 8) tạo nên

vẻ đẹp riêng cho bài thơ (cũng là một đặc điểm nổi bật của thơ Tú Xương), trong đó cảm xúc trữ tình thiết tha, sâu lắng là cội rễ...

Có thể nói, *Thương vợ* là tác phẩm tiêu biểu cho giá trị tư tưởng và nghệ thuật của thơ Tú Xương. Lựa chọn đề tài từ cuộc sống đời thường nhưng tác giả đã đặt ra nhiều vấn đề có ý nghĩa xã hội to lớn. Vì vậy, bài thơ vẫn khơi lên ở người đọc hôm nay sự đồng cảm, vẫn có giá trị bồi đắp những tình cảm đẹp đẽ, sâu sắc.

Khẳng định vị trí, ý nghĩa của bài thơ.

(*Nhóm biên soạn*)

Thực hành viết theo các bước

1 TRƯỚC KHI VIẾT

a. *Lựa chọn bài thơ*

- Liệt kê một số bài thơ viết theo thể thất ngôn bát cú hoặc tứ tuyệt Đường luật em đã học hoặc đã đọc.

- Lựa chọn bài thơ em hiểu và yêu thích để phân tích.

Mục đích viết

Làm rõ cái hay, cái đẹp về nội dung và nghệ thuật của một bài thơ thất ngôn bát cú hoặc tứ tuyệt Đường luật.

Người đọc

Những người có nhu cầu tìm hiểu về thơ Đường luật hoặc về bài thơ được phân tích.

b. *Tìm ý*

Em hãy đọc kĩ bài thơ đã chọn và dựa vào đặc điểm cơ bản của thể thơ để xác định các phương diện nội dung và nghệ thuật cần phân tích:

- Tìm hiểu nhan đề và bố cục của bài thơ để nhận biết đề tài và nội dung chính.

- Chia tách bài thơ thành các phần và xác định nội dung chính của từng phần. Có thể chia tách bài thơ theo chiều ngang (dựa vào mạch ý), hoặc theo chiều dọc (dựa vào hình tượng thơ). Ví dụ: Bài thơ *Thương vợ* (Trần Tế Xương) có thể chia thành hai phần căn cứ theo mạch ý: Phần 1 gồm sáu câu đầu (hình tượng người vợ); Phần 2 gồm hai câu cuối (tâm sự của nhà thơ).

- Tìm những nét đặc sắc về nội dung và hình thức nghệ thuật của bài thơ.

+ Về nội dung: Chú ý đặc điểm nổi bật của hình tượng thiên nhiên, hình tượng con người; những cảm xúc, tâm trạng của nhà thơ; chủ đề bài thơ;... Ví dụ, trong bài thơ *Thương vợ*, hình tượng người vợ được khắc hoạ với những nét riêng biệt, cụ thể (*buôn bán ở mom sông, nuôi đủ năm con với một chồng*,...) và mang nhiều phẩm chất tiêu biểu của người phụ nữ Việt Nam (chịu thương chịu khó, đảm đang, nhẫn nại, vị tha,...).

+ Về nghệ thuật: Cách sử dụng các yếu tố thi luật của thể thơ, từ ngữ, hình ảnh, nghệ thuật tả cảnh ngụ tình,... Chú ý các từ ngữ gợi hình ảnh, âm thanh, biểu cảm và các biện pháp tu từ (so sánh, ẩn dụ, điệp ngữ, đảo ngữ,...). Ví dụ: Các từ tượng hình, từ tượng thanh (*lặn lội, thân cò, eo sèo*,...), các cụm từ đối nhau (*khi quãng vắng/ buổi đò đông*) và cấu trúc đảo ngữ trong hai câu thực của bài *Thương vợ* đã nhấn mạnh nỗi vất vả, cơ cực của người vợ và thể hiện sự thấu hiểu, nỗi xót xa, thương cảm của nhà thơ.

– Tìm hiểu thông tin cơ bản về tác giả, về hoàn cảnh sáng tác để hiểu thêm về bài thơ. Chẳng hạn, nắm được một số thông tin về tiểu sử Trần Tế Xương, về người vợ tần tảo, đảm đang của ông; hiểu tư tưởng "trọng nam khinh nữ" thời phong kiến;... sẽ giúp em cảm nhận bài thơ *Thương vợ* một cách sâu sắc hơn.

c. *Lập dàn ý*

Sử dụng kết quả của phần *Tìm ý*, sắp xếp, tổ chức thành dàn ý. Khi lập dàn ý, cần chú ý những yêu cầu đối với kiểu bài để tập trung vào trọng tâm:

Dàn ý

– *Mở bài*: Giới thiệu khái quát, ngắn gọn về tác giả và bài thơ; nêu ý kiến chung về bài thơ.

– *Thân bài*:

+ Ý 1. Phân tích đặc điểm nội dung:

- Phân tích hình tượng thơ (hình tượng thiên nhiên, hình tượng con người);
- Phân tích cảm xúc, tâm trạng của nhà thơ;
- Khái quát chủ đề của bài thơ.

+ Ý 2. Phân tích một số nét đặc sắc về nghệ thuật:

- Phân tích cách sử dụng thể thơ thất ngôn bát cú hoặc tứ tuyệt Đường luật (theo mô hình chuẩn mực hay có sự cách tân);
- Phân tích những nét đặc sắc trong nghệ thuật tả cảnh, tả tình;
- Phân tích nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ (từ ngữ, cấu trúc câu thơ, biện pháp tu từ,...).

– *Kết bài*: Khẳng định vị trí và ý nghĩa của bài thơ.

2 VIẾT BÀI

– Khi viết bài, em cần bám sát dàn ý đã lập; sử dụng đa dạng các hình thức trích dẫn; kết hợp phân tích với nhận xét, đánh giá.

– Sử dụng từ ngữ chính xác, chọn lọc; diễn đạt sáng rõ, thể hiện được cảm xúc của người viết.

– Chú ý sự khác nhau về yêu cầu, mục đích của kiểu bài ghi lại cảm xúc sau khi đọc một bài thơ và kiểu bài phân tích một bài thơ.

3 CHỈNH SỬA BÀI VIẾT

Đọc lại bài viết, đối chiếu với yêu cầu của kiểu bài và dàn ý đã lập để chỉnh sửa. Tập trung vào một số nội dung sau:

- Các thông tin về nhan đề bài thơ, tên tác giả, đề tài, thể thơ và giá trị của bài thơ.
- Các ý chính thể hiện đặc điểm nội dung và một số đặc sắc nghệ thuật của bài thơ.
- Những nhận xét, đánh giá về vị trí, ý nghĩa của bài thơ.

Nói và nghe

Trình bày ý kiến về một vấn đề xã hội (một sản phẩm văn hoá truyền thống trong cuộc sống hiện tại)

Đất nước ta có một nền văn hoá phong phú và lâu đời. Bên cạnh những di sản chung, mỗi miền đất đều có những di sản văn hoá riêng biệt, cần được giữ gìn, phát triển. Trong bài học này, em sẽ có cơ hội trình bày ý kiến về một sản phẩm văn hoá truyền thống trong cuộc sống hiện tại.

1 TRƯỚC KHI NÓI

- Lựa chọn một sản phẩm văn hoá mà em yêu thích: có thể chọn một sản phẩm văn hoá riêng của vùng, miền nơi em sống (danh lam thắng cảnh, trang phục dân tộc, lễ hội, món ăn truyền thống,...) hoặc một sản phẩm văn hoá chung của đất nước (bánh chưng ngày Tết, múa rối nước, áo dài Việt Nam, phở,...).

- Để nêu được ý kiến xác đáng, em cần tìm hiểu về nguồn gốc, đặc điểm, giá trị của sản phẩm văn hoá truyền thống được lựa chọn trong cuộc sống hiện tại.

Mục đích nói

Trình bày ý kiến về một sản phẩm văn hoá truyền thống trong cuộc sống hiện tại nhằm giúp người nghe có quan niệm, ứng xử đúng đắn đối với di sản văn hoá của dân tộc.

Người nghe

Những người có nhu cầu tìm hiểu các giá trị văn hoá truyền thống.

- Em có thể tìm ý cho bài nói bằng cách đặt và trả lời các câu hỏi như: *Em sẽ trình bày ý kiến về phương diện nào của sản phẩm văn hoá truyền thống? Ý kiến của em là gì? Vì sao em có ý kiến như vậy?*
- Sắp xếp các ý thành một dàn ý với các phần Mở đầu, Triển khai, Kết luận.
- Lựa chọn một số từ ngữ then chốt phù hợp với vấn đề trình bày.

2 TRÌNH BÀY BÀI NÓI

– Mở đầu: Giới thiệu tên sản phẩm văn hoá truyền thống và nêu khái quát ý kiến của em về sản phẩm văn hoá đó trong cuộc sống hiện tại.

– Triển khai:

+ Nêu ngắn gọn một số thông tin cơ bản về sản phẩm văn hoá truyền thống: *nơi ra đời của sản phẩm, vị trí của sản phẩm, ý nghĩa của sản phẩm*,...

+ Trình bày ý kiến nhận xét, đánh giá về sản phẩm văn hoá truyền thống (của quê hương, đất nước). Tuỳ theo đề tài và thời gian, có thể chọn trình bày ý kiến về một vài khía cạnh: hiện trạng, giá trị, hướng bảo tồn, phát triển,... sản phẩm văn hoá đó trong cuộc sống hiện tại. Chú ý đưa ra các lí lẽ, bằng chứng làm cơ sở cho ý kiến của em.

+ Sử dụng ngôn ngữ cơ thể (cử chỉ, điệu bộ, nét mặt,...) và điều chỉnh ngữ điệu nói cho phù hợp.

– Kết luận: Khẳng định ý nghĩa của sản phẩm văn hoá truyền thống đối với cuộc sống hiện tại.

3 SAU KHI NÓI

Trao đổi về bài nói theo một số gợi ý sau:

Người nghe	Người nói
Trao đổi về bài nói với thái độ tôn trọng và tinh thần xây dựng: • Nêu câu hỏi về những điểm còn băn khoăn xung quanh các nội dung được trình bày trong bài nói. • Bày tỏ sự đồng tình hoặc phản biện ý kiến của người nói về sản phẩm văn hoá truyền thống trong cuộc sống hiện tại. • Nhận xét, đánh giá về nội dung và cách trình bày bài nói.	Lắng nghe ý kiến của người nghe; tiếp thu và phản hồi với thái độ lịch sự, tinh thần cầu thị: • Giải thích những vấn đề người nghe chưa hiểu rõ hoặc còn băn khoăn. • Trao đổi về những nhận xét, đánh giá em cho là chưa thoả đáng. • Tự rút kinh nghiệm để hoàn thiện kĩ năng chuẩn bị và trình bày bài nói.

Củng cố, mở rộng

1. Kẻ bảng vào vở theo mẫu dưới đây và điền nội dung về một số yếu tố thi luật của thể thơ thất ngôn bát cú Đường luật thể hiện qua bài thơ *Thu điếu* của Nguyễn Khuyến:

Câu	Luật bằng trắc	Niêm	Vần	Nhịp	Đối
1					
2					
3					
4					
5					
6					
7					
8					

2. Kẻ bảng vào vở theo mẫu dưới đây và điền các nội dung phù hợp nhằm nêu rõ đặc điểm hình thức của thể thơ tứ tuyệt Đường luật thể hiện qua bài thơ *Thiên Trường vãn vọng* của Trần Nhân Tông (căn cứ vào bản phiên âm, có đối chiếu với bản dịch thơ):

Câu	Luật bằng trắc	Niêm	Vần	Nhịp
1				
2				
3				
4				

3. Hãy chọn một bài thơ thất ngôn bát cú hoặc tứ tuyệt Đường luật mà em yêu thích và thực hiện các yêu cầu sau:

a. Nhận xét về niêm, luật của bài thơ.

b. Xác định bố cục và nêu ý chính của từng phần.

c. Nêu chủ đề và chỉ ra một số nét đặc sắc về nghệ thuật của bài thơ.

Thực hành đọc

Khi đọc văn bản dưới đây, em cần chú ý những vấn đề sau:

- Đề tài và các yếu tố thi luật của bài thơ thất ngôn bát cú Đường luật.
- Các yếu tố thời gian, không gian, âm thanh, sự vật được tác giả sử dụng để miêu tả bức tranh thiên nhiên.
- Cảm xúc, tâm trạng của nhà thơ.
- Tác dụng của các từ tượng hình, từ tượng thanh và biện pháp tu từ đảo ngữ.

Qua Đèo Ngang[1]

BÀ HUYỆN THANH QUAN[2]

Bước tới Đèo Ngang bóng xế tà,
Cỏ cây chen đá, lá chen hoa.
Lom khom dưới núi, tiều vài chú,
Lác đác bên sông, chợ mấy nhà.
Nhớ nước đau lòng con quốc quốc[3],
Thương nhà mỏi miệng cái gia gia[4].
Dừng chân đứng lại: trời, non, nước,
Một mảnh tình riêng, ta với ta.

(Hoàng Hữu Yên (Chủ biên), *Tinh tuyển văn học Việt Nam*, tập 6, Sdd, tr. 119 – 120)

---

[1] Đèo Ngang thuộc dãy núi Hoành Sơn, nằm giữa hai tỉnh Hà Tĩnh và Quảng Trị. Địa danh Đèo Ngang đã khơi nguồn cảm hứng sáng tác cho nhiều thi nhân (Cao Bá Quát, Nguyễn Khuyến, Nguyễn Thượng Hiền,...).

[2] Bà Huyện Thanh Quan (không rõ năm sinh, năm mất) tên thật là Nguyễn Thị Hinh, sống vào khoảng nửa đầu thế kỉ XIX; quê ở phường Nghi Tàm, nay thuộc Hà Nội. Chồng bà từng làm Tri huyện Thanh Quan. Bà là một trong những nhà thơ nữ nổi tiếng nhất thời trung đại. Thơ Bà Huyện Thanh Quan hầu hết được viết bằng chữ Nôm, theo thể Đường luật với niêm, luật chặt chẽ, bút pháp điêu luyện, ngôn từ trau chuốt. Các tác phẩm tiêu biểu của bà như *Qua Đèo Ngang, Thăng Long thành hoài cổ, Chiều hôm nhớ nhà, Chùa Trấn Bắc*,... đều ẩn chứa niềm nhớ tiếc quá khứ và nỗi buồn man mác trước hiện tại.

[3] *Quốc quốc*: từ tượng thanh, mô phỏng tiếng kêu của con chim cuốc; đồng thời từ còn được dùng theo lối chơi chữ dựa trên hiện tượng đồng âm (*quốc*: nước).

[4] *Gia gia*: từ tượng thanh, mô phỏng tiếng kêu của con chim đa đa (còn gọi là gà gô); đồng thời từ còn được dùng theo lối chơi chữ dựa trên hiện tượng đồng âm (*gia*: nhà, gia đình).

Bài 3

LỜI SÔNG NÚI

Đêm đêm rì rầm trong tiếng đất
Những buổi ngày xưa vọng nói về.

(Nguyễn Đình Thi)

GIỚI THIỆU BÀI HỌC

- Trong suốt chiều dài lịch sử, biết bao thế hệ người Việt Nam đã hi sinh xương máu để xây đắp và gìn giữ đất nước mình. Gia tài vô cùng quý báu trong truyền thống của người Việt Nam là lòng yêu nước, là sự gắn bó máu thịt với quê hương, xứ sở. Lòng yêu nước thể hiện ở hành động đấu tranh dựng nước và giữ nước, ở các giá trị tinh thần được tạo nên, trong đó có những áng văn sống mãi với thời gian.
- Với bài học này, em sẽ đọc một số bài văn nghị luận đặc sắc, được viết nên bởi những con người kiệt xuất – những nhân vật lịch sử có trọng trách đối với đất nước, kết tinh hào khí của cha ông trong công cuộc chống giặc ngoại xâm. Các văn bản trong bài ra đời vào những thời đại khác nhau, nhưng vẫn đồng điệu ở tình cảm yêu nước, và đều là mẫu mực của văn bản nghị luận. Kết nối về chủ đề là một bài thơ nổi tiếng trong lịch sử văn học dân tộc, ra đời cách đây hơn một nghìn năm, thể hiện ý chí độc lập, tự chủ của cha ông ta.

YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nhận biết được nội dung bao quát; luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng tiêu biểu trong văn bản nghị luận.
- Phân tích được mối liên hệ giữa luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng; vai trò của luận điểm, lí lẽ và bằng chứng trong việc thể hiện luận đề; phân biệt được lí lẽ, bằng chứng khách quan (có thể kiểm chứng được) với ý kiến, đánh giá chủ quan của người viết.
- Liên hệ được nội dung nêu trong văn bản với những vấn đề của xã hội đương đại.
- Nhận biết được đặc điểm và chức năng của các kiểu đoạn văn diễn dịch, quy nạp, song song, phối hợp; biết vận dụng trong tiếp nhận và tạo lập văn bản.
- Viết được văn bản nghị luận về một vấn đề của đời sống.
- Biết thảo luận ý kiến về một vấn đề trong đời sống phù hợp với lứa tuổi; nắm bắt được nội dung chính mà nhóm đã thảo luận và trình bày lại được nội dung đó.
- Có tinh thần yêu nước, có trách nhiệm đối với những vấn đề của cộng đồng.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Đọc

TRI THỨC NGỮ VĂN

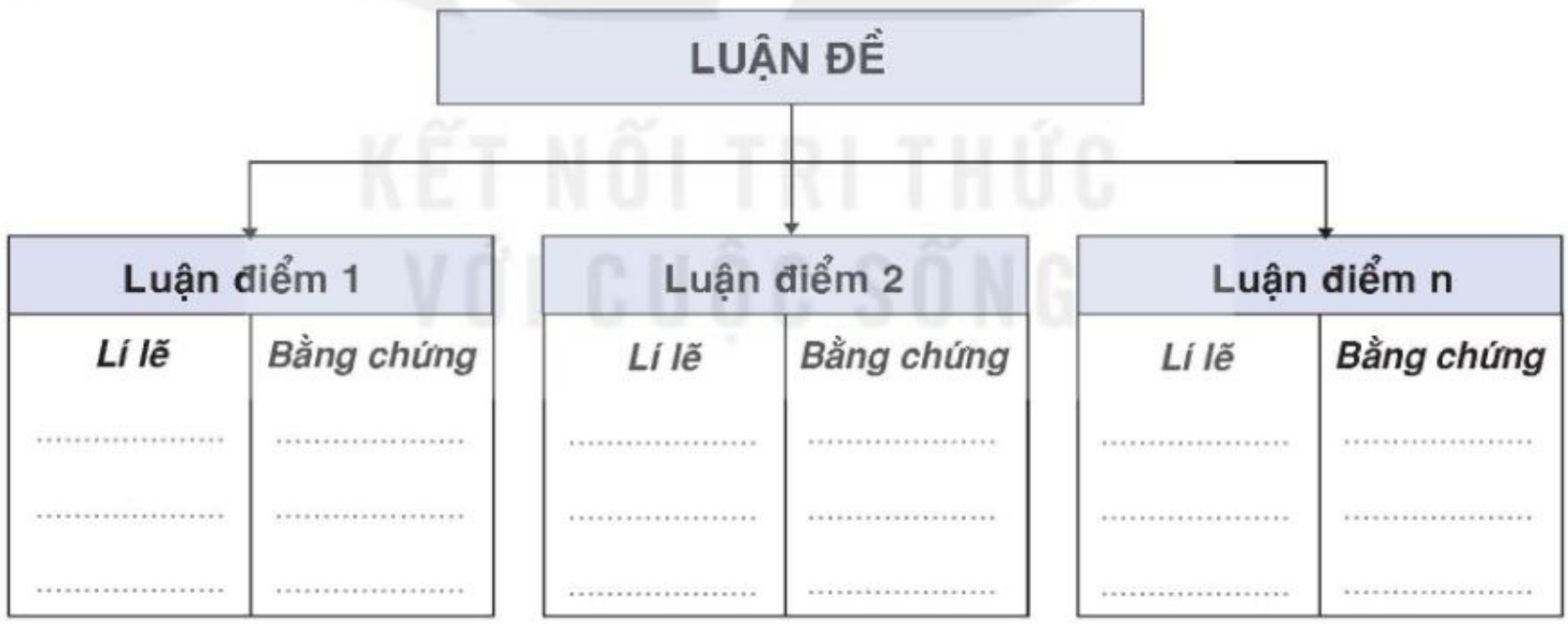
Luận đề, luận điểm trong văn bản nghị luận

- Luận đề là vấn đề được luận bàn trong văn bản nghị luận. Vấn đề đó có tính chất bao trùm, xuyên suốt văn bản. Mỗi văn bản nghị luận thường chỉ có một luận đề. Luận đề có thể được nêu rõ ở nhan đề, ở một số câu hoặc có thể được khái quát từ toàn bộ nội dung của văn bản. Luận đề trong văn bản nghị luận xã hội là hiện tượng hay vấn đề của đời sống được nêu để bàn luận.

- Luận điểm là các ý triển khai những khía cạnh khác nhau của một luận đề trong văn bản nghị luận. Qua luận điểm được trình bày, có thể nhận thấy ý kiến cụ thể của người viết về vấn đề được bàn luận.

Mối liên hệ giữa luận đề, luận điểm, lí lẽ, bằng chứng trong văn bản nghị luận

Luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng là những yếu tố có mối liên hệ chặt chẽ với nhau trong văn bản nghị luận. Mối liên hệ này có tính tầng bậc. Như đã nêu trên, văn bản nghị luận trước hết phải có một luận đề. Từ luận đề, người viết triển khai thành các luận điểm. Mỗi luận điểm muốn có sức thuyết phục, cần được làm rõ bằng các lí lẽ và mỗi lí lẽ cần được chứng minh bằng các bằng chứng cụ thể. Có thể hình dung mối liên hệ này qua sơ đồ sau:



Đoạn văn diễn dịch, quy nạp, song song, phối hợp

Diễn dịch, quy nạp, song song, phối hợp là các kiểu đoạn văn được phân biệt dựa vào cách thức tổ chức, triển khai nội dung. Việc phân biệt các kiểu đoạn văn này liên quan đến câu chủ đề, tức là câu thể hiện nội dung bao quát của đoạn văn.

- Đoạn văn diễn dịch: Đoạn văn có câu chủ đề được đặt ở đầu đoạn, những câu tiếp theo triển khai các nội dung cụ thể để làm rõ chủ đề của đoạn văn.

- Đoạn văn quy nạp: Đoạn văn triển khai nội dung cụ thể trước, từ đó mới khái quát nội dung chung, được thể hiện bằng câu chủ đề ở cuối đoạn văn.

- Đoạn văn song song: Đoạn văn không có câu chủ đề, các câu trong đoạn có nội dung khác nhau, nhưng cùng hướng tới một chủ đề.
- Đoạn văn phối hợp: Đoạn văn kết hợp diễn dịch với quy nạp, có câu chủ đề ở đầu đoạn và cuối đoạn.

VĂN BẢN ĐỌC

VĂN BẢN 1. *Hịch tướng sĩ*, Trần Quốc Tuấn

VĂN BẢN 2. *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta*, Hồ Chí Minh

VĂN BẢN 3. *Nam quốc sơn hà*

VĂN BẢN 1

TRƯỚC KHI ĐỌC

1. Kể tên một số vị tướng nổi tiếng trong lịch sử nước ta.

2. Theo em, vì sao quân Mông – Nguyên ba lần đem quân xâm lược nước ta đều phải chịu thất bại?

ĐỌC VĂN BẢN

Hịch[1] tướng sĩ[2]

TRẦN QUỐC TUẤN

Ta thường nghe: Kỉ Tín[3] đem mình chết thay, cứu thoát cho Cao Đế; Do Vu[4] chìa lưng chịu giáo, che chở cho Chiêu Vương; Dự Nhượng[5] nuốt than báo thù cho chủ;

---

[1] *Hịch*: thể văn nghị luận thường được vua, quan, tướng lĩnh thời xưa dùng để thuyết phục hoặc kêu gọi người dưới quyền đấu tranh chống kẻ thù trong bối cảnh có chiến tranh. Hịch cũng có thể được người dân sáng tác để kêu gọi mọi người chống ngoại xâm hoặc giai cấp thống trị. Bài hịch kêu gọi đánh giặc thường gồm ba nội dung chính: nêu cơ sở, căn cứ của quan điểm, lập trường; làm rõ tính chính nghĩa của phe mình, tính phi nghĩa của phe địch, miêu tả, phân tích, đánh giá tình hình thực tế; đưa ra lời khuyến dụ.

[2] *Hịch tướng sĩ*: nguyên văn bài hịch trong *Đại Việt sử kí toàn thư* không có nhan đề, trong *Hoàng Việt văn tuyển* có tên là *Trần Hưng Đạo Đại Vương dụ chư tì tướng hịch văn* (*Bài hịch Trần Hưng Đạo Đại Vương khuyên bảo các tì tướng*). Đối tượng người nghe trực tiếp của bài hịch này là tì tướng (các viên tướng giúp việc cho chủ tướng). Tuy nhiên, sức lay động lòng người trong bối cảnh đất nước lâm nguy đã khiến bài hịch được lan toả rộng khắp và lưu truyền đến ngày nay với tên gọi *Hịch tướng sĩ*.

[3] *Kỉ Tín*: tướng của Lưu Bang (Hán Cao Tổ – hoàng đế sáng lập nhà Hán). Khi Lưu Bang bị Hạng Vũ vây ở đất Huỳnh Dương, thế khó thoát, Kỉ Tín (có ngoại hình giống Lưu Bang) bèn giả làm Lưu Bang ra hàng, bị Hạng Vũ giết. Nhờ đó, Lưu Bang thoát nạn.

[4] *Do Vu*: tướng của Sở Chiêu Vương (thời Xuân Thu). Chiêu Vương lúc lánh nạn ở đầm Vân Mộng, đang ngủ thì bị kẻ cướp đâm. Do Vu đã chìa lưng che chở cho Chiêu Vương, bị đâm trúng bả vai.

[5] *Dự Nhượng*: gia thần của Trí Bá (thời Chiến Quốc). Trí Bá bị Triệu Tương Tử giết chết, Dự Nhượng nuốt than nóng cho khác giọng, giả làm hành khất, mưu giết Tương Tử báo thù cho chủ.

Thân Khoái[1] chặt tay chết theo nạn của vua[2]; Kính Đức[3], một chàng tuổi trẻ, thân phò Thái Tông thoát khỏi vòng vây Thế Sung; Cảo Khanh[4], một bề tôi xa, miệng mắng Lộc Sơn, không theo mưu kế nghịch tặc. Từ xưa, các bậc trung thần nghĩa sĩ bỏ mình vì nước, đời nào không có? Giả sử các bậc đó cứ khư khư theo thói nữ nhi thường tình, thì cũng chết già ở xó cửa, sao có thể lưu danh sử sách, cùng trời đất muôn đời bất hủ được!

Theo dõi

Điểm chung của các cặp nhân vật lịch sử được nêu tên.

Các ngươi con nhà võ tướng, không hiểu văn nghĩa, nghe những chuyện ấy nửa tin nửa ngờ. Thôi những chuyện xưa, ta không nói đến nữa. Nay ta chỉ kể chuyện Tống, Nguyên mới đây.

Vương Công Kiên[5] là người thế nào? Tì tướng của ông là Nguyễn Văn Lập lại là người thế nào, mà giữ thành Điếu Ngư[6] nhỏ như cái đấu, chống với quân Mông Kha[7] đông đến hàng trăm vạn, khiến cho nhân dân đời Tống, đến nay còn đội ơn sâu! Cốt Đãi Ngột Lang[8] là người thế nào? Tì tướng của ông là Xích Tu Tư lại là người thế nào, mà xông vào chỗ lam chướng[9] xa xôi nghìn trùng, đánh bại được quân Nam Chiếu[10] trong vài tuần, khiến cho quân trưởng[11] đời Nguyên đến nay còn lưu tiếng tốt!

Theo dõi

Mối quan hệ vua – tôi, chủ tướng – tì tướng được Trần Quốc Tuấn viện dẫn làm cơ sở cho những lập luận kế tiếp.

Huống chi ta cùng các ngươi sinh phải thời loạn lạc, lớn gặp buổi gian nan. Ngó thấy sứ giặc đi lại nghênh ngang ngoài đường, uốn lưỡi cú diều mà sỉ mắng triều đình, đem thân dê chó mà bắt nạt

Theo dõi

Những lí lẽ và bằng chứng được Trần Quốc Tuấn sử dụng nhằm lay động cảm xúc của các tì tướng.

---

[1] *Thân Khoái*: viên quan giữ ao cá của Tề Trang Công (thời Xuân Thu). Khi Trang Công bị Thôi Trữ giết, Thân Khoái chặt tay tỏ lòng trung thành rồi chết theo chủ.

[2] *Chết theo nạn của vua*: nguyên tác là "phó quốc nạn" (đi theo (chết theo) vận nạn của vua); *quốc* vốn chỉ quốc gia, nhưng cũng được dùng để chỉ vua (*quốc tính*: họ vua; *quốc thích*: bên ngoại của vua,...). Ở trường hợp này, *quốc nạn* chỉ việc vua Trang Công bị giết. Trần Quốc Tuấn sử dụng các nhân vật có quan hệ chủ – tớ hoặc vua – tôi làm bằng chứng, nên cách diễn đạt "cứu nạn cho nước" của bản dịch không thực sự phù hợp, nay xin chỉnh lại.

[3] *Kính Đức*: tức Uất Trì Cung thời Đường. Khi Đường Thái Tông (lúc bấy giờ còn là Tần Vương) bị một viên tướng của Vương Thế Sung dùng gươm đâm, Kính Đức đã lấy thân mình che chở cho Đường Thái Tông thoát nạn.

[4] *Cảo Khanh*: tức Nhan Cảo Khanh. Khi An Lộc Sơn khởi loạn đánh Đường Minh Hoàng, Cảo Khanh cầm quân chống lại. Bị quân của An Lộc Sơn bắt, Cảo Khanh chửi mắng An Lộc Sơn, không chịu hàng, bị cắt lưỡi mà vẫn không sợ.

[5] *Vương Công Kiên*: tướng nhà Tống, khi giữ Hợp Châu đã huy động quân dân chiến đấu ở Điếu Ngư, chống cự với đạo quân Mông Cổ suốt bốn tháng trời, khiến quân Mông Cổ phải rút lui.

[6] *Điếu Ngư*: tên một toà thành trên một trái núi cùng tên ở Tứ Xuyên, Trung Quốc, có địa thế hiểm trở. Thời Tống, Vương Công Kiên làm Tri châu, cùng tì tướng Nguyễn Văn Lập đóng giữ thành này, khiến quân Mông Kha đánh mấy tháng không hạ nổi.

[7] *Mông Kha*: anh của Hốt Tất Liệt (vua đầu tiên của nhà Nguyên), trực tiếp chỉ huy cuộc viễn chinh sang Trung Quốc, bị tử trận ở thành Điếu Ngư khi vây hãm quân Tống. Một thuyết khác cho rằng Mông Kha ốm chết sau trận chiến này.

[8] *Cốt Đãi Ngột Lang*: tướng của Mông Cổ, từng đem quân đi đánh các nước phương Nam, trong đó có nước ta.

[9] *Lam chướng*: khí (được cho là độc hại) toả ra từ đất đá, khiến người dễ sinh bệnh khi nhiễm phải.

[10] *Nam Chiếu*: một nước nhỏ ở vào khoảng giữa hai tỉnh Tứ Xuyên và Vân Nam, Trung Quốc.

[11] *Quân trưởng*: người đứng đầu một bộ tộc hoặc một đội quân (thường dùng ở các dân tộc thiểu số Trung Quốc thời xưa).

tể phụ[1], thác mệnh Hốt Tất Liệt[2] mà đòi ngọc lụa, để thoả lòng tham không cùng, giả hiệu Vân Nam Vương[3] mà thu bạc vàng, để vét của kho có hạn. Thật khác nào như đem thịt mà nuôi hổ đói, sao cho khỏi để tai vạ về sau?



Ta thường tới bữa quên ăn, nửa đêm vỗ gối; ruột đau như cắt, nước mắt đầm đìa; chỉ căm tức chưa xả thịt lột da, nuốt gan uống máu quân thù. Dẫu cho trăm thân này phơi ngoài nội cỏ, nghìn xác này gói trong da ngựa[4], ta cũng cam lòng.

Các ngươi ở cùng ta coi giữ binh quyền đã lâu ngày, không có mặc thì ta cho áo, không có ăn thì ta cho cơm; quan nhỏ thì ta thăng chức, lương ít thì ta cấp bổng; đi thuỷ thì ta cho thuyền, đi bộ thì ta cho ngựa; lúc trận mạc xông pha thì cùng nhau sống chết, lúc ở nhà nhàn hạ thì cùng nhau vui cười. Cách đối đãi so với Vương Công Kiên, Cốt Đãi Ngột Lang ngày trước cũng chẳng kém gì.

Nay các ngươi nhìn chủ nhục mà không biết lo, thấy nước nhục mà không biết thẹn. Làm tướng triều đình phải hầu quân giặc mà không biết tức; nghe nhạc thái thường[5] để đãi yến[6] nguỵ sứ mà không biết căm. Hoặc lấy việc chọi gà làm vui đùa, hoặc lấy việc đánh bạc làm tiêu khiển; hoặc vui thú vườn ruộng, hoặc quyến luyến vợ con; hoặc lo làm giàu mà quên việc nước, hoặc ham săn bắn mà quên việc binh; hoặc thích rượu ngon, hoặc mê tiếng hát. Nếu có giặc Mông Cổ tràn sang, thì cựa gà trống không thể đâm thủng áo giáp của giặc, mẹo cờ bạc không thể dùng làm mưu lược nhà binh; dẫu rằng ruộng lắm vườn nhiều, tấm thân quý nghìn vàng khôn chuộc; vả lại vợ bìu con rịn, việc quân cơ trăm sự ích chi; tiền của tuy nhiều khôn mua được đầu giặc, chó săn tuy khoẻ khôn đuổi được quân thù; chén rượu ngon không thể làm cho giặc say chết, tiếng hát hay không thể làm cho giặc điếc tai. Lúc bấy giờ, ta cùng các ngươi sẽ bị bắt, đau xót biết chừng nào! Chẳng những thái ấp[7] của ta không còn, mà bổng lộc các ngươi cũng mất; chẳng những gia quyến của ta

Theo dõi

Các bằng chứng và lí lẽ Trần Quốc Tuấn sử dụng để khẳng định các tì tướng đang suy nghĩ và hành động không đúng.

---

(1) *Tể phụ*: chức quan hàng đầu triều đình giúp vua trị nước, thông thường chỉ Tể tướng.
(2) *Hốt Tất Liệt*: vua Thế Tổ nhà Nguyên.
(3) *Vân Nam Vương*: Thoát Hoan, con thứ chín của Hốt Tất Liệt, được phong vương ở đất Vân Nam, Trung Quốc, trực tiếp cầm đầu quân Nguyên xâm lược nước ta lần thứ hai.
(4) *Nghìn xác này gói trong da ngựa*: ý nói làm trai phải đánh đông dẹp bắc, xả thân nơi chiến trường mà chẳng sờn lòng; lấy ý từ lời của Mã Viện thời Hán: "Đấng nam nhi nên chết ở chiến trường, lấy da ngựa bọc thây".
(5) *Nhạc thái thường*: nhạc của triều đình, vốn dùng trong những dịp tế lễ quan trọng ở tông miếu. Bấy giờ, trong yến tiệc tiếp sứ giặc, triều đình nhà Trần phải dùng đến nhạc thái thường để giúp vui, Trần Quốc Tuấn coi đó là một điều nhục nhã.
(6) *Yến*: bữa tiệc.
(7) *Thái ấp*: phần đất vua phong cho giới quý tộc.

bị tan, mà vợ con các ngươi cũng khốn; chẳng những xã tắc tổ tông ta bị giày xéo, mà phần mộ cha mẹ các ngươi cũng bị quật lên; chẳng những thân ta kiếp này chịu nhục, rồi đến trăm năm sau, tiếng dơ khôn rửa, tên xấu còn lưu, mà đến gia thanh[1] các ngươi cũng không khỏi mang tiếng là tướng bại trận. Lúc bấy giờ, dẫu các ngươi muốn vui chơi phỏng có được không?

Nay ta bảo thật các ngươi: Nên nhớ câu "đặt mồi lửa vào dưới đống củi"[2] là nguy cơ, nên lấy điều "kiêng canh nóng mà thổi rau nguội"[3] làm răn sợ. Huấn luyện quân sĩ, tập dượt cung tên; khiến cho người người giỏi như Bàng Mông, nhà nhà đều là Hậu Nghệ[4]; có thể bêu được đầu Hốt Tất Liệt ở cửa khuyết[5], làm rữa thịt Vân Nam Vương ở Cảo Nhai[6]. Như vậy, chẳng những thái ấp của ta mãi mãi vững bền, mà bổng lộc các ngươi cũng đời đời hưởng thụ; chẳng những gia quyến của ta được êm ấm gối chăn, mà vợ con các ngươi cũng được bách niên giai lão; chẳng những tông miếu của ta sẽ được muôn đời tế lễ, mà tổ tông các ngươi cũng được thờ cúng quanh năm; chẳng những thân ta kiếp này đắc chí, mà đến các ngươi, trăm năm về sau tiếng vẫn lưu truyền; chẳng những danh hiệu ta không bị mai một, mà tên họ các ngươi cũng sử sách lưu thơm. Lúc bấy giờ, dẫu các ngươi không muốn vui chơi phỏng có được không?

Theo dõi

Những lí lẽ Trần Quốc Tuấn dùng để thuyết phục các tì tướng nghe theo lời khuyên của chủ tướng.

Nay ta chọn binh pháp các nhà hợp làm một quyển gọi là *Binh thư yếu lược*[7]. Nếu các ngươi biết chuyên tập sách này, theo lời dạy bảo của ta, thì mới phải đạo thần chủ[8]; nhược bằng khinh bỏ sách này, trái lời dạy bảo của ta, tức là kẻ nghịch thù.

Vì sao vậy? Giặc với ta là kẻ thù không đội trời chung, các ngươi cứ điềm nhiên không biết rửa nhục, không lo trừ hung, không dạy quân sĩ; chẳng khác nào quay mũi giáo mà chịu đầu hàng, giơ tay không mà chịu thua giặc. Nếu vậy, rồi đây sau khi dẹp yên quân giặc, muôn đời để thẹn, há còn mặt mũi nào đứng trong trời đất nữa? Ta viết ra bài hịch này để các ngươi biết bụng ta.

(Bùi Văn Nguyên *dịch*, in trong *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam: Văn học Việt Nam thế kỉ X – thế kỉ XVII*, NXB Văn hoá, Hà Nội, 1962, tr. 91 – 93)

---

(1) *Gia thanh*: tiếng tăm, danh dự của dòng tộc, gia đình.
(2) *Đặt mồi lửa vào dưới đống củi*: ý nói phải cảnh giác như nằm trên đống củi mà có mồi lửa ở dưới; lấy ý từ một câu trong *Hán thư*: "Ôm mồi lửa đặt dưới đống củi rồi nằm lên trên, lửa chưa kịp cháy vẫn cho là yên".
(3) *Kiêng canh nóng mà thổi rau nguội*: theo một câu trong *Sở từ*, đại ý: Người bị bỏng vì canh nóng, trong lòng e sợ, dù gặp rau nguội cũng lấy miệng thổi.
(4) *Bàng Mông, Hậu Nghệ*: hai nhân vật bắn cung rất giỏi trong thần thoại Trung Quốc.
(5) *Cửa khuyết*: cửa lớn ở kinh thành.
(6) *Cảo Nhai*: nơi trú ngụ của các vua chư hầu khi vào chầu vua Hán ở Trường An, Trung Quốc. Ở đây dùng để chỉ nơi tiếp đón sứ thần nước ngoài của ta.
(7) *Binh thư yếu lược*: sách tóm tắt những điều cốt yếu về binh pháp, do Trần Quốc Tuấn soạn, chuẩn bị cho việc đánh giặc, giữ nước.
(8) *Đạo thần chủ*: đạo giữa bề tôi (*thần*) với chủ tướng, lãnh chúa (*chủ*).

SAU KHI ĐỌC

- **Trần Quốc Tuấn** (1231? – 1300) tước Hưng Đạo Vương, là một danh tướng kiệt xuất của dân tộc. Trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên xâm lược nước ta lần thứ hai (năm 1285) và thứ ba (năm 1287 – 1288), ông đều được vua Trần Nhân Tông cử làm Tiết chế thống lĩnh các đạo quân, cả hai lần đều chiến thắng oanh liệt. Đời Trần Anh Tông, ông về trí sĩ ở Vạn Kiếp (nay thuộc phường Trần Hưng Đạo, thành phố Hải Phòng) rồi mất ở đấy. Nhân dân tôn ông là Đức Thánh Trần và lập đền thờ ở nhiều nơi trên cả nước.
- *Hịch tướng sĩ* do Trần Quốc Tuấn viết vào khoảng trước cuộc kháng chiến chống quân Nguyên lần thứ hai.



TRẢ LỜI CÂU HỎI

1. Bài hịch được Trần Quốc Tuấn viết ra nhằm mục đích gì?
2. Xác định bố cục của bài hịch và nêu rõ vai trò của từng phần trong việc thực hiện mục đích mà bài hịch hướng tới.
3. Hãy chỉ ra những điểm chung của các cặp nhân vật lịch sử được nêu ở phần đầu bài hịch. Tác giả đã nêu hành động của tám cặp nhân vật lịch sử này để minh chứng cho điều gì?
4. Để khơi gợi những cảm xúc mạnh mẽ trong lòng các tì tướng và thuyết phục họ, Trần Quốc Tuấn đã nhắc đến nhiều hiện tượng trong thực tế. Đó là những hiện tượng nào?
5. Tác giả dùng những bằng chứng và lí lẽ nào để chứng minh các tì tướng đã suy nghĩ, hành động không đúng?
6. Tác giả đã chọn cách diễn đạt như thế nào để lời hịch có sức tác động lớn đến nhận thức và tình cảm của các tì tướng? Phân tích một ví dụ mà em cho là tiêu biểu cho cách diễn đạt đó.
7. Với tư cách là chủ tướng, Trần Quốc Tuấn đã dùng những lí lẽ nào để kêu gọi các tì tướng phải rèn tập võ nghệ, học tập cuốn *Binh thư yếu lược*, chuẩn bị cho việc đánh giặc, giữ nước?
8. Từ bài hịch này, em rút ra được bài học gì cho bản thân khi viết một bài văn nghị luận?

VIẾT KẾT NỐI VỚI ĐỌC

Viết đoạn văn (khoảng 7 – 9 câu) nói về một truyền thống đáng tự hào của dân tộc Việt Nam.

Thực hành tiếng Việt

ĐOẠN VĂN DIỄN DỊCH VÀ ĐOẠN VĂN QUY NẠP

1 Tìm câu chủ đề trong các đoạn văn sau, từ đó, xác định kiểu đoạn văn (diễn dịch, quy nạp). Phân tích tác dụng của từng cách thức tổ chức đoạn văn.

a. *Ta thường nghe: Kỉ Tín đem mình chết thay, cứu thoát cho Cao Đế; Do Vu chìa lưng chịu giáo, che chở cho Chiêu Vương; Dự Nhượng nuốt than báo thù cho chủ; Thân Khoái chặt tay chết theo nạn của vua; Kính Đức, một chàng tuổi trẻ, thân phò Thái Tông thoát khỏi vòng vây Thế Sung; Cảo Khanh, một bề tôi xa, miệng mắng Lộc Sơn, không theo mưu kế nghịch tặc. Từ xưa, các bậc trung thần nghĩa sĩ bỏ mình vì nước, đời nào không có? Giả sử các bậc đó cứ khư khư theo thói nữ nhi thường tình, thì cũng chết già ở xó cửa, sao có thể lưu danh sử sách, cùng trời đất muôn đời bất hủ được!*

(Trần Quốc Tuấn, *Hịch tướng sĩ*)

b. *Đồng phục không chỉ đẹp mà còn góp phần tạo nên bản sắc của mỗi trường. Cậu này là học sinh Trường THCS Lê Quý Đôn, bạn ấy thuộc Trường THCS Lương Thế Vinh, còn cô bé kia học ở Trường THCS Đặng Thai Mai,... tất cả đều được nhận ra nhờ bộ đồng phục mà họ mặc. Trong cuộc thi "Nhóm bạn lí tưởng" ở huyện, "màu cờ sắc áo" không chỉ thể hiện ở tài trí của năm bạn trong đội hình thi đấu trên sân khấu, mà còn ở các nhóm cổ động viên tưng bừng, nổi bật trong bộ đồng phục của trường mình trên khán đài.*

Dẫn theo *Ngữ văn 6*, tập hai (*Kết nối tri thức với cuộc sống*), NXB Giáo dục Việt Nam, 2021, tr. 67)

2 Hãy sắp xếp các câu sau đây thành đoạn văn diễn dịch, sau đó sắp xếp lại thành đoạn văn quy nạp và cho biết dựa vào cơ sở nào em sắp xếp như vậy.

Nhận biết đặc điểm và chức năng của kiểu tổ chức đoạn văn diễn dịch và đoạn văn quy nạp

- **Đặc điểm**

– *Đoạn văn diễn dịch*

Tiếng Việt có những đặc sắc của một thứ tiếng đẹp, một thứ tiếng hay. *Nói thế có nghĩa là nói rằng: tiếng Việt là một thứ tiếng hài hoà về mặt âm hưởng, thanh điệu mà cũng rất tế nhị, uyển chuyển trong cách đặt câu. Nói thế cũng có nghĩa là nói rằng: tiếng Việt có đầy đủ khả năng để diễn đạt tình cảm, tư tưởng của người Việt Nam và để thoả mãn cho yêu cầu của đời sống văn hoá nước nhà qua các thời kì lịch sử.*

(Đặng Thai Mai, *Tiếng Việt, một biểu hiện hùng hồn của sức sống dân tộc*)

Ở đoạn văn trên, câu chủ đề (in đậm) được đặt ở đầu đoạn, khẳng định hai nét đặc sắc của tiếng Việt là đẹp và hay. Các câu tiếp theo nói rõ cái đẹp và cái hay thể hiện cụ thể như thế nào.

– *Đoạn văn quy nạp*

Đề cao sự khác biệt không phải là cổ động cho lối sống cá nhân ích kỉ, hẹp hòi, chối bỏ mọi trách nhiệm. Đề cao sự khác biệt không có nghĩa chấp nhận những sự kì dị, quái đản cốt làm cho cá nhân nổi bật giữa đám đông, xa lạ với văn hoá truyền thống của dân tộc. Đề cao sự khác biệt cũng không đồng nghĩa với việc tán thành lối sống tự do vô mục đích. ***Xét cho cùng, chỉ sự khác biệt nào toát lên được giá trị của cá nhân và có ích cho cộng đồng thì mới thực sự có ý nghĩa, đáng được đề cao.***

(Nhiều tác giả, *Để làm tốt bài thi môn Ngữ văn kì thi trung học phổ thông quốc gia – phần nghị luận xã hội*, NXB Giáo dục Việt Nam, 2016)

(1) *Một cô Tấm (trong truyện "Tấm Cám") bao lần bị hại, cuối cùng vẫn được làm hoàng hậu, nhưng mụ dì ghẻ và Cám – những kẻ lắm mưu mô tàn ác thì bị trừng phạt đích đáng.*

(2) *Một Thạch Sanh (truyện "Thạch Sanh") chất phác, thật bụng tin người, dẫu trải qua bao khổ nạn, oan khuất rồi đến lúc cũng cưới được công chúa và lên ngôi, còn Lý Thông lừa lọc, xảo trá thì trời đất không dung tha.*

(3) *Ở hiền gặp lành, ác giả ác báo là ước mơ công bằng được nhân dân gửi gắm vào truyện cổ tích.*

Ba câu đầu nêu những biểu hiện của sự khác biệt tầm thường, vô nghĩa, từ đó, câu chủ đề (in đậm) ở cuối đoạn văn mới có cơ sở khẳng định sự khác biệt có ý nghĩa, đáng được đề cao.

- **Chức năng**

Diễn dịch, quy nạp là hai kiểu tổ chức đoạn văn khác nhau, nhưng đều đáp ứng yêu cầu cơ bản của một đoạn văn: thể hiện rõ chủ đề. Do có câu chủ đề, việc tiếp nhận nội dung đoạn văn trở nên thuận lợi hơn, dù câu chủ đề được đặt ở đầu đoạn (diễn dịch) hay ở cuối đoạn (quy nạp). Hai kiểu đoạn văn này đặc biệt phù hợp với văn bản nghị luận.

(4) *Một người em (truyện "Cây khế") thật thà, hiền lành, bị anh đối xử bất công, ai ngờ cuộc sống về sau lại giàu sang, hạnh phúc, trong khi người anh tham lam thì bỏ mạng giữa biển khơi.*

3 *Lòng yêu nước ban đầu là lòng yêu những vật tầm thường nhất.*

(Ilya Ehrenburg (I-li-a Ê-ren-bua))

Hãy xem đây là câu chủ đề, từ đó, viết hai đoạn văn, một đoạn đặt câu chủ đề ở đầu đoạn (diễn dịch) và một đoạn đặt câu chủ đề ở cuối đoạn (quy nạp).

VĂN BẢN 2

TRƯỚC KHI ĐỌC

1. Qua những bài học từ môn Lịch sử hoặc qua những truyện lịch sử đã học, đã đọc, hành động yêu nước của nhân vật nào để lại cho em ấn tượng sâu sắc nhất? Vì sao?

2. Trong cuộc sống hôm nay, con người có thể thể hiện tinh thần yêu nước bằng những cách nào?

ĐỌC VĂN BẢN

Tinh thần yêu nước của nhân dân ta

HỒ CHÍ MINH

Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là một truyền thống quý báu của ta. Từ xưa đến nay, mỗi khi Tổ quốc bị xâm lăng, thì tinh thần ấy lại

Theo dõi

Cách mở đầu và câu văn thể hiện nội dung bao quát của văn bản.

sôi nổi, nó kết thành một làn sóng vô cùng mạnh mẽ, to lớn, nó lướt qua mọi sự nguy hiểm, khó khăn, nó nhấn chìm tất cả lũ bán nước và lũ cướp nước.

Lịch sử ta đã có nhiều cuộc kháng chiến vĩ đại chứng tỏ tinh thần yêu nước của dân ta. Chúng ta có quyền tự hào vì những trang lịch sử vẻ vang thời đại Bà Trưng, Bà Triệu, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung,... Chúng ta phải ghi nhớ công lao của các vị anh hùng dân tộc, vì các vị ấy là tiêu biểu của một dân tộc anh hùng.

Theo dõi

Những bằng chứng được sử dụng nhằm làm sáng tỏ điều gì?

Đồng bào ta ngày nay cũng rất xứng đáng với tổ tiên ta ngày trước. Từ các cụ già tóc bạc đến các cháu nhi đồng trẻ thơ, từ những kiều bào[1] ở nước ngoài đến những đồng bào ở vùng tạm bị chiếm[2], từ nhân dân miền ngược đến miền xuôi, ai cũng một lòng nồng nàn yêu nước, ghét giặc. Từ những chiến sĩ ngoài mặt trận chịu đói mấy ngày để bám sát lấy giặc đặng tiêu diệt giặc, đến những công chức ở hậu phương nhịn ăn để ủng hộ bộ đội, từ những phụ nữ khuyên chồng con đi tòng quân mà mình thì xung phong giúp việc vận tải, cho đến các bà mẹ chiến sĩ săn sóc yêu thương bộ đội như con đẻ của mình. Từ những nam nữ công nhân và nông dân thi đua tăng gia sản xuất, không quản khó nhọc để giúp một phần vào kháng chiến, cho đến những đồng bào điền chủ quyên đất ruộng cho Chính phủ,... Những cử chỉ cao quý đó, tuy khác nhau nơi việc làm, nhưng đều giống nhau nơi lòng nồng nàn yêu nước.

Theo dõi

Cách nêu bằng chứng ở đây có gì đáng chú ý?

Tinh thần yêu nước cũng như các thứ của quý. Có khi được trưng bày trong tủ kính, trong bình pha lê, rõ ràng dễ thấy. Nhưng cũng có khi cất giấu kín đáo trong rương, trong hòm. Bổn phận của chúng ta là làm cho những của quý kín đáo ấy đều được đưa ra trưng bày. Nghĩa là phải ra sức giải thích, tuyên truyền, tổ chức, lãnh đạo, làm cho tinh thần yêu nước của tất cả mọi người đều được thực hành vào công việc yêu nước, công việc kháng chiến.

Theo dõi

Cần phải làm gì để phát huy tinh thần yêu nước của nhân dân ta?

(*Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 7,
NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Thành phố Hồ Chí Minh, 2011, tr. 38 – 39)

(1) *Kiều bào*: người dân một nước sinh sống ở nước khác, ở đây chỉ người Việt Nam sống ở nước ngoài.
(2) *Vùng tạm bị chiếm*: vùng đất đang tạm thời bị giặc chiếm đóng. Ở đây chỉ vùng bị quân xâm lược Pháp chiếm trong thời kì nhân dân ta kháng chiến chống thực dân Pháp.

SAU KHI ĐỌC



- **Hồ Chí Minh** (1890 – 1969) quê ở tỉnh Nghệ An, là nhà cách mạng, lãnh tụ của Việt Nam, nhà văn, nhà thơ, nhà văn hoá lớn. Trong suốt cuộc đời hoạt động cách mạng và cầm bút, Hồ Chí Minh để lại một di sản văn học rất phong phú, gồm văn chính luận, truyện kí, thơ ca,... Về văn chính luận, phải kể đến một số áng văn nổi tiếng như *Tuyên ngôn Độc lập* (1945), *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến* (1946), *Không có gì quý hơn độc lập tự do* (1966),...

- *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta* trích trong Báo cáo Chính trị do Chủ tịch Hồ Chí Minh trình bày tại Đại hội lần thứ II, tháng 2 năm 1951 của Đảng Lao động Việt Nam (tên gọi từ năm 1951 đến năm 1976 của Đảng Cộng sản Việt Nam ngày nay).

TRẢ LỜI CÂU HỎI

1. Người viết văn bản nghị luận bao giờ cũng hướng tới đối tượng cần thuyết phục. Theo em, văn bản *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta* hướng tới đối tượng nào?

2. *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta* là một trích đoạn của Báo cáo Chính trị tại Đại hội Đảng Lao động Việt Nam. Điều gì cho thấy phần trích này vẫn thể hiện đầy đủ các đặc điểm của một văn bản hoàn chỉnh?

3. Bài nghị luận có mấy luận điểm? Nêu từng luận điểm và chỉ ra mối quan hệ giữa các luận điểm, từ đó rút ra nội dung bao quát của văn bản.

4. Căn cứ vào những bằng chứng khách quan nào mà tác giả khẳng định: "Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước"? Vì sao lòng yêu nước nồng nàn của nhân dân ta được tác giả xem là "một truyền thống quý báu"?

5. Văn nghị luận của Hồ Chí Minh bao giờ cũng hướng người đọc đi từ nhận thức tới hành động. Qua văn bản này, tác giả muốn người đọc nhận thức được điều gì và có hành động như thế nào? Những nhận thức và hành động đó có ý nghĩa như thế nào trong đời sống cộng đồng?

6. Theo em, những yếu tố nào đã góp phần làm nên sức thuyết phục của bài nghị luận này? Vấn đề được bàn luận trong văn bản còn có ý nghĩa trong thời đại ngày nay nữa không? Vì sao?

VIẾT KẾT NỐI VỚI ĐỌC

Viết đoạn văn (khoảng 7 – 9 câu) trả lời cho câu hỏi: *Phải chăng lòng yêu nước của mỗi người chỉ cần thể hiện khi Tổ quốc bị xâm lăng?*

Thực hành tiếng Việt

ĐOẠN VĂN SONG SONG VÀ ĐOẠN VĂN PHỐI HỢP

1 Xác định kiểu đoạn văn của những trường hợp sau. Phân tích tác dụng của từng cách thức tổ chức đoạn văn.

a. *Nay ta chọn binh pháp các nhà hợp làm một quyển gọi là "Binh thư yếu lược". Nếu các ngươi biết chuyên tập sách này, theo lời dạy bảo của ta, thì mới phải đạo thần chủ; nhược bằng khinh bỏ sách này, trái lời dạy bảo của ta, tức là kẻ nghịch thù.*

(Trần Quốc Tuấn, *Hịch tướng sĩ*)

b. *Đồng bào ta ngày nay cũng rất xứng đáng với tổ tiên ta ngày trước. Từ các cụ già tóc bạc đến các cháu nhi đồng trẻ thơ, từ những kiều bào ở nước ngoài đến những đồng bào ở vùng tạm bị chiếm, từ nhân dân miền ngược đến miền xuôi, ai cũng một lòng nồng nàn yêu nước, ghét giặc. Từ những chiến sĩ ngoài mặt trận chịu đói mấy ngày để bám sát lấy giặc đặng tiêu diệt giặc, đến những công chức ở hậu phương nhịn ăn để ủng hộ bộ đội, từ những phụ nữ khuyên chồng con đi tòng quân mà mình thì xung phong giúp việc vận tải, cho đến các bà mẹ chiến sĩ săn sóc yêu thương bộ đội như con đẻ của mình. Từ những nam nữ công nhân và nông dân thi đua tăng gia sản xuất, không quản khó nhọc để giúp một phần vào kháng chiến, cho đến những đồng bào điền chủ quyên đất ruộng cho Chính phủ,... Những cử chỉ cao quý đó, tuy khác nhau nơi việc làm, nhưng đều giống nhau nơi lòng nồng nàn yêu nước.*

(Hồ Chí Minh,
Tinh thần yêu nước của nhân dân ta)

2 Đoạn văn sau được tổ chức theo kiểu nào? Chủ đề của đoạn văn là gì? Dựa vào đâu em nhận biết được điều đó?

Nhận biết đặc điểm và chức năng của kiểu tổ chức đoạn văn song song và đoạn văn phối hợp

- **Đặc điểm**

– Đoạn văn song song

Cần tạo cho trẻ em cơ hội tìm biết được nguồn gốc lai lịch của mình và nhận thức được giá trị của bản thân trong một môi trường mà các em cảm thấy là nơi nương tựa an toàn, thông qua gia đình hoặc những người khác trông nom các em tạo ra. Phải chuẩn bị để các em có thể sống một cuộc sống có trách nhiệm trong một xã hội tự do. Cần khuyến khích trẻ em ngay từ lúc còn nhỏ tham gia vào sinh hoạt văn hoá xã hội.

(Trích *Tuyên bố của Hội nghị cấp cao thế giới về trẻ em*)

Đoạn văn có ba câu, mỗi câu nêu một điều cần làm để đáp ứng quyền lợi của trẻ em. Mặc dù không có câu chủ đề, nhưng tất cả các câu trong đoạn cùng thể hiện một chủ đề: trách nhiệm đối với trẻ em.

– Đoạn văn phối hợp

Bị cười, không phải mọi người đều phản ứng giống nhau**. Có người tỏ thái độ mặc kệ, bất cần, ai cười, người ấy nghe. Có người, nhân bị thiên hạ cười mà nghiêm túc soi xét bản thân, lặng lẽ sửa mình. Nhưng cũng có những người, bị tiếng cười của đám đông nhằm tới, do thiếu bản lĩnh, nên hoảng hốt, lo âu và tưởng rằng khiếm khuyết của mình là rất nghiêm trọng. Rơi vào bế tắc, họ tìm lối thoát trong hành vi tiêu cực. **Như vậy, sự cười nhạo chẳng phải đã vô tình làm hại người ta đó sao?

(Minh Đăng, *Tiếng cười không muốn nghe*)

Không gian yên tĩnh bỗng bừng lên những âm thanh của dàn hoà tấu, bởi bốn nhạc khúc lưu thuỷ, kim tiền, xuân phong, long hổ du dương trầm bổng, réo rắt mở đầu đêm ca Huế. Nhạc công dùng các ngón đàn trau chuốt như ngón nhấn, mổ, vỗ, vả, ngón bấm, day, chớp, búng, ngón phi, ngón rãi. Tiếng đàn lúc khoan lúc nhặt làm nên tiết tấu xao động tận đáy hồn người.

(Hà Ánh Minh,
Ca Huế trên sông Hương)

3 Viết một đoạn văn song song và một đoạn văn phối hợp (mỗi đoạn khoảng 7 – 9 câu) theo chủ đề tự chọn.

Đoạn văn trên có câu mở đầu (in đậm) nêu chủ đề của đoạn: mọi người sẽ có phản ứng khác nhau khi bị chê cười. Bốn câu tiếp nêu các kiểu phản ứng cụ thể. Câu cuối đoạn (in đậm) khái quát tác hại của sự cười nhạo đối với con người.

- **Chức năng**

– Đoạn văn song song tuy không có câu chủ đề, nhưng nội dung của cả đoạn vẫn thống nhất. Kiểu đoạn văn song song rất phù hợp với việc trình bày các thông tin khách quan, không hàm chứa sự đánh giá chủ quan của người viết. Kết luận thế nào là do người đọc tự suy nghĩ và rút ra.

– Đoạn văn phối hợp có cấu trúc rất chặt theo kiểu tổng hợp – phân tích – tổng hợp. Câu đầu và câu cuối đoạn đều là câu chủ đề. Kiểu đoạn văn này rất phù hợp với việc khẳng định chắc chắn điều mà người viết cho là chân lí.

VĂN BẢN 3

ĐỌC VĂN BẢN

Nam quốc sơn hà

(Sông núi nước Nam)

Phiên âm:

Nam quốc sơn hà Nam đế cư,
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư.
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm,
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư.

Dịch nghĩa:

Sông núi nước Nam vua nước Nam cai quản,
Giới phận đã được khẳng định rõ ràng ở trong sách trời.
Cớ gì lũ giặc kia tới xâm phạm,
Các ngươi sẽ nhìn thấy việc chuốc lấy bại vong.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Dịch thơ:

Sông núi nước Nam[1], vua Nam ngự[2],
Rành rành định phận[3] ở sách trời[4].
Cớ sao lũ giặc sang xâm phạm,
Chúng bay sẽ bị đánh tơi bời.

(Theo *Lịch sử Việt Nam*, tập I,
NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, tr. 181)

SAU KHI ĐỌC

- Bài thơ hiện chưa rõ tác giả. Nhiều tài liệu cho là của Lý Thường Kiệt. Có những ghi chép khác nhau về sự xuất hiện của bài thơ. Theo sách *Lĩnh Nam chích quái*, bài thơ được một vị thần ngâm đọc khiến cho quân Tống hoảng sợ, giúp vua Lê Đại Hành đánh bại quân xâm lược năm 981. Theo sách *Đại Việt sử kí toàn thư*, khi Lý Thường Kiệt chặn đánh quân Tống bên sông Như Nguyệt năm 1076, bài thơ đã vang lên trong đền thờ thần sông là Trương tướng quân[5]. Sau đó quân Tống thảm bại đúng như lời trong bài thơ.
- Bài thơ vốn không có nhan đề. Tên gọi *Nam quốc sơn hà* là do những người biên soạn cuốn sách *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam*, tập 2 (NXB Văn học, Hà Nội, 1976) đặt, lấy từ bốn chữ đầu tiên của bài thơ.

TRẢ LỜI CÂU HỎI

1. Bài thơ được coi là bản "tuyên ngôn độc lập" đầu tiên của đất nước ta. Em hiểu thế nào là bản "tuyên ngôn độc lập"?
2. Từ "cư" trong nguyên tác có thể dịch là "ngự" (cai quản), cũng có thể dịch là "ở" (cư trú). Theo em, cách dịch nào thể hiện được rõ tinh thần của một bản "tuyên ngôn độc lập" hơn? Hãy lí giải ý kiến của em.
3. Để khẳng định chủ quyền của đất nước ta, tác giả đã sử dụng những lí lẽ nào?
4. Theo em, câu thơ cuối cảnh báo điều gì đối với quân xâm lược? Do đâu em khẳng định như vậy?

---

[1] *Nước Nam*: nước của người phương Nam (ở phương Nam), ở đây chỉ đất nước ta, phân biệt với nước của người phương Bắc. Vào thời điểm bài thơ xuất hiện, triều đình phương Bắc (nhà Tống) chưa công nhận thực tế nước ta đã là một quốc gia có chủ quyền.

[2] Nguyên bản câu thơ được tạm dịch là "Sông núi nước Nam, vua Nam ở".

[3] *Phận*: địa phận, phần lãnh thổ thuộc một quốc gia, tổ chức hoặc đối tượng.

[4] *Sách trời*: có nhiều cách giải thích khác nhau (sách của trời, sách của thần linh trong Đạo giáo,...), nhưng tựu trung đều chỉ một hình thức ghi nhận chủ quyền lãnh thổ mang tính quyền uy, không thể chối cãi.

[5] *Trương tướng quân*: tướng quân họ Trương, chỉ anh em Trương Hống, Trương Hát, vốn là danh tướng từng đi theo Triệu Việt Vương. Tương truyền sau khi mất, hai anh em từng hiển linh giúp nước nên được tôn làm thần sông Như Nguyệt, có đền thờ ở nhiều nơi (có nơi thờ cả hai vị, có nơi chỉ thờ riêng một vị). Các nhà nghiên cứu đã xác định được tại khu vực Lý Thường Kiệt đóng quân chặn quân Tống bên sông Như Nguyệt có Đền Xà (thuộc xã Tam Giang, tỉnh Bắc Ninh ngày nay) là nơi thờ Trương Hống.

5. Câu thơ nào trong bài thơ để lại cho em ấn tượng sâu sắc nhất? Vì sao?

6. Em rút ra được nhận thức gì cho bản thân sau khi học bài thơ này?

Viết

Viết bài văn nghị luận về một vấn đề đời sống (con người trong mối quan hệ với cộng đồng, đất nước)

Mỗi cá nhân bao giờ cũng có mối quan hệ với cộng đồng, đất nước. Qua những vấn đề cụ thể của đời sống xã hội, mối quan hệ này càng được thể hiện rõ ràng. Thế nhưng, trước một vấn đề, nhận thức của mọi người thường có những điểm khác nhau. Vì thế, bàn luận một cách thấu đáo về một vấn đề nào đó, giúp người đọc thấy được trách nhiệm của bản thân đối với cộng đồng, đất nước là điều rất cần thiết.

Yêu cầu:

- Nêu được vấn đề nghị luận.
- Trình bày rõ ý kiến về vấn đề được bàn; đưa ra được những lí lẽ thuyết phục, bằng chứng đa dạng để chứng minh ý kiến của người viết.
- Nêu được ý nghĩa của vấn đề nghị luận và phương hướng hành động.

Phân tích bài viết tham khảo

Hiểu biết về lịch sử

Nói đến hiểu biết về lịch sử, ta nghĩ ngay đến vai trò của môn Lịch sử ở nhà trường với những cuốn sách giáo khoa, những tiết học trên lớp, những giờ dã ngoại đến các di tích nổi tiếng,... Trước hết là như vậy. Lịch sử là một môn học trong nhà trường nước ta, cũng như ở bất cứ nền giáo dục nào trên thế giới. Có quốc gia nào không dạy lịch sử nước mình và lịch sử nhân loại cho các thế hệ học sinh?

Giới thiệu vấn đề cần bàn luận

Tìm hiểu lịch sử nước nhà, ta như lật mở từng lớp trầm tích lặng lẽ, để quá khứ cất lên tiếng nói, đưa ta về với cội nguồn xa xôi, nơi tổ tiên người Việt đã sống và vượt qua bao gian nan, thử thách, đặt những viên đá đầu tiên xây toà nhà Tổ quốc. Với những bài học lịch sử, ta được biết từ buổi bình minh của dân tộc, nhà nước Văn Lang, Âu Lạc đã ra đời như thế nào. Bài học lịch sử giúp ta hình dung không khí oai hùng ngày xưa, thuở Hai Bà Trưng, Bà Triệu, Ngô Quyền, Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo,

Dùng lí lẽ và bằng chứng để làm rõ ý nghĩa của việc hiểu biết về lịch sử.

Lê Lợi, Quang Trung,... đánh đuổi giặc ngoại xâm, giữ gìn bờ cõi thiêng liêng và khẳng định chủ quyền của đất nước. Bài học lịch sử đã làm sống dậy trước mắt ta những sự kiện lớn lao giữa thế kỉ XX: chiến thắng Điện Biên Phủ lừng lẫy năm châu và chiến dịch Hồ Chí Minh oanh liệt thu non sông về một mối. Và, cũng nhờ kiến thức lịch sử, ta mới biết dân tộc mình đã từng trải qua những giai đoạn tăm tối, đau thương.

Tiếp tục dùng lí lẽ để mở rộng ý nghĩa của việc hiểu biết về lịch sử.

Con người thời đại nào, quốc gia nào cũng cần biết yêu đất nước mình, biết thể hiện tình cảm với quê hương, xứ sở. Lòng yêu nước chỉ thực sự sâu sắc khi con người có ý thức sâu xa về cội nguồn, hiểu biết quá khứ, tự hào về truyền thống của ông cha, soi mình trước những gương sáng của tiền nhân để biết cách hành động. Vì thế, học lịch sử không chỉ cần nắm những tri thức đã được đúc kết trong sách vở, mà còn phải biết rút ra từ đó bài học cho cuộc sống hôm nay. Với ý nghĩa này, bài học lịch sử là bài học kinh nghiệm, bởi vì, lịch sử không ngủ yên trong sách vở, mà luôn hiện diện, đối thoại, nhắc nhở chúng ta phát huy truyền thống oanh liệt của cha ông và biết tránh những sai lầm không đáng có.

Dùng lí lẽ và bằng chứng để làm sáng tỏ thực tế: có những bạn trẻ không quan tâm đến lịch sử dân tộc, hậu quả của tình trạng đó.

Hiện nay có một thực tế: Nhiều người trẻ cho rằng lịch sử là những gì thuộc về thời xa xưa, không liên quan gì đến cuộc sống sôi động hằng ngày. Dường như họ không có nhu cầu hiểu biết về quá khứ của đất nước. Họ nhầm lẫn các thời kì, các sự kiện, các nhân vật lịch sử. Không ít bạn học sinh lúng túng khi được hỏi về các nhân vật và sự kiện lịch sử nổi bật được dùng đặt tên đường, tên phố nơi mình sinh sống... Việc thiếu hiểu biết về lịch sử ảnh hưởng tiêu cực rõ rệt đến nhân cách của các bạn đó. Bởi vì, một khi con người không có ý niệm gì về lịch sử dựng nước và giữ nước vẻ vang của dân tộc, thì sự mơ hồ, nhạt phai lòng yêu nước, sự thiếu trách nhiệm với cộng đồng, với quốc gia là điều khó tránh khỏi.

Đến đây, ta đã biết kiến thức lịch sử có vai trò như thế nào đối với sự trưởng thành của con người. Tuy nhiên, hiện nay, chúng ta đang đối diện với bài toán nan giải. Làm sao để môn Lịch sử trở thành một môn học được học sinh yêu thích? Làm sao để hiểu biết về lịch sử dân tộc và nhân loại trở thành một nhu cầu của các bạn trẻ? Những câu hỏi đó từng được đặt ra, song vẫn chưa có lời đáp thoả đáng từ nhiều phía.

Nêu ý nghĩa của vấn đề nghị luận và phương hướng hành động.

Ở một số nước trên thế giới, Lịch sử là một môn học yêu thích của giới trẻ. Các bạn học sinh thường tìm hiểu, nghiên cứu tài liệu trong thư viện, trên in-tơ-nét, đến viện bảo tàng, và nếu có điều kiện thì gặp gỡ các nhân chứng để được nghe kể lại một cách sống động những chuyện đã xảy ra... Nhờ vậy, họ có thể viết về sự kiện hay nhân vật lịch sử bằng tất cả niềm hứng thú, say mê. Vậy, cớ gì mỗi học sinh chúng ta không thể làm điều đó với lịch sử nước mình? Câu trả lời thuộc về tất cả chúng ta.

(*Nhóm biên soạn*)

Thực hành viết theo các bước

1 TRƯỚC KHI VIẾT

a. *Lựa chọn đề tài*

Với yêu cầu nghị luận về vấn đề con người trong mối quan hệ với cộng đồng, đất nước, em cần huy động vốn hiểu biết có được qua việc học môn Ngữ văn và các môn học khác, qua sách báo và các phương tiện truyền thông, nêu ra một số vấn đề để suy nghĩ, lựa chọn. Có thể tham khảo các đề tài sau:

Mục đích viết

Làm rõ mối quan hệ giữa con người với cộng đồng, đất nước, từ đó góp phần nâng cao ý thức trách nhiệm của mỗi cá nhân đối với công việc chung.

Người đọc

Những người quan tâm đến vấn đề trách nhiệm của cá nhân với cộng đồng, đất nước.

- Học sinh với vấn đề xây dựng trường học thân thiện.

- Học sinh với việc giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.

- Giữ gìn và phát huy giá trị văn hoá của dân tộc thông qua việc tổ chức một lễ hội ở quê em.

- Trách nhiệm của con người đối với nơi mình sinh sống.

b. *Tìm ý*

Ghi nhanh ra giấy những ý nghĩ bất chợt nảy sinh trong quá trình tìm hiểu các khía cạnh của đề tài, kết hợp với việc tự trả lời các câu hỏi xoay quanh đề tài. Chẳng hạn:

- *Vấn đề có tầm quan trọng như thế nào?*

Phải nêu được vấn đề và xác định ý nghĩa, tầm quan trọng của vấn đề đó đối với cộng đồng, đất nước. Ví dụ: Vai trò của hiểu biết về lịch sử trong việc bồi đắp lòng yêu nước, ý thức trách nhiệm của học sinh đối với cộng đồng (Bài viết tham khảo).

- *Vấn đề có những khía cạnh cơ bản nào? Cần dùng lí lẽ và bằng chứng nào để làm rõ từng khía cạnh?*

Mỗi khía cạnh của vấn đề được nêu ra tương ứng với một luận điểm (ý) cần triển khai. Tìm hiểu bài viết tham khảo để nắm được cách xác định ý:

+ Ý 1: *Môn Lịch sử giúp ta biết được những gì* (những sự kiện và nhân vật lịch sử cụ thể ở các thời kì khác nhau)?

+ Ý 2: *Hiểu biết về lịch sử có ý nghĩa gì?* (Dùng lí lẽ để làm rõ: Hiểu biết về lịch sử giúp ta rút ra bài học của lòng yêu nước và ý thức trách nhiệm với cộng đồng, là kinh nghiệm được rút ra từ quá khứ để hành động đúng trong cuộc sống hôm nay.)

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

+ Ý 3: *Thực tế hiện nay, có những bạn trẻ không quan tâm đến lịch sử dân tộc* (nêu lí lẽ và bằng chứng làm rõ thực trạng học sinh ít hiểu biết về lịch sử và những hệ quả tiêu cực của điều đó).

+ Ý 4: *Xác định nhiệm vụ của thế hệ trẻ* (bồi đắp lòng yêu nước, trước hết bằng sự hiểu biết và niềm tự hào về lịch sử dân tộc).

– *Cần có hành động như thế nào sau khi nhận thức về vấn đề?*

Văn bản nghị luận hướng người đọc đi từ nhận thức đến hành động. Chẳng hạn, sau khi làm rõ giá trị tinh thần yêu nước của nhân dân ta, Hồ Chí Minh yêu cầu: "phải ra sức giải thích, tuyên truyền, tổ chức, lãnh đạo, làm cho tinh thần yêu nước của tất cả mọi người đều được thực hành vào công việc yêu nước, công việc kháng chiến".

Trả lời các câu hỏi trên, em sẽ tìm được các ý. Phải suy nghĩ, tìm tòi để không bỏ sót những ý quan trọng của bài. Em cần ghi lại ngay, mặc dù có thể còn lộn xộn. Việc sắp xếp các ý sao cho mạch lạc sẽ được thực hiện ở bước tiếp theo.

c. *Lập dàn ý*

Kết quả của việc tìm ý là cơ sở để lập dàn ý. Lập dàn ý là tổ chức, sắp xếp các ý đã tìm được ở trên thành một hệ thống chặt chẽ, hợp lí, gồm các phần Mở bài, Thân bài, Kết bài.

Dàn ý

– *Mở bài*: Nêu vấn đề nghị luận.

– *Thân bài*: Lập luận làm sáng rõ ý kiến và thuyết phục người đọc.

+ Vì sao lại có ý kiến như vậy? (Lí lẽ, bằng chứng)

+ Ý kiến đó đúng đắn như thế nào? (Lí lẽ, bằng chứng)

+ Liên hệ, mở rộng vấn đề. (Lí lẽ, bằng chứng)

– *Kết bài*: Nêu ý nghĩa của vấn đề nghị luận và phương hướng hành động.

2 VIẾT BÀI

Khi viết, luôn luôn chú ý nhiệm vụ của từng phần trong bài viết:

– Mở bài: Viết thành một đoạn văn, giới thiệu trực tiếp hoặc gián tiếp vấn đề nghị luận. Tìm hiểu cách mở bài của các văn bản đọc và của bài viết tham khảo để vận dụng.

– Thân bài: Triển khai các ý đã nêu ở dàn ý. Mỗi ý lớn viết thành một đoạn văn. Cần luôn quan tâm vị trí của câu chủ đề (đầu đoạn, cuối đoạn,...), sự phù hợp của câu chủ đề với nội dung cần trình bày và mục đích nghị luận. Tham khảo các kiểu đoạn văn đã phân tích ở các văn bản đọc và ở phần *Thực hành tiếng Việt* để học tập cách viết. Chú ý dùng phương tiện liên kết giữa các câu trong đoạn và các đoạn trong bài.

– Kết bài: Nêu ý nghĩa của vấn đề và phương hướng hành động (viết trong một đoạn văn).

3 CHỈNH SỬA BÀI VIẾT

Đọc kĩ bài viết, căn cứ vào yêu cầu của kiểu bài và dàn ý đã lập, rà soát các phần, các ý đã triển khai để có cách chỉnh sửa:

– Nếu thấy vấn đề đời sống liên quan đến con người trong mối quan hệ với cộng đồng, đất nước nêu chưa rõ ràng, cụ thể thì cần bổ sung.

– Nếu thấy luận điểm ở từng đoạn văn chưa rõ ràng, lí lẽ chưa xác đáng, bằng chứng chưa đầy đủ thì cần bổ sung, chỉnh sửa.

Nói và nghe

Thảo luận về một vấn đề trong đời sống phù hợp với lứa tuổi (ý thức trách nhiệm với cộng đồng của học sinh)

Trước những vấn đề của cuộc sống, không phải mọi người đều nhận thức giống nhau. Do vậy, chúng ta cần biết tổ chức thảo luận. Việc thảo luận đòi hỏi chúng ta phải nắm được nội dung chính mà nhóm đã trao đổi, trình bày lại được các nội dung đó để hiểu sâu hơn về vấn đề và nâng cao khả năng nói. Cũng qua thảo luận, ta thấy được trách nhiệm của bản thân đối với cộng đồng, đất nước, từ đó biết hành động một cách đúng đắn.

1 TRƯỚC KHI THẢO LUẬN

– Từng thành viên trong lớp cần nêu vấn đề theo góc nhìn của mình, tập thể lớp trao đổi, thống nhất chọn một vấn đề trong đời sống phù hợp với lứa tuổi, được nhiều người quan tâm làm đề tài cho cuộc thảo luận. Có thể xem lại các đề tài đã gợi ý ở phần Viết, hoặc tham khảo thêm một số đề tài sau để lựa chọn:

+ Học sinh có cần quan tâm đến những vấn đề lớn lao của đất nước?

Mục đích thảo luận

Để những người tham gia thảo luận cùng hiểu đúng bản chất của vấn đề, tạo được sự đồng thuận, từ đó có thái độ và hành động phù hợp.

Người nghe

Các thành viên tham gia cuộc thảo luận và những người tham dự buổi thảo luận do muốn hiểu thêm về vấn đề.

+ Học sinh có trách nhiệm như thế nào với vấn đề trật tự an toàn giao thông?

+ Học sinh cần làm gì để góp phần giữ gìn tiếng nói của dân tộc?

– Sau khi thống nhất đề tài, mỗi cá nhân tự tìm hiểu, tham khảo thêm những tài liệu có liên quan, ghi chép nhanh các ý nảy sinh trong quá trình suy nghĩ để chuẩn bị phát biểu ý kiến thảo luận.

– Lớp cử một người điều hành thảo luận đảm nhận việc sắp xếp, giới thiệu tuần tự các ý kiến, định hướng vào trọng tâm đề tài, kiểm soát thời gian phát biểu ý kiến của từng người; tổ chức đánh giá, tổng kết cuộc thảo luận.

– Cử một thư kí ghi ghép các ý kiến trong cuộc thảo luận.

2 THẢO LUẬN

– Người điều hành nhắc lại đề tài, nêu định hướng và mục đích thảo luận.

– Theo định hướng của người điều hành, các thành viên trong lớp lần lượt phát biểu ý kiến. Ý kiến cần tập trung vào trọng tâm vấn đề, phân tích từng khía cạnh, có lí lẽ và bằng chứng để thuyết phục người nghe.

– Người phát biểu sau có thể bàn luận về vấn đề theo góc nhìn riêng, tán thành hay phản đối ý kiến của người phát biểu trước, trên cơ sở đó, khẳng định quan điểm của mình.

– Các thành viên tham gia thảo luận cần nắm được nội dung chính mà nhóm đã trao đổi và trình bày lại được nội dung các ý kiến đó.

– Thư kí ghi chép các ý kiến, người điều hành dựa vào đó tổng hợp, kết luận về vấn đề. Tuỳ thực tế cuộc thảo luận, người điều hành có thể khẳng định sự đồng thuận của các ý kiến hoặc khái quát các nhóm ý kiến khác nhau. Mục đích cuối cùng là để mọi người hiểu sâu sắc hơn về bản chất của vấn đề và có thái độ, hành động phù hợp.

3 ĐÁNH GIÁ

Sau khi thảo luận, cả lớp cần tập trung trao đổi về một số khía cạnh:

– Vấn đề đời sống được thảo luận thực sự có ý nghĩa không, có tác động gì đến nhận thức của bản thân?

– Các ý kiến phát biểu đã tập trung vào trọng tâm của vấn đề chưa, có tác dụng làm sáng tỏ vấn đề như thế nào?

– Các thành viên tương tác với nhau ở mức độ nào, có thể hiện thái độ tôn trọng, học hỏi nhau trong thảo luận không?

– Người điều hành và thư kí đã thể hiện đúng vai trò của mình chưa?

Củng cố, mở rộng

1. Kẻ bảng theo mẫu sau vào vở và điền các thông tin phù hợp:

Văn bản	Thời điểm ra đời	Luận đề	Luận điểm	Lí lẽ	Bằng chứng
Hịch tướng sĩ					
Tinh thần yêu nước của nhân dân ta					

2. Kẻ bảng theo mẫu sau vào vở và điền thông tin phù hợp:

Luận điểm	*Hịch tướng sĩ*	*Tinh thần yêu nước của nhân dân ta*
Luận điểm 1 ...	– Đoạn từ... đến... – Đoạn văn thuộc kiểu: ...	– Đoạn từ... đến... – Đoạn văn thuộc kiểu: ...
Luận điểm 2 ...	– Đoạn từ... đến... – Đoạn văn thuộc kiểu: ...	– Đoạn từ... đến... – Đoạn văn thuộc kiểu: ...
Luận điểm n ...	– Đoạn từ... đến... – Đoạn văn thuộc kiểu: ...	– Đoạn từ... đến... – Đoạn văn thuộc kiểu: ...

3. Từ các thông tin ở hai bảng trên, hãy rút ra những đặc điểm cơ bản của văn bản nghị luận.

4. Nêu những điểm giống và khác nhau trong cách sử dụng bằng chứng ở hai văn bản *Hịch tướng sĩ* và *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta*.

5. Tìm đọc một văn bản nghị luận bàn về vấn đề xã hội, ghi vào vở luận đề, các luận điểm, các kiểu đoạn văn được sử dụng ở văn bản đó.

Thực hành đọc

Khi đọc văn bản dưới đây, em cần chú ý những vấn đề sau:

- Bài chiếu là một văn bản hành chính, nhưng vẫn đậm chất văn chương, thể hiện khát vọng xây dựng quốc gia giàu mạnh hơn trong tương lai.
- Hệ thống các luận điểm, lí lẽ, bằng chứng được tác giả dùng để thuyết phục người đọc việc dời đô từ Hoa Lư về Đại La.

Chiếu[1] dời đô[2]

LÝ CÔNG UẨN[3]

Xưa nhà Thương đến vua Bàn Canh năm lần dời đô[4]; nhà Chu đến vua Thành Vương cũng ba lần dời đô[5]. Phải đâu các vua thời Tam đại[6] theo ý riêng mình mà tự tiện chuyển dời? Chỉ vì muốn đóng đô ở nơi trung tâm, mưu toan nghiệp lớn, tính kế muôn đời cho con cháu; trên vâng mệnh trời, dưới theo ý dân, nếu thấy thuận tiện thì thay đổi. Cho nên vận nước lâu dài, phong tục phồn thịnh[7]. Thế mà hai nhà Đinh, Lê lại theo ý riêng mình, khinh thường mệnh trời, không noi theo dấu cũ của Thương, Chu, cứ đóng yên đô thành ở nơi đây[8], khiến cho triều đại không được lâu bền, số vận ngắn ngủi, trăm họ phải hao tổn, muôn vật không được thích nghi. Trẫm rất đau xót về việc đó, không thể không dời đổi.

---

(1) *Chiếu*: thể văn hành chính thời phong kiến, có tính chất mệnh lệnh, gắn liền với những hoạt động của nhà nước.
(2) *Chiếu dời đô*: nguyên văn bằng chữ Hán (*Thiên đô chiếu*), được Lý Công Uẩn viết khi quyết định dời đô từ Hoa Lư về Đại La (sau đổi tên là Thăng Long) vào năm 1010.
(3) *Lý Công Uẩn* (974 – 1028): tức Lý Thái Tổ, vị vua đầu tiên của triều Lý. Việc dời đô cùng một loạt chính sách đúng đắn của ông đã giúp đất nước ta bước sang trang sử mới, ổn định và phát triển vượt bậc so với các triều đại trước.
(4) Nhà Thương (một triều đại xưa của Trung Hoa) từ đời vua đầu tiên là Thành Thang đến đời vua thứ mười bảy là Bàn Canh dời đô năm lần.
(5) Nhà Chu (một triều đại xưa của Trung Hoa, nối tiếp nhà Thương) từ đời vua đầu tiên là Chu Văn Vương đến đời vua thứ ba là Chu Thành Vương dời đô ba lần.
(6) *Tam đại*: tên chung của ba triều đại Hạ, Thương, Chu trước khi nhà Tần thống nhất Trung Hoa.
(7) *Phồn thịnh*: trạng thái phát triển tốt đẹp, dồi dào, sung túc.
(8) *Nơi đây*: chỉ kinh đô Hoa Lư (Ninh Bình) của nhà Đinh và Tiền Lê. Thực tế, đất Hoa Lư nhỏ hẹp, có núi non ngăn trở, phù hợp làm nơi phòng thủ khi có giặc (nhất là khi quốc gia mới hình thành, lực lượng còn hạn chế) mà không thuận lợi cho sự phát triển kinh tế – xã hội. Đến thời nhà Lý, đất nước đã cường thịnh hơn, thì không thể làm nơi đóng đô được nữa.

Huống gì thành Đại La, kinh đô[1] cũ của Cao Vương[2]: Ở vào nơi trung tâm trời đất; được cái thế rồng cuộn hổ ngồi[3]. Đã đúng ngôi nam bắc đông tây; lại tiện hướng nhìn sông dựa núi. Địa thế rộng mà bằng; đất đai cao mà thoáng. Dân cư khỏi chịu cảnh khốn khổ ngập lụt; muôn vật cũng rất mực phong phú tốt tươi. Xem khắp đất Việt ta, chỉ nơi này là thắng địa[4]. Thật là chốn tụ hội trọng yếu của bốn phương đất nước; cũng là nơi kinh đô bậc nhất của đế vương muôn đời.

Trẫm muốn dựa vào sự thuận lợi của đất ấy để định chỗ ở. Các khanh nghĩ thế nào?

(Nguyễn Đức Vân *dịch*, in trong *Thơ văn Lý – Trần*, tập I, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr. 229 – 230)

ĐỌC MỞ RỘNG

1 Tìm đọc một số văn bản truyện viết về đề tài lịch sử, một số bài thơ Đường luật (bát cú, tứ tuyệt) viết về vẻ đẹp của thiên nhiên và cuộc sống con người trong quá khứ, một số văn bản nghị luận xã hội viết về những vấn đề liên quan đến đất nước, con người Việt Nam. Ghi vào nhật kí đọc sách những thông tin cơ bản mà em thu nhận được từ văn bản.

2 Trao đổi với các bạn về:

– Chủ đề, bối cảnh, cốt truyện, nhân vật, ngôn ngữ trong một truyện lịch sử.

– Chủ đề, một số yếu tố thi luật của thơ thất ngôn bát cú và thơ tứ tuyệt Đường luật (bố cục, niêm, luật, vần, nhịp, đối) thể hiện qua bài thơ đã đọc.

– Luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng tiêu biểu; sự khác biệt giữa lí lẽ, bằng chứng khách quan (có thể kiểm chứng được) với ý kiến đánh giá chủ quan của người viết trong văn bản nghị luận.

3 Học thuộc lòng một số đoạn thơ, bài thơ Đường luật (bát cú, tứ tuyệt) mà em yêu thích.

---

(1) *Kinh đô*: nơi đóng đô của nhà vua, ở đây chỉ toà thành to lớn xứng đáng làm kinh đô (chứ thực sự không phải là kinh đô bởi Cao Biền vốn không làm vua).
(2) *Cao Vương*: Cao Biền, người đã cho mở rộng La Thành (từ đó thành có tên là Đại La).
(3) *Thế rồng cuộn hổ ngồi*: thế đất đẹp, kì vĩ theo quan niệm của người xưa, phù hợp với những công việc trọng yếu (ở đây là việc đóng đô của đất nước).
(4) *Thắng địa*: đất có địa thế và phong cảnh đẹp.

Bài 4

TIẾNG CƯỜI TRÀO PHÚNG TRONG THƠ

Tiếng cười là một trong những đặc quyền của lí trí, chỉ xuất hiện ở loài người.

Thô-mát Ca-lai (Thomas Carlyle)

GIỚI THIỆU BÀI HỌC

- Tiếng cười trào phúng với nhiều sắc thái và cung bậc khác nhau là một phần của đời sống. Tiếng cười đó được bật ra từ những phản ứng lành mạnh của con người trước cái chưa hay, chưa đẹp hoặc cái tiêu cực, xấu xa tồn tại xung quanh chúng ta. Nó góp phần thanh lọc cuộc sống theo cách ý vị, tinh tế và hướng chúng ta đến chân, thiện, mĩ.
- Thơ trào phúng chuyển tải tiếng cười trào phúng dưới hình thức ngôn ngữ thi ca. Trong bài học này, em sẽ được đọc một số bài thơ trào phúng sáng tác theo thể thơ thất ngôn bát cú và thất ngôn tứ tuyệt. Đây cũng là dịp em củng cố kĩ năng đọc hiểu một bài thơ Đường luật. Bên cạnh đó, em cũng sẽ được tiếp cận một văn bản thuyết minh cung cấp thông tin về một số giọng điệu của tiếng cười để hiểu sâu hơn các bài thơ trào phúng và cảm nhận rõ nét hơn ý nghĩa, giá trị tốt đẹp mà tiếng cười đem lại cho cuộc đời.

YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nhận biết được một số yếu tố thi luật của thơ thất ngôn bát cú và thơ tứ tuyệt Đường luật như: bố cục, niêm, luật, vần, nhịp, đối.
- Nhận biết và phân tích được tác dụng của một số thủ pháp nghệ thuật chính của thơ trào phúng.
- Nhận biết được nghĩa của một số yếu tố Hán Việt thông dụng và nghĩa của những từ, thành ngữ có yếu tố Hán Việt đó; hiểu được sắc thái nghĩa của từ ngữ và biết lựa chọn, sử dụng từ ngữ phù hợp với sắc thái.

- Viết được bài văn phân tích một tác phẩm văn học: nêu được chủ đề, dẫn ra và phân tích được tác dụng của một vài nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật được dùng trong tác phẩm.
- Trình bày được ý kiến về một vấn đề xã hội.
- Có ý thức phê phán cái xấu, tiêu cực và hướng tới những điều tốt đẹp trong suy nghĩ và hành động.

Đọc

TRI THỨC NGỮ VĂN

Thơ trào phúng

- Về nội dung, thơ trào phúng dùng tiếng cười để phê phán những cái chưa hay, chưa đẹp hoặc cái tiêu cực, xấu xa,... nhằm hướng con người tới các giá trị thẩm mĩ, nhân văn hoặc lí tưởng sống cao đẹp.

- Về nghệ thuật, thơ trào phúng thường sử dụng biện pháp tu từ so sánh, ẩn dụ, nói quá,... tạo ra tiếng cười khi hài hước, mỉa mai, châm biếm nhẹ nhàng; lúc đả kích mạnh mẽ, sâu cay.

Từ Hán Việt

Trong vốn từ gốc Hán, có một nhóm từ quan trọng được gọi là từ Hán Việt, ví dụ: *quốc gia, khoan dung, nhân ái, hải sản, thuỷ triều, tốc hành*,... Nhóm từ này chủ yếu là từ phức, bao gồm các tiếng có nghĩa nhưng thường không có khả năng sử dụng độc lập như từ đơn. Mỗi tiếng của từ thuộc nhóm này được gọi là yếu tố Hán Việt, ví dụ: *quốc, gia, khoan, dung, nhân, ái, hải, sản, thuỷ, triều, tốc, hành*,...

Sắc thái nghĩa của từ ngữ

Sắc thái nghĩa của từ ngữ là phần nghĩa bổ sung cho nghĩa cơ bản, thể hiện thái độ, cảm xúc, cách đánh giá của người dùng đối với đối tượng được nói đến.

VĂN BẢN ĐỌC

VĂN BẢN 1. *Lễ xướng danh khoa Đinh Dậu*, Trần Tế Xương

VĂN BẢN 2. *Lai Tân*, Hồ Chí Minh

VĂN BẢN 3. *Một số giọng điệu của tiếng cười trong thơ trào phúng*, Trần Thị Hoa Lê

VĂN BẢN 1

TRƯỚC KHI ĐỌC

1. Nhà nước phong kiến xưa tổ chức các kì thi cho sĩ tử tham gia nhằm mục đích gì?

2. Sau cuộc thi (thể thao, nghệ thuật, giáo dục,...) thường sẽ có một buổi lễ xướng danh và trao giải. Mục đích của lễ xướng danh là gì?

ĐỌC VĂN BẢN

Lễ xướng danh khoa Đinh Dậu[1]

TRẦN TẾ XƯƠNG



Lễ xướng danh khoa thi Hương năm Đinh Dậu tại Nam Định, ngày 27/12/1897,
ảnh của Phi-a-manh Ăng-đờ-rê San (Firmin André Salles)

Nhà nước ba năm mở một khoa[2],
Trường Nam thi lẫn với trường Hà[3].
Lôi thôi sĩ tử vai đeo lọ[4],
Ậm oẹ quan trường miệng thét loa.

Theo dõi

Các chi tiết miêu tả con người và khung cảnh lễ xướng danh.

[1] *Khoa Đinh Dậu*: ở đây chỉ khoa thi Hương năm 1897 tại Nam Định (nay thuộc tỉnh Ninh Bình). Bài thơ còn có tên khác là *Vịnh khoa thi Hương*.
[2] Thời nhà Nguyễn, cứ ba năm triều đình lại mở khoa thi Hương ở một số địa phương do nhà nước chỉ định.
[3] Từ năm 1831, ngoài Bắc có hai trường thi ở Nam Định và Hà Nội. Từ năm 1886, hai trường này gộp lại thi chung tại Nam Định, lấy tên là trường Hà Nam.
[4] *Lọ*: ống đựng bút lông.

Cờ kéo rợp trời, quan sứ[1] đến,
Váy lê quét đất, mụ đầm[2] ra.
Nhân tài đất Bắc[3] nào ai đó,
Ngoảnh cổ mà trông cảnh nước nhà.

(*Tổng tập văn học Việt Nam*, tập 14, Đặng Đức Siêu *sưu tầm, biên soạn*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 2000, tr. 1218)

Chú ý

Sự xuất hiện của các nhân vật người nước ngoài trong kì thi.

SAU KHI ĐỌC

Trần Tế Xương (1870 – 1907) quê ở Nam Định (nay thuộc tỉnh Ninh Bình), là người có tài nhưng lận đận thi cử, đỗ Tú tài nên thường được gọi là Tú Xương. Trần Tế Xương sáng tác nhiều thơ Nôm. Thơ ông đậm chất trữ tình và chất trào phúng, phản ánh rõ nét bức tranh hiện thực của xã hội thuộc địa nửa phong kiến nước ta cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX. Một số bài thơ Nôm tiêu biểu của Trần Tế Xương: *Năm mới chúc nhau, Thương vợ, Áo bông che bạn, Sông Lấp*,...

TRẢ LỜI CÂU HỎI

1. Bố cục bài thơ gồm mấy phần? Đó là những phần nào?
2. Hai câu đề cho biết điều gì về chế độ thi cử ở nước ta cuối thế kỉ XIX?
3. Biện pháp tu từ nào đã được sử dụng trong cách diễn đạt "Lôi thôi sĩ tử vai đeo lọ" và "Ậm oẹ quan trường miệng thét loa"? Nêu rõ tác dụng của biện pháp tu từ đó trong việc tái hiện hình ảnh các sĩ tử và quan viên người Việt.
4. Phân tích tác dụng của phép đối được tác giả sử dụng trong hai câu thực.
5. Tiếng cười trào phúng được thể hiện như thế nào qua việc đặc tả, nhấn mạnh hai hình ảnh mang tính chất "ngoại lai" là *quan sứ* và *mụ đầm*?
6. Nhắc đến "nhân tài đất Bắc", tác giả muốn ám chỉ những đối tượng nào? Em cảm nhận được thái độ gì của tác giả qua lời nhắn nhủ ấy?
7. Nhân vật nào trong bài thơ để lại ấn tượng cho em nhiều nhất? Vì sao?
8. Cảm xúc chủ đạo của tác giả trong bài thơ này là gì?

VIẾT KẾT NỐI VỚI ĐỌC

Viết đoạn văn (khoảng 7 – 9 câu) phân tích một chi tiết có tính chất trào phúng mà em ấn tượng nhất trong bài thơ *Lễ xướng danh khoa Đinh Dậu*.

---

[1] *Quan sứ*: kì thi năm Đinh Dậu có vợ chồng Toàn quyền Đông Dương Pôn Đu-me (Paul Doumer), Thống sứ Bắc Kì Phu-re-xờ (Fourès) và vợ chồng Công sứ Nam Định Lơ-nóc-măng (Lenormand) đến dự.
[2] *Mụ đầm*: cách gọi người phụ nữ châu Âu với ý giễu cợt.
[3] *Đất Bắc*: Bắc Kì, địa danh do vua Minh Mạng ấn định vào năm 1834, chỉ vùng đất từ tỉnh Ninh Bình trở ra.

Thực hành tiếng Việt

NGHĨA CỦA MỘT SỐ TỪ, THÀNH NGỮ HÁN VIỆT

1 Chỉ ra một số yếu tố Hán Việt được sử dụng trong văn bản *Lễ xướng danh khoa Đinh Dậu.*

a. Giải nghĩa mỗi yếu tố.

b. Tìm một số từ Hán Việt có sử dụng những yếu tố đó (mỗi yếu tố tìm ít nhất hai từ).

2 Kẻ bảng vào vở theo mẫu sau và tìm từ có yếu tố Hán Việt tương ứng:

Yếu tố Hán Việt	Từ có yếu tố Hán Việt tương ứng
gian$_1$ (lừa dối, xảo trá)	
gian$_2$ (giữa, khoảng giữa)	
gian$_3$ (khó khăn, vất vả)	

3 Xếp các từ ngữ sau thành từng nhóm có yếu tố Hán Việt cùng nghĩa và giải nghĩa yếu tố Hán Việt đó:

a. **nam**: *kim chỉ nam, nam quyền, nam phong, phương nam, nam sinh, nam tính*

b. **thuỷ**: *thuỷ tổ, thuỷ triều, thuỷ lực, hồng thuỷ, khởi thuỷ, nguyên thuỷ*

c. **giai**: *giai cấp, giai điệu, giai nhân, giai phẩm, giai thoại, giai đoạn, bách niên giai lão*

Hiện tượng đồng âm giữa một số yếu tố Hán Việt

Khi sử dụng từ Hán Việt, cần lưu ý hiện tượng đồng âm: các yếu tố Hán Việt cùng âm, nhưng nghĩa khác xa nhau và không có liên quan với nhau. Ví dụ:

- **Giới**$_1$ với nghĩa là "cõi, nơi tiếp giáp" trong các từ như: *giới hạn, giới thuyết, giới tuyến, biên giới, địa giới, giáp giới, hạ giới, phân giới, ranh giới, thế giới, thượng giới, tiên giới.*
- **Giới**$_2$ với nghĩa "răn, kiêng" trong các từ như: *giới nghiêm, cảnh giới, phạm giới, thụ giới.*
- **Giới**$_3$ với nghĩa "ở giữa, làm trung gian" trong các từ như: *giới thiệu, môi giới.*
- **Giới**$_4$ với nghĩa "đồ kim khí, vũ khí" trong các từ như: *cơ giới, cơ giới hoá, binh giới, khí giới, quân giới.*
- **Giới**$_5$ với nghĩa chỉ một loài cây: *kinh giới.*

4 Giải nghĩa các thành ngữ có yếu tố Hán Việt sau và đặt một câu với mỗi thành ngữ:

a. *vô tiền khoáng hậu*

b. *dĩ hoà vi quý*

c. *đồng sàng dị mộng*

d. *chúng khẩu đồng từ*

e. *độc nhất vô nhị*

VĂN BẢN 2

TRƯỚC KHI ĐỌC

1. Bác Hồ (Nguyễn Ái Quốc, Hồ Chí Minh) đã bôn ba khắp năm châu bốn biển để tìm con đường cứu nước. Kể tên một số nơi Bác đã từng đặt chân tới.

2. Nêu tên một số bài thơ của Hồ Chí Minh mà em biết.

ĐỌC VĂN BẢN

Lai Tân[1]

HỒ CHÍ MINH

Phiên âm:

Giam phòng ban trưởng thiên thiên đổ,
Cảnh trưởng tham thôn giải phạm tiền;
Huyện trưởng thiêu đăng biện công sự,
Lai Tân y cựu thái bình thiên.

Dịch nghĩa:

Ban trưởng nhà giam ngày ngày đánh bạc,
Cảnh trưởng tham lam ăn tiền phạm nhân bị áp giải;
Huyện trưởng chong đèn làm việc công,
Lai Tân vẫn thái bình như xưa.

Dịch thơ:

Ban trưởng[2] nhà lao chuyên đánh bạc,
Giải người, cảnh trưởng[3] kiếm ăn quanh;
Chong đèn, huyện trưởng làm công việc,
Trời đất Lai Tân vẫn thái bình.

Theo dõi
Vị trí xã hội của các nhân vật.

Theo dõi
Hành động của các nhân vật.

(Nam Trân *dịch*, in trong *Suy nghĩ mới về Nhật kí trong tù*, Nguyễn Huệ Chi (Chủ biên), NXB Giáo dục, 1997, tr. 499 – 500)

[1] *Lai Tân*: một địa danh thuộc tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc.
[2] *Ban trưởng*: chức quan coi ngục.
[3] *Cảnh trưởng*: cảnh sát trưởng.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

SAU KHI ĐỌC

Tập *Nhật kí trong tù* gồm *Lời để từ* và 133 bài thơ chữ Hán được Hồ Chí Minh sáng tác trong thời gian bị giam giữ và giải đi qua nhiều nhà tù của Quốc dân đảng tại tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc (từ ngày 29 tháng 8 năm 1942 đến ngày 10 tháng 9 năm 1943). *Lai Tân* là bài thứ 96 của tập thơ.

TRẢ LỜI CÂU HỎI

1. Bài thơ *Lai Tân* thuộc thể thơ nào? Nêu những dấu hiệu giúp em nhận biết được điều đó.
2. Em hãy cho biết mục đích những việc thường làm của ban trưởng nhà giam và cảnh trưởng. Căn cứ vào đâu em khẳng định như vậy?
3. Phải chăng sau khi chê những thói xấu của ban trưởng và cảnh trưởng, tác giả muốn dành tặng lời khen cho huyện trưởng vì đã làm việc chăm chỉ? Em thử suy đoán huyện trưởng "chong đèn" để làm việc gì.
4. Giọng điệu trào phúng của câu thơ thứ ba có gì khác biệt so với hai câu thơ đầu?
5. Các nhân vật trong bài thơ *Lai Tân* thuộc thành phần nào trong xã hội? Hãy làm rõ dụng ý của tác giả khi nhằm vào nhóm đối tượng này.
6. Theo em, nội dung câu kết có mâu thuẫn với nội dung của các câu thơ trước không? Vì sao?

VIẾT KẾT NỐI VỚI ĐỌC

Viết đoạn văn (khoảng 7 – 9 câu) làm rõ chất trào phúng nhẹ nhàng mà sâu cay của bài thơ *Lai Tân* qua lời nhận xét: "Trời đất Lai Tân vẫn thái bình".

Thực hành tiếng Việt

SẮC THÁI NGHĨA CỦA TỪ NGỮ VÀ VIỆC LỰA CHỌN TỪ NGỮ

1 Phân biệt sắc thái nghĩa của các từ ngữ sau và cho ví dụ để làm rõ sự khác nhau về cách dùng giữa các từ ngữ đó:

a. *ngắn* và *cụt lủn*

b. *cao* và *lêu nghêu*

c. *lên tiếng* và *cao giọng*

d. *chậm rãi* và *chậm chạp*

Sắc thái nghĩa của từ ngữ và việc lựa chọn từ ngữ

Quan sát các từ ngữ trong những cặp sau: *ăn – xơi, trắng tinh – trắng hếu, vàng – vàng vọt, người lính – tên lính*,..., có thể thấy giữa các từ ngữ trong mỗi cặp có sự khác biệt về sắc thái nghĩa, chẳng hạn, *ăn* có tính chất trung tính

2 Đọc đoạn trích sau và thực hiện các yêu cầu:

Huống chi ta cùng các ngươi sinh phải thời loạn lạc, lớn gặp buổi gian nan. Ngó thấy sứ giặc đi lại nghênh ngang ngoài đường, uốn lưỡi cú diều mà sỉ mắng triều đình, đem thân dê chó mà bắt nạt tể phụ, thác mệnh Hốt Tất Liệt mà đòi ngọc lụa, để thoả lòng tham không cùng, giả hiệu Vân Nam Vương mà thu bạc vàng, để vét của kho có hạn. Thật khác nào như đem thịt mà nuôi hổ đói, sao cho khỏi tai vạ về sau?

(Trần Quốc Tuấn, *Hịch tướng sĩ*)

a. Tìm trong đoạn trích năm từ Hán Việt và giải nghĩa các từ đó.

b. Đặt một câu với mỗi từ Hán Việt tìm được.

3 Theo em, các từ in đậm trong từng nhóm câu sau đây có thể thay thế cho nhau được không? Vì sao?

a. – *Cuộc kháng chiến **vĩ đại** ấy là một minh chứng hùng hồn cho tinh thần yêu nước của nhân dân ta.*

– *Anh ấy có một thân hình **to lớn**, săn chắc.*

b. – *Không thể thống kê chính xác số người **chết** trong nạn đói năm 1945.*

– *Người chiến sĩ ấy đã **hi sinh** trong một trận chiến ở biên giới phía Bắc.*

– *Cụ tôi đã **mất** cách đây năm năm.*

4 Đọc đoạn trích sau và thực hiện các yêu cầu:

Vua truyền cho hai chú cháu đứng dậy, và nói tiếp:

*– Việc nước đã có người lớn lo. Hoài Văn Hầu nên về quê để **phu nhân** có người sớm hôm trông cậy. **Đế vương** lấy hiếu trị **thiên hạ**, em ta không nên sao nhãng phận làm con.*

*Vừa lúc ấy, một người **nội thị** bưng một mâm cỗ đi qua. Thiệu Bảo cầm lấy một quả cam sành chín mọng trên mâm, bảo một nội thị đưa cho Hoài Văn.*

(Nguyễn Huy Tưởng, *Lá cờ thêu sáu chữ vàng*)

a. Tìm từ ngữ đồng nghĩa với mỗi từ in đậm trong đoạn trích trên.

b. Việc sử dụng các từ in đậm đó đã đem lại sắc thái gì cho lời văn?

nhưng *xơi* có sắc thái trang trọng, *trắng tinh* có sắc thái nghĩa tích cực (tốt nghĩa) nhưng *trắng hếu* có sắc thái nghĩa tiêu cực (xấu nghĩa),... Có những sắc thái nghĩa cơ bản như: trang trọng – thân mật – suồng sã, tích cực – tiêu cực, tốt nghĩa – xấu nghĩa,... Trong giao tiếp, cần chú ý sử dụng từ ngữ có sắc thái nghĩa phù hợp để phát huy được hiệu quả biểu đạt.

So với các từ ngữ thuần Việt có nghĩa tương đồng, nhóm từ ngữ Hán Việt thường gợi ấn tượng về sự cổ kính, trang trọng.

- Sắc thái cổ kính, ví dụ: *Sóng gợn **tràng giang** buồn điệp điệp* (Huy Cận, *Tràng giang*). Nếu thay *tràng giang* bằng *sông dài* thì câu thơ của Huy Cận sẽ mất đi sắc thái này.

- Sắc thái trang trọng, ví dụ: *Hôm nay, **phu nhân** Thủ tướng đến thăm các cháu ở nhà trẻ Hoa Hồng*. Cách dùng từ *phu nhân* (thay vì dùng từ *vợ*) phù hợp với vị thế của người được nói đến.

VĂN BẢN 3

ĐỌC VĂN BẢN

Một số giọng điệu của tiếng cười trong thơ trào phúng

TRẦN THỊ HOA LÊ[1]

Thơ trào phúng là một bộ phận sáng tác văn học đặc thù, mà đối tượng miêu tả, thể hiện của nó là sự bất toàn[2] của con người, cuộc sống. Phương tiện đặc sắc mà thơ trào phúng sử dụng để chống lại cái bất toàn ấy là tiếng cười với nhiều giọng điệu khác nhau. Một số giọng điệu cơ bản của tiếng cười trong thơ trào phúng là: *hài hước, mỉa mai – châm biếm, đả kích,...*

Hài hước là cách đùa cợt nhẹ nhàng cùng những yếu tố khác lạ phóng túng, phá vỡ các khuôn khổ quen thuộc. Bài thơ tự trào của Phạm Thái là một ví dụ điển hình cho lối hài hước như một cách vượt lên cảnh ngộ, vượt lên những nỗi đắng cay của kẻ bất đắc chí, tự thấy mình đáng cười, vô tích sự:

Có ai muốn hỏi tuổi tên gì?
Vừa chẵn ba mươi gọi chú Lì.
Dăm bảy câu thơ, gầy gối hạc,
Vài ba đứa trẻ, béo răng nghê[3].
Tranh vòn sơn thuỷ, màu nhem nhuốc,
Bầu dốc kiền khôn[4], *giọng bét be.*
Miễn được ngày nào cho sướng kiếp,
Sống thì muôi lấy, chết mang đi.

(Phạm Thái, *Tự trào 1*)

Hai cặp câu thực và luận của bài thơ bát cú sử dụng những từ ngữ, hình ảnh đăng đối theo lối chế giễu (*gầy gối hạc – béo răng nghê, màu nhem nhuốc – giọng bét be*) đã dựng nên bức chân dung nhà nho tài hoa nhưng không gặp thời vận, đành tìm

[1] Trần Thị Hoa Lê sinh năm 1968 tại Ninh Bình, là giảng viên đại học, nhà nghiên cứu văn học. Các công trình nghiên cứu chính: *Giáo trình Văn học trung đại Việt Nam*, tập 2 (2015, viết chung), *Văn học trào phúng Việt Nam thời trung đại* (2017),...

[2] *Bất toàn*: không trọn vẹn, không hoàn hảo.

[3] *Nghê*: con vật tưởng tượng trong tín ngưỡng của người Việt, đầu giống đầu sư tử, thân có vẩy, thường được tạc hình trên các cột trụ hoặc nắp đỉnh đồng, được trang trí như một linh vật ở các đình, chùa, đền, miếu.

[4] *Kiền khôn (càn khôn)*: trời và đất, vốn là tên hai quẻ trong Bát quái (theo tư tưởng triết học cổ đại Trung Hoa được thể hiện trong *Kinh Dịch*), quẻ càn tượng trưng cho trời, quẻ khôn tượng trưng cho đất. "Bầu dốc kiền khôn" ý nói uống nhiều như dốc rượu trong cả thế giới này vào miệng.

thú vui trong việc làm thơ, dạy trẻ, vẽ tranh, uống rượu; và chuyển hoá nỗi buồn thời thế thành ra tiếng cười hài hước tự chế nhạo lối sống coi nhẹ mọi được – mất, sinh – tử của mình.

Mỉa mai – châm biếm là cách tạo ra những yếu tố vô lí hoặc thiếu lô-gíc, đảo lộn trật tự thông thường, tạo nên tiếng cười phê phán, thanh lọc những thói xấu như thói tự mãn, kiêu căng, đạo đức giả, keo kiệt,... Nguyễn Khuyến đã châm biếm về tình huống trớ trêu của "quan tuần" mất cướp. Quan tuần phủ đứng đầu một tỉnh (nhỏ) – người lẽ ra phải trị được quân trộm cướp thì lại bị kẻ cướp "lèn" cho một vố rõ đau:

Tôi nghe kẻ cướp nó lèn ông,
Nó lại mang ông bỏ giữa đồng.
Lấy của đánh người, quân tệ nhỉ!
Thân già da cóc, có đau không?
Bây giờ mới sẽ sầy da trán,
Ngày trước đi đâu mất mấy lông!
Thôi cũng đừng nên kì cóp nữa,
Kẻo mang tiếng dại với phường ngông!

(Nguyễn Khuyến, *Hỏi thăm quan tuần mất cướp*)

Tình huống mỉa mai "quan tuần mất cướp" đã cho thấy sự bất lực, đáng thương và đáng cười của ông quan này. Khai thác "tai nạn" bất thường, vô lí xảy ra với một ông quan tỉnh, Nguyễn Khuyến có dịp chê cười những ông quan xấu tương tự – vừa giàu có kếch sù vừa keo kiệt, bủn xỉn; làm quan nhiều quyền lực nhưng đến cái thân mình cũng không đảm bảo được an toàn.

Nói cách khác, *mỉa mai – châm biếm* là một thủ pháp tạo nên tiếng cười bằng cách khẳng định một cách có vẻ như nghiêm túc, có lí những điều vô lí, không thể chấp nhận; tạo nên sự hoài nghi, phê phán, thanh lọc đối với cái xấu, cái đáng cười. Đó là cách "chế nhạo ngầm, đeo mặt nạ nghiêm trang": khen để mà chê, khẳng định để mà phủ định, đề cao để mà hạ thấp,... Mỉa mai *Nha lệ thương dân*, Kép Trà đã khái quát được tình cảnh khốn khổ của người dân quê hương ông, xứ đồng trũng "chiêm khê mùa thối" liên miên lụt lội, lại còn è cổ chịu thêm gánh nặng "quan tham":

Nước lụt năm nay khó nhọc to,
Thương dân nha lệ[1] *dốc lòng lo.*
Chửa nhai tre hết còn nhai bạc,
Mới bắt trâu xong lại bắt bò.

[1] *Nha lệ*: quân lính, người hầu hạ quan lại thời phong kiến.

Mấy xã Bạch Sam[1] *anh lệ nuốt,*

Trăm phu Chuyên Nghiệp[2] *chú thừa*[3] *no.*

Còn đê, còn nước, dân còn khổ,

Ai bảo Duy Tiên huyện vẫn cò[4].

(Kép Trà, *Nha lệ thương dân*)

Trong bài thơ thất ngôn bát cú này, tác giả sử dụng lối nói ngược (phản ngữ), giả như khen ngợi "nha lệ thương dân", "dốc lòng" lo cứu dân trong tình cảnh mưa lớn, vỡ đê, nước lụt; song tiếng cười mỉa mai cất lên ở bốn câu thơ thực (3 – 4) và luận (5 – 6) đã phơi bày thực chất lợi dụng thiên tai để những nhiễu, bòn rút dân nghèo của đám nha lệ đó. Chúng "thương dân" bằng cách *nhai tre, nhai bạc, bắt trâu, bắt bò, nuốt, no* khiến cho người dân đã nghèo đói vì thiên tai lại khổ sở thêm vì nhân hoạ.

Đả kích là một cấp độ khác của tiếng cười trào phúng, thường mang giọng điệu phủ nhận gay gắt đối tượng, thể hiện quan niệm nhân sinh, đạo đức của tác giả. Đó có thể là những hình thức ngôn từ mang tính "mắng chửi" quyết liệt, có phần suồng sã, thô mộc, nhằm mục đích cảnh tỉnh sự tha hoá đạo đức đang diễn ra tràn lan trong xã hội. Trường hợp bài thơ *Đất Vị Hoàng* của Trần Tế Xương là một ví dụ tiêu biểu:

Có đất nào như đất ấy không?

Phố phường tiếp giáp với bờ sông.

Nhà kia lỗi phép, con khinh bố,

Mụ nọ chanh chua, vợ chửi chồng.

Keo cú, người đâu như cứt sắt[5],

Tham lam, chuyện thở rặt hơi đồng[6].

Bắc Nam hỏi khắp người bao tỉnh,

Có đất nào như đất ấy không?

Bài thơ có lối kết cấu thủ vĩ ngâm, câu đầu, câu cuối hoàn toàn giống nhau, tạo nên cảm giác về một vòng xoay bế tắc, luẩn quẩn của xã hội giao thời cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX. Dưới cái nhìn của nhà thơ trào phúng, tâm điểm "vòng xoay bế tắc" đó chính là tình trạng đạo đức gia đình và xã hội xuống cấp nghiêm trọng: gia đình thì mất tôn ti trật tự, người trên hư hỏng, người dưới hỗn hào, thiếu tôn trọng lẫn nhau (*con khinh bố, vợ chửi chồng*); xã hội thì đầy rẫy những thói keo kiệt, tham lam, chạy theo

(1), (2) *Bạch Sam, Chuyên Nghiệp*: tên hai tổng (trong chín tổng) thuộc huyện Duy Tiên thời thuộc Pháp, nay thuộc tỉnh Ninh Bình.

(3) *Thừa*: viên chức làm việc trong công sở của chính phủ Nam triều thời thuộc Pháp, còn gọi *thừa phái, thầy thừa*.

(4) *Cò*: hoặc *cò trắng*, là từ mà quan lại thời đó chỉ những vùng họ "bóp nặn" được ít, tức là nơi dân nghèo; một cách giải thích khác: gọi là "đất cò trắng", "dân cò trắng" vì vùng đó trũng thấp "chiêm khê mùa thối", thường bị ngập nước, cò đậu rất nhiều. Ba tiếng "huyện vẫn cò" còn có thể đọc lái thành "họ vẫn quyền", để nói những viên quan ấy vẫn chễm chệ giữ chức quan của mình.

(5) *Cứt sắt*: chất bã thải từ sắt nung, rất rắn; ở đây dùng để chỉ những người keo kiệt, bủn xỉn.

(6) *Hơi đồng*: mùi tiền bạc, chuyện tiền bạc.

đồng tiền (*người đâu như cứt sắt, chuyện thở rặt hơi đồng*). Ẩn đằng sau tiếng cười đả kích tập trung ở hai liên thơ giữa, độc giả có thể nhận ra nỗi đau xót ám ảnh của nhà thơ thông qua việc dùng lặp lại "câu hỏi" ở câu thơ đầu và câu thơ cuối (*Có đất nào như đất ấy không?*). Tuy nhiên, với giọng đả kích và ngôn từ thô mộc, suồng sã, những bài thơ trào phúng kiểu này có thể gây ra hiệu ứng trái ngược trong sự tiếp nhận của độc giả.

Như vậy, tiếng cười trong văn chương nói chung, thơ trào phúng nói riêng thật phong phú và đa sắc màu như chính cuộc sống. Tiếng cười ấy thật cần thiết để đẩy lùi cái xấu, hướng mỗi con người đến những giá trị cao đẹp hơn.

(*Theo* Trần Thị Hoa Lê, *Một số giọng điệu của tiếng cười trong thơ trào phúng*, tạp chí *Văn học và Tuổi trẻ*, số tháng 9/2022 (504 + 505))

SAU KHI ĐỌC

TRẢ LỜI CÂU HỎI

1. Đối tượng miêu tả, thể hiện của văn học trào phúng là gì? Văn bản đã nêu những đối tượng cụ thể nào mà tiếng cười trào phúng thường nhằm tới?
2. Văn bản đề cập đến những giọng điệu nào của tiếng cười trong thơ trào phúng? Hãy chỉ rõ dấu hiệu để nhận biết từng giọng điệu.
3. Trong các giọng điệu của tiếng cười ở thơ trào phúng mà văn bản đề cập, em cảm thấy thích thú với giọng điệu nào? Vì sao?
4. Trình bày cách hiểu của em về nhận định: "Tiếng cười trong văn chương nói chung, thơ trào phúng nói riêng thật phong phú và đa sắc màu như chính cuộc sống. Tiếng cười ấy thật cần thiết để đẩy lùi cái xấu, hướng mỗi con người đến những giá trị cao đẹp hơn".
5. Vận dụng tri thức từ văn bản *Một số giọng điệu của tiếng cười trong thơ trào phúng*, em hãy cho biết: Hai bài thơ *Lễ xướng danh khoa Đinh Dậu* và *Lai Tân* sử dụng những giọng điệu nào của tiếng cười trào phúng?

Viết

Viết bài văn phân tích một tác phẩm văn học (thơ trào phúng)

Phân tích một tác phẩm văn học là làm rõ những nét đặc sắc về nội dung và hình thức nghệ thuật của tác phẩm. Việc phân tích một bài thơ trào phúng cũng cần được triển khai theo hướng đó. Ở bài học này, em sẽ được thực hành viết bài văn phân tích một bài thơ trào phúng, qua đó vừa củng cố kĩ năng đọc hiểu, tiếp nhận một bài thơ trào phúng, vừa tiếp tục phát triển kĩ năng phân tích một bài thơ mà em đã được rèn luyện ở bài 2.

Yêu cầu:

- Giới thiệu tác giả và bài thơ.
- Phân tích được nội dung trào phúng của bài thơ để làm rõ chủ đề.
- Chỉ ra được tác dụng của một số nét đặc sắc về nghệ thuật trào phúng được thể hiện trong bài thơ.
- Khẳng định được giá trị, ý nghĩa của bài thơ.

Phân tích bài viết tham khảo

Phân tích bài thơ *Đề đền Sầm Nghi Đống*

Giới thiệu khái quát về tác giả và bài thơ.

Nữ sĩ Hồ Xuân Hương vốn nổi tiếng với một hồn thơ phóng khoáng. Bà thường dành mối quan tâm lớn cho các vấn đề của cuộc sống đời thường, đặc biệt là những vấn đề liên quan đến người phụ nữ. Nhưng khi thấy cảnh trái tai gai mắt: một tên tướng giặc bại trận phải tự vẫn mà được lập đền thờ, bà đã không ngại ngần cất tiếng cười giễu cợt. Bài thơ *Đề đền Sầm Nghi Đống* ra đời từ sự bức xúc ấy:

Ghé mắt trông ngang thấy bảng treo,
Kìa đền Thái thú đứng cheo leo.
Ví đây đổi phận làm trai được,
Thì sự anh hùng há bấy nhiêu![1]

Phân tích nội dung trào phúng của bài thơ để làm rõ chủ đề.

Chữ "đề" trong nhan đề bài thơ thể hiện nét văn hoá "tức cảnh sinh tình", ngẫu hứng làm thơ vịnh cảnh, cảm khái trước khung cảnh thiên nhiên và cuộc sống đời thường. Đây là một nét văn hoá đẹp, rất phổ biến ở cả Trung Quốc và Việt Nam ta thuở xưa. Hầu hết những bài thơ như vậy mang cảm hứng ngợi ca, tôn vinh. Nhưng trường hợp bài thơ *Đề đền Sầm Nghi Đống* lại không mang cảm hứng ấy, bởi một tên tướng giặc bại trận phải tự vẫn đâu có đáng được ngợi ca. Do đó, ngụ ý giễu cợt (ngỡ là được ngợi ca, hoá ra lại bị đem ra để đả kích, khinh thường) đã xuất hiện ngay từ nhan đề của bài thơ.

Nhà thơ không hề giấu giếm thái độ giễu cợt ngay từ những câu thơ đầu tiên:

Ghé mắt trông ngang thấy bảng treo,

Câu *khởi* bài thơ bắt đầu bằng cụm từ *ghé mắt*, nghĩa là ngôi đền ấy chẳng đáng để nhìn ngắm một cách trang trọng, chỉ đáng để liếc qua, thậm chí là nhìn bằng "nửa con mắt".

[1] Dẫn theo *Tổng tập văn học Việt Nam*, tập 14, Đặng Đức Siêu *sưu tầm, biên soạn*, Sđd, tr. 843.

Ánh nhìn khinh thị ấy còn được tô đậm thêm bằng cụm từ *trông ngang* (chứ không phải trông lên, kính ngưỡng). Cái bảng đề tên ngôi đền được treo lên, chắc chắn phải ở một vị trí cao, vậy mà tác giả *trông ngang* cũng *thấy* được. Chỉ một câu thơ mà sự bề thế của ngôi đền bỗng trở nên vô nghĩa dưới cái nhìn của nữ sĩ. Từ *thấy* ở giữa câu thơ, nhưng lại thể hiện thái độ thờ ơ, hờ hững của tác giả trước "cảnh đẹp", thật giản dị mà thâm thuý.

Câu *thừa* tiếp đà cảm xúc ấy bằng cách đưa ra lời đánh giá:

Kìa đền Thái thú đứng cheo leo.

Chỉ ra và phân tích tác dụng của một số nét đặc sắc về nghệ thuật trào phúng.

Sau khi "ghé mắt trông ngang", nữ sĩ như muốn "giới thiệu" với mọi người về ngôi đền. Từ *kìa* hàm ý chỉ trỏ, chẳng giấu giếm sự bất kính với chốn đền miếu linh thiêng. Từ *kìa* đồng thời cho thấy nữ sĩ tuy ngắm cảnh, vịnh cảnh, nhưng cũng chẳng thèm lại gần. Bà cứ đứng từ xa mà nhận xét "đền Thái thú đứng cheo leo". Từ *cheo leo* vừa gợi ra vị trí xây dựng của ngôi đền (trên gò), vừa gợi cảm giác không vững vàng. Câu thơ khiến người đọc tủm tỉm khi nhớ đến hai chữ "trông ngang" ở câu khởi. Ra là vậy, dù là một viên tướng được thờ phụng, dù là một ngôi đền được xây cao, thì cũng chỉ là thứ đáng coi thường trong mắt Hồ Xuân Hương. Sự tôn nghiêm, thiêng liêng của ngôi đền biến mất sạch sẽ trong mắt nữ sĩ.

Câu *chuyển* của bài thơ đã chuyển từ khách thể quan sát (ngôi đền thờ Sầm Nghi Đống) sang chủ thể cảm thụ:

Ví đây đổi phận làm trai được,

"Đây" được dùng như đại từ ngôi thứ nhất, thể hiện một cách tự xưng đầy tự tin và tự tôn của Hồ Xuân Hương. Cách xưng hô thể hiện một cuộc "trò chuyện" trong tưởng tượng giữa tác giả với tên tướng giặc bại trận, ở đó, nữ sĩ tự cảm thấy mình không hề kém cạnh đối phương về vị thế. Để rồi trong cuộc giao tiếp ấy, nữ sĩ đã không ngại so sánh mình với người được thờ, kèm theo lời chỉ trích không khoan nhượng bằng một câu cảm thán:

Thì sự anh hùng há bấy nhiêu!

Câu cảm thán cũng là câu *hợp*, kết lại những gì lắng đọng nhất, những gì nhà thơ muốn nói nhất. Tiếng cười giễu cợt, đả kích của nữ sĩ đạt đến cao trào cũng chính ở thời khắc này.

Cách suy nghĩ *đổi phận làm trai* thể hiện sự mặc cảm là người nữ đã in hằn vào ý thức nhà thơ khi phải sống trong một xã hội trọng nam khinh nữ. Nhưng mặt khác, nó cũng thể hiện sự quật cường, không an phận của nữ sĩ. "Anh hùng đâu cứ phải mày râu" – quan niệm như thế mới thực sự đúng đắn.

Đề đền Sầm Nghi Đống là tiếng cười trào phúng vừa sâu cay, vừa mạnh mẽ của Hồ Xuân Hương dành cho một kẻ xâm lược, góp phần củng cố thêm lòng yêu nước trong mỗi người Việt Nam. Bài thơ đã cho thấy tài năng nghệ thuật của Hồ Xuân Hương – một nhà thơ hoàn toàn xứng đáng với danh hiệu "Bà Chúa Thơ Nôm".

Khẳng định giá trị, ý nghĩa của bài thơ.

(*Nhóm biên soạn*)

Thực hành viết theo các bước

1 TRƯỚC KHI VIẾT

a. *Lựa chọn đề tài*

Liệt kê các bài thơ trào phúng mà em đã học hoặc đã đọc (gợi ý: *Ông phỗng đá* (Nguyễn Khuyến), *Năm mới chúc nhau* (Trần Tế Xương),...). Chọn trong số đó một bài thơ em cảm nhận rõ nhất tiếng cười trào phúng để phân tích.

Mục đích viết

Làm rõ những nét đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của một bài thơ trào phúng.

Người đọc

Những người quan tâm và có nhu cầu tìm hiểu về thơ trào phúng.

b. *Tìm ý*

Để tìm ý cho bài văn phân tích một bài thơ trào phúng, em cần thực hiện các bước sau:

- Xác định bố cục của bài thơ và nội dung chính của từng phần. Ví dụ: Bài thơ *Đề đền Sầm Nghi Đống* có thể xác định bố cục gồm 4 phần, tương ứng với bố cục một bài thơ tứ tuyệt Đường luật (khởi – thừa – chuyển – hợp); hoặc cũng có thể xác định bố cục gồm 2 phần (hai câu đầu là sự châm biếm, đả kích của Hồ Xuân Hương đối với ngôi đền; hai câu cuối thể hiện sự khinh thường của nữ sĩ khi so sánh bản thân với nhân vật Sầm Nghi Đống). Bài viết tham khảo đã lựa chọn phương án thứ nhất.

- Xác định đối tượng của tiếng cười trào phúng trong tác phẩm. Ví dụ: Sầm Nghi Đống (một tên tướng giặc bại trận, phải tự sát) và ngôi đền thờ nhân vật này là đối tượng bị đả kích, châm biếm trong bài thơ *Đề đền Sầm Nghi Đống.*

- Tìm hiểu các phương tiện nhà thơ sử dụng để gây cười như từ ngữ (đặc biệt là các từ tượng hình, từ tượng thanh, thành ngữ,...), biện pháp tu từ (so sánh, ẩn dụ, nói quá, điệp ngữ, đảo ngữ,...),... Ví dụ: Các từ ngữ như *ghé mắt, trông ngang, kìa, đây,...* thể hiện thái độ coi khinh, xem thường của tác giả trước đền thờ Sầm Nghi Đống.

- Tìm hiểu thông tin về tác giả, hoàn cảnh ra đời của tác phẩm và những thông tin khác có liên quan để liên hệ, mở rộng khi phân tích. Ví dụ: Bài viết tham khảo đã sử dụng các thông tin về tác giả Hồ Xuân Hương, nhân vật Sầm Nghi Đống và hiểu biết về hiện tượng "đề thơ" vịnh cảnh, vịnh vật trong quá trình phân tích.

c. *Lập dàn ý*

Tổ chức, sắp xếp các ý đã tìm được ở trên thành một hệ thống chặt chẽ, hợp lí, gồm các phần Mở bài, Thân bài, Kết bài. Riêng phần Thân bài, có thể lập dàn ý theo một trong hai phương án: theo bố cục bài thơ hoặc theo hai phương diện nội dung và nghệ thuật.

Dàn ý

– *Mở bài*: Giới thiệu tác giả, tên bài thơ và hoàn cảnh ra đời (nếu có),...

– *Thân bài*: Tuỳ theo phương án lựa chọn, có thể trình bày phần Thân bài theo một hệ thống ý tương ứng.

Phương án 1: Phân tích theo bố cục bài thơ:

+ Ý 1: Câu thơ thứ... (nêu đối tượng của tiếng cười trào phúng, phân tích biện pháp nghệ thuật được sử dụng trong câu thơ để tạo ra tiếng cười trào phúng)

+ Ý 2: Câu thơ thứ... (nêu đối tượng của tiếng cười trào phúng, phân tích biện pháp nghệ thuật được sử dụng trong câu thơ để tạo ra tiếng cười trào phúng)

+ ...

Phương án 2: Phân tích theo hai phương diện nội dung và nghệ thuật:

+ Ý 1: Phân tích nội dung bài thơ (chỉ rõ đối tượng trào phúng của bài thơ, phân tích rõ lí do khiến đối tượng đó bị phê phán,...)

+ Ý 2: Phân tích nét đặc sắc về nghệ thuật (hình ảnh, biện pháp tu từ,... đã được sử dụng để tạo ra tiếng cười)

+ ...

– *Kết bài*: Khái quát ý nghĩa của tiếng cười trào phúng và giá trị nghệ thuật của tác phẩm.

2 VIẾT BÀI

– Triển khai các ý nhất quán theo phương án dàn ý đã chọn, tránh lẫn lộn giữa hai phương án. Việc triển khai nhất quán như vậy giúp cho bài viết được chặt chẽ và mạch lạc.

– Theo phương án 1, em hãy tham khảo cách triển khai mỗi ý theo trình tự sau: *thuyết* (thuyết minh, dẫn dắt để đảm bảo tính mạch lạc của bài viết) – *dẫn* (nêu dẫn chứng, câu thơ cần phân tích) – *phân tích* (nêu đối tượng của tiếng cười trào phúng, phân tích biện pháp nghệ thuật được sử dụng trong câu thơ để tạo ra tiếng cười trào phúng). Theo phương án 2, bài phân tích cần tách bạch rõ hai phần: phân tích nội dung và phân tích hình thức nghệ thuật. Việc phân tích hình thức nghệ thuật nên tập trung vào biện pháp nghệ thuật đặc sắc nhất của bài thơ.

– Chú ý làm rõ những nét đặc sắc về nội dung và nghệ thuật trào phúng của bài thơ, không sa vào tóm tắt nội dung.

3 CHỈNH SỬA BÀI VIẾT

Đọc lại bài viết, căn cứ vào yêu cầu phân tích một bài thơ trào phúng và dàn ý đã lập, rà soát các phần, các ý để chỉnh sửa. Việc chỉnh sửa có thể thực hiện theo một số gợi ý sau:

– Kiểm tra xem các ý đã được triển khai theo lô-gíc nhất quán chưa, nếu chưa thì phải điều chỉnh lại các ý cho phù hợp.

– Rà soát xem bài viết đã chú ý phân tích một số nét đặc sắc về nội dung và nghệ thuật trào phúng của bài thơ chưa. Nếu thiếu thì phải bổ sung.

– Đối chiếu quy mô và dung lượng thông tin giữa các ý. Ý nào trình bày quá dài hoặc quá nhiều thông tin thì cần rút gọn lại. Ngược lại, ý nào quá ngắn hoặc còn sơ sài thì cần bổ sung cho cân đối.

Nói và nghe

Trình bày ý kiến về một vấn đề xã hội (ý nghĩa của tiếng cười trong đời sống)

Khi muốn bày tỏ xúc cảm vui hay buồn, bộc lộ niềm hạnh phúc hay nỗi khổ đau, thể hiện sự hài lòng, tán thành hay sự bất mãn, phản đối,... con người đều có thể sử dụng tiếng cười như một phương tiện biểu đạt hữu hiệu. Bằng hiểu biết và trải nghiệm của mình, em hãy nêu ý kiến về ý nghĩa của tiếng cười trong đời sống.

1 TRƯỚC KHI NÓI

– Xác định phạm vi trình bày (ý nghĩa của tiếng cười nói chung hay tiếng cười nhằm một mục đích cụ thể, ví dụ: tiếng cười trào phúng, tiếng cười tán thưởng, tiếng cười vui mừng,...).

– Tìm những ý chính dự định sẽ trình bày trong bài nói:

+ Tiếng cười đó nhằm tới đối tượng nào?

+ Tiếng cười đó được biểu hiện như thế nào?

+ Người tạo ra tiếng cười ấy muốn thể hiện điều gì?

+ Đánh giá của em về ý nghĩa của tiếng cười đó.

– Từ các ý tìm được, lập dàn ý cho bài nói.

Mục đích nói

Trình bày ý kiến của em về ý nghĩa của tiếng cười trong đời sống để tìm sự chia sẻ, đồng tình của người nghe.

Người nghe

Những người có nhu cầu tìm hiểu ý nghĩa của tiếng cười trong đời sống.

2 TRÌNH BÀY BÀI NÓI

– Giới thiệu về tiếng cười nói chung (hoặc tiếng cười nhằm một mục đích cụ thể).

- Lần lượt trình bày từng nội dung theo dàn ý đã chuẩn bị, kèm lí lẽ và bằng chứng minh hoạ. Chú ý chọn ví dụ minh hoạ thích hợp (từ sách báo, phim, tranh ảnh,...).

- Nêu ý kiến đánh giá về ý nghĩa của tiếng cười. Chú ý phản ứng của người nghe để tìm kiếm sự đồng thuận hoặc sẵn sàng đối thoại.

3 SAU KHI NÓI

Người nói và người nghe trao đổi về bài nói theo một số gợi ý sau:

- Ý nghĩa của tiếng cười được đề cập trong bài nói có phù hợp với cuộc sống hiện nay không?

- Vấn đề được trình bày có ý nghĩa đối với những đối tượng cụ thể nào?

- Cách lập luận, dẫn dắt vấn đề, thái độ và khả năng tương tác với người nghe,... của người nói có thuyết phục không?

- Ý kiến trao đổi của người nghe có tác dụng làm rõ hơn hoặc bổ sung cho vấn đề người nói trình bày không?

Củng cố, mở rộng

1. Kẻ bảng vào vở theo mẫu sau và điền các nội dung phù hợp:

Văn bản	Thể thơ	Các phần trong bố cục bài thơ	Câu thơ tương ứng
Lễ xướng danh khoa Đinh Dậu			
Lai Tân			

2. Kẻ bảng vào vở theo mẫu sau và điền các thông tin phù hợp:

Văn bản	Đối tượng bị châm biếm, đả kích	Những cái xấu bị châm biếm, đả kích
Lễ xướng danh khoa Đinh Dậu		
Lai Tân		

3. Kẻ bảng vào vở theo mẫu sau và điền các thông tin tương ứng:

Giọng điệu trào phúng	Đặc điểm của giọng điệu	Ví dụ minh hoạ (tên bài thơ, tác giả)
Hài hước		
Mỉa mai – châm biếm		
Đả kích		

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

4. *Tiếng cười trào phúng nhằm giễu cợt, mỉa mai, châm biếm, đả kích những cái chưa hay, chưa đẹp hoặc cái tiêu cực, xấu xa nhưng mục đích cao nhất của nó là hướng tới cuộc sống tốt đẹp hơn.*

Em hãy nêu những suy nghĩ của mình về ý kiến trên.

Thực hành đọc

Khi đọc văn bản dưới đây, em cần chú ý những vấn đề sau:

- Thể thơ thất ngôn bát cú Đường luật.
- Đối tượng của tiếng cười trào phúng.
- Nghệ thuật ẩn dụ (dùng hình tượng cây vông để châm biếm, đả kích).

Vịnh cây vông[1]

NGUYỄN CÔNG TRỨ[2]

Biển, nam, khởi, tử[3], chẳng vun trồng,
Cao lớn làm chi những thứ vông.
Tuổi tác càng già, càng xốp xáp,
Ruột gan không có, có gai chông.
Ra tài lương đống[4] không nên mặt,
Dựa chốn phiên li[5] chút đỡ lòng.
Đã biết nòi nào thời giống nấy,
Khen cho rứa[6] cũng trổ ra bông.

(*Thơ văn Nguyễn Công Trứ*, Lê Thước – Hoàng Ngọc Phách – Trương Chính *giới thiệu, hiệu đính, chú thích*, NXB Văn hoá, Hà Nội, 1958, tr. 71)

(1) *Vông*: một loài cây thân gỗ, sinh trưởng nhanh nhưng thớ gỗ xốp, mềm, chịu lực kém, dễ mối mọt, không bền.
(2) Nguyễn Công Trứ (1778 – 1858) quê ở Hà Tĩnh, là nhà chính trị, nhà quân sự và nhà thơ nổi tiếng thời nhà Nguyễn. Ông sáng tác chủ yếu bằng chữ Nôm với phong cách phóng khoáng. Một số sáng tác tiêu biểu của ông: *Đi thi tự vịnh, Chí khí anh hùng, Bài ca ngất ngưởng,...*
(3) *Biển, nam, khởi, tử*: tên các loài cây quý.
(4) *Lương đống*: rường cột, chỉ những người có tài năng, giữ trọng trách trong một tổ chức nào đó.
(5) *Phiên li*: phên giậu, bờ rào.
(6) *Rứa*: thế, vậy.

Bài 5

NHỮNG CÂU CHUYỆN HÀI

Cái hài đánh trúng hơn bất kì vũ khí nào.

(Tục ngữ Pháp)

GIỚI THIỆU BÀI HỌC

- Cuộc sống không thể thiếu tiếng cười. Có tiếng cười vui, sảng khoái; có tiếng cười đầy sức mạnh, có thể góp phần loại bỏ những cái xấu trong đời sống. Điều gì làm chúng ta cười? Con người đã dùng những cách thức, những loại hình nghệ thuật nào để tạo nên tiếng cười trước những thói tật của chính mình? Em sẽ tìm thấy một phần câu trả lời qua bài học này.
- Ở bài học trước, em đã làm quen với những biểu hiện của tiếng cười qua thơ trào phúng Đường luật. Trong bài học này, em tiếp tục khám phá những cách thức tạo ra tiếng cười ở các văn bản thuộc thể loại hài kịch và truyện cười. Những bài ca dao trào phúng kết nối về chủ đề sẽ cho em hiểu rõ hơn ý nghĩa phong phú và biểu hiện đa dạng của tiếng cười trong văn học.

YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của hài kịch như: xung đột, hành động, nhân vật, lời thoại, thủ pháp trào phúng.
- Nhận biết được một số yếu tố của truyện cười như: cốt truyện, bối cảnh, nhân vật và ngôn ngữ.
- Nhận biết được câu hỏi tu từ, nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn của câu; nêu được tác dụng của việc sử dụng câu hỏi tu từ và nghĩa hàm ẩn; giải thích được nghĩa của một số câu tục ngữ thông dụng.
- Viết được bài văn nghị luận về một vấn đề đời sống; nêu được lí lẽ, bằng chứng thuyết phục.
- Trình bày được ý kiến về một vấn đề xã hội; nghe và tóm tắt được nội dung thuyết trình của người khác.
- Có ý thức tránh những việc làm kệch cỡm, lố lăng; hướng đến cách ứng xử phù hợp.

Đọc

TRI THỨC NGỮ VĂN

Hài kịch

Hài kịch là một thể loại của kịch[1], hướng vào sự cười nhạo cái xấu xa, lố bịch, lạc hậu,... đối lập với các chuẩn mực về cái tốt đẹp, tiến bộ. Trong hài kịch có nhiều hình thức xung đột, nhưng phổ biến nhất là sự không tương xứng giữa cái bên trong với cái bên ngoài. Xung đột kịch biểu hiện qua hành động kịch với các sự việc, tình huống gây cười. Nhân vật chính trong hài kịch là những kiểu người có tính cách tiêu biểu cho các thói xấu đáng phê phán: hà tiện, tham lam, kiêu căng, khoe mẽ,... Lời đối thoại trong hài kịch mang đậm tính khẩu ngữ; cấu trúc đối thoại dựa trên những nội dung đối nghịch. Hài kịch thường sử dụng các thủ pháp trào phúng như: tạo tình huống kịch tính, cải trang; dùng điệu bộ gây cười; dùng thủ pháp phóng đại, chơi chữ, gây hiểu lầm, thoại bỏ lửng, nhại,...

Truyện cười

- Truyện cười là một thể loại tự sự có dung lượng nhỏ, dùng tiếng cười vừa để chế giễu những thói hư tật xấu, những điều trái tự nhiên, trái thuần phong mĩ tục của con người vừa nhằm mục đích giải trí. Truyện cười thường ngắn, cốt truyện tập trung vào sự việc có yếu tố gây cười, tình huống trớ trêu, những nghịch lí trong đời sống,... Bối cảnh được xây dựng trong truyện cười thường bị cường điệu so với thực tế, có yếu tố bất ngờ. Nhân vật chính trong truyện cười thường là đối tượng bị chế giễu. Ngôn ngữ truyện cười dân dã, nhiều ẩn ý.

- Truyện cười thường là truyện dân gian, tuy nhiên cũng có cả ở hình thức truyện kể của văn học viết.

Câu hỏi tu từ

Câu hỏi tu từ là câu hỏi không dùng để hỏi mà để khẳng định, phủ định, bộc lộ cảm xúc,... Khác với câu hỏi thông thường, câu hỏi tu từ được sử dụng nhằm đạt một số hiệu quả giao tiếp như tăng sắc thái biểu cảm, biểu đạt ý nghĩa một cách tế nhị, uyển chuyển.

Nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn của câu

Nghĩa tường minh là nghĩa được diễn đạt trực tiếp bằng các từ ngữ trong câu. Nghĩa hàm ẩn là nghĩa được suy luận dựa vào nghĩa tường minh của cả câu, nghĩa của từ ngữ trong câu hoặc ngữ cảnh sử dụng câu.

---

[1] *Kịch*: loại hình nghệ thuật tổng hợp, vừa thuộc sân khấu, vừa thuộc văn học, trong đó, kịch bản là phương diện văn học của kịch.

VĂN BẢN ĐỌC

VĂN BẢN 1. *Trưởng giả học làm sang* (trích), Mô-li-e (Molière)

VĂN BẢN 2. *Chùm truyện cười dân gian Việt Nam*

VĂN BẢN 3. *Chùm ca dao trào phúng*

VĂN BẢN 1

TRƯỚC KHI ĐỌC

Hãy chia sẻ những cảm nhận của em về một diễn viên hài hoặc bộ phim, tiểu phẩm, chương trình hài mà em yêu thích.

ĐỌC VĂN BẢN

Trưởng giả[1] học làm sang[2]

Trích, MÔ-LI-E

HỒI THỨ HAI

LỚP V

PHÓ MAY[3], THỢ BẠN[4]

(Mang bộ lễ phục[5] của ông Giuốc-đanh)

ÔNG GIUỐC-ĐANH, NHỮNG TÊN HẦU

Theo dõi

Cách trình bày văn bản kịch bản (chỉ dẫn, lời thoại).

Ông Giuốc-đanh: – À! Bác đã tới đấy à! Tôi đang sắp phát cáu lên với bác đấy.

Phó may: – Tôi không làm sao đến sớm hơn được, ấy là tôi đã cho hai chục chú thợ bạn xúm lại chiếc áo của ngài đấy.

Ông Giuốc-đanh: – Bác đã gửi đến cho tôi đôi tất lụa chật quá, tôi khổ sở vô cùng mới xỏ chân vào được, và đã đứt mất hai mắt rồi đấy.

Phó may: – Rồi nó giãn ra, lo lại không rộng quá ấy chứ.

---

(1) *Trưởng giả*: người xuất thân bình dân, nhờ làm ăn buôn bán mà giàu có.

(2) *Trưởng giả học làm sang* là một vở kịch 5 hồi. Nhân vật trung tâm của vở kịch là ông Giuốc-đanh (Jourdain), con một nhà buôn giàu có. Lão là người ít hiểu biết. Do rất tôn sùng giới quý tộc nên lão muốn học theo những cung cách quý tộc để "làm sang". Lão còn mơ tưởng đến một bà hầu tước, muốn bày tỏ tình yêu với bà. Nhiều người, trong đó có cả một vị bá tước là Đô-răng (Dorante), đã lợi dụng tính cách đó để moi tiền lão. Lão không đồng ý cho con gái Luy-xin (Lucile) lấy chàng Clê-ông (Cléonte) vì chàng không phải là quý tộc. Được đầy tớ bày mưu, Clê-ông cải trang thành hoàng tử Thổ Nhĩ Kỳ đến cầu hôn Luy-xin và được ông Giuốc-đanh ưng thuận.

(3) *Phó may*: thợ may chính.

(4) *Thợ bạn*: thợ phụ cho thợ may chính.

(5) *Lễ phục*: trang phục may theo kiểu quy định để mặc trong những dịp đặc biệt.

Ông Giuốc-đanh: – Phải, nếu tôi cứ làm đứt mắt mãi. Lại đôi giày bác bảo đóng cho tôi, làm tôi đau chân ghê gớm.

Phó may: – Thưa ngài, đâu có.

Ông Giuốc-đanh: – Đâu có là thế nào?

Phó may: – Không, không đau đâu mà.

Ông Giuốc-đanh: – Tôi bảo đau, là đau.

Phó may: – Ngài cứ tưởng tượng ra thế.

Ông Giuốc-đanh: – Tôi tưởng tượng vì tôi thấy đau. Lí với lẽ hay chưa kìa!

Phó may: – Thưa đây là bộ áo lễ phục đẹp nhất triều, và thích hợp nhất. Sáng chế ra được một kiểu áo lễ phục trang nghiêm mà không phải màu đen[1], thật là một kì công tuyệt tác. Tôi thách các thợ may giỏi nhất mà làm nổi đấy.

Ông Giuốc-đanh: – Thế này là thế nào? Bác may hoa ngược mất rồi.

Phó may: – Ngài có bảo là ngài muốn may xuôi hoa đâu.

Ông Giuốc-đanh: – Lại còn phải bảo cái đó à?

Phó may: – Vâng, phải bảo chứ. Vì tất cả những người quý phái đều mặc như thế này cả.

Ông Giuốc-đanh: – Những người quý phái mặc ngược hoa à?

Phó may: – Thưa ngài, vâng.

Ông Giuốc-đanh: – À! Thế thì được đấy.

Phó may: – Nếu ngài muốn, thì sẽ xoay hoa xuôi lại thôi mà.

Ông Giuốc-đanh: – Không, không.

Phó may: – Ngài chỉ việc bảo tôi.

Ông Giuốc-đanh: – Đã bảo không mà. Bác làm thế này được rồi. Bác cho rằng tôi mặc thế này có vừa sát không?

Phó may: – Còn phải nói! Tôi thách một hoạ sĩ lấy bút mà vẽ cho sát hơn được[2]. Ở nhà tôi có một chú thợ bạn, may quần cộc[3] thì tài nhất thiên hạ; và một chú khác, về may áo chẽn[4], là anh hùng của thời đại.

Theo dõi

Chi tiết thợ may ***may áo ngược hoa.***

---

(1) Thời bấy giờ ở Pháp, bộ lễ phục trang trọng phải may bằng vải màu đen.
(2) Lấy bút vẽ vào người cũng không sát hơn, nghĩa là may áo quá chật (thợ may ăn bớt vải).
(3) *Quần cộc*: trang phục của tầng lớp quý tộc Pháp thế kỉ XVII, có thể dài đến đầu gối hoặc đến mắt cá chân.
(4) *Áo chẽn*: trang phục của tầng lớp quý tộc Pháp thế kỉ XVII, may sát người, che kín từ cổ đến thắt lưng.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Ông Giuốc-đanh: – Bộ tóc giả với lông cắm mũ[1] có được chỉnh tề không?

Phó may: – Mọi thứ đều tốt cả.

Ông Giuốc-đanh: (*Nhìn áo mặc của phó may*) – Ô kìa! Bác phó may, đây đúng là thứ hàng của bộ áo bác may cho tôi lần trước mà. Tôi nhận đúng nó rồi.

Phó may: – Chả là thứ hàng đẹp quá nên tôi đã có ý gạn lấy một bộ áo cho tôi thì phải.

Ông Giuốc-đanh: – Phải, nhưng đáng lẽ đừng gạn vào áo của tôi.

Phó may: – Ngài có muốn mặc thử áo không?

Ông Giuốc-đanh: – Có, đưa tôi.

Phó may: – Khoan đã. Phải có thể thức chứ. Tôi có đem người đến để mặc áo cho ngài theo nhịp điệu, vì những loại áo này phải mặc có nghi lễ. Ớ này! Vào đây, các chú. Các chú hãy mặc bộ áo này cho ngài đây, theo cách thức mặc cho những người quý phái.

Tưởng tượng

Cảnh ông Giuốc-đanh mặc áo.

Bốn chú thợ bạn ra, hai chú cởi tuột quần cộc tập võ của lão, và hai chú kia cởi áo lót của lão ra. Rồi họ mặc áo mới vào cho lão; và ông Giuốc-đanh đi đi lại lại giữa đám họ và phô áo mới cho họ xem có được không. Tất cả những việc đó làm theo nhịp đàn của tất cả ban hợp xướng.

Thợ bạn: – Bẩm ngài quý tộc, xin ngài ban cho các anh em ít tiền uống rượu.

Theo dõi

Các cách gọi của thợ bạn dành cho ông Giuốc-đanh.

Ông Giuốc-đanh: – Anh gọi ta là gì?

Thợ bạn: – Ngài quý tộc.

Ông Giuốc-đanh: (*Ngài quý tộc*) – Ấy đấy, ăn mặc ra người quý phái thì thế đấy! Cứ bo bo y phục trưởng giả, thì chẳng có ai gọi là "*Ngài quý tộc!*". Đây, thưởng cho câu "*Ngài quý tộc!*" đây này.

Thợ bạn: – Bẩm tướng công, anh em đa tạ tướng công ạ.

Ông Giuốc-đanh: (*Tướng công*) – Ồ! Ồ! "*Tướng công!*". Hãy thong thả, chú mình. "*Tướng công*" là đáng thưởng lắm, "*tướng công*" không phải là một câu tầm thường đâu nhé. Này, tướng công ban cho các chú đấy.

Thợ bạn: – Bẩm tướng công, tất cả các anh em sẽ đi uống rượu chúc sức khoẻ của đại nhân!

---

[1] *Bộ tóc giả với lông cắm mũ*: các thứ gắn với trang phục của tầng lớp quý tộc Pháp thế kỉ XVII. Bác phó may được ông Giuốc-đanh tín nhiệm giao cho việc cung cấp tất cả các bộ phận phục trang đặt làm ở nơi khác.

Ông Giuốc-đanh: (*Đại nhân*) – Ố! Ố! Ố! Thong thả, đừng đi vội, gọi ta là "*Đại nhân!*" (*Nói riêng*) – Quả đáng tội nó mà đi tới *Đức ông*, thì nó sẽ được cả túi tiền mất. Này, thưởng cho câu "*Đại nhân*" đây.



Thợ bạn: – Bẩm tướng công, anh em xin bái tạ ơn Người.

Ông Giuốc-đanh: (*Nói riêng*) – Thế là phải chăng, ta đang sắp cho nó tất cả túi tiền.

Bốn chú thợ bạn vui mừng nhảy múa, khúc múa này làm thành màn phụ thứ hai.

HỒI THỨ BA

LỚP I

ÔNG GIUỐC-ĐANH, NHỮNG TÊN HẦU

Ông Giuốc-đanh: – Chúng bay hãy đi theo tao, để tao đi phố chưng diện bộ áo của tao một tí; cần nhất là hai đứa bay phải đi bám gót tao, cho thiên hạ thấy rõ chúng bay là quân hầu của tao đấy nhé.

Những tên hầu: – Bẩm ông, vâng ạ.

Ông Giuốc-đanh: – Gọi con Ni-côn (Nicole) lên đây cho tao sai bảo. Thôi, cứ đứng yên đấy, nó lên kia rồi.

LỚP II

NI-CÔN, ÔNG GIUỐC-ĐANH, NHỮNG TÊN HẦU

Ông Giuốc-đanh: – Ni-côn!

Ni-côn: – Dạ?

Ông Giuốc-đanh: – Nghe đây!

Ni-côn: – Hí, hí, hí, hí, hí!

Ông Giuốc-đanh: – Mày cười cái gì?

Ni-côn: – Hí, hí, hí, hí, hí, hí!

Ông Giuốc-đanh: – Cái con mất dạy này, làm cái trò gì thế?

Ni-côn: – Hi, hi, hi! Trông ông ăn mặc đến hay! Hí, hí, hí!

Ông Giuốc-đanh: – Thế nào?

Ni-côn: – Ối! Ối giời ơi! Hí, hí, hí, hí!

Suy luận

Tại sao lời thoại của nhân vật Ni-côn chủ yếu là tiếng cười?

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Ông Giuốc-đanh: – Con ranh con, lạ chưa kìa? Mày trêu tao đấy hẳn?

Ni-côn: – Không, thưa ông con đâu dám thế. Hí, hí, hí, hí, hí!

Ông Giuốc-đanh: – Mày mà còn cười nữa thì tao vả cho vỡ mặt bây giờ.

Ni-côn: – Thưa ông, con không thể nào nhịn được. Hí, hí, hí, hí!

Ông Giuốc-đanh: – Mày không thôi đi phỏng?

Ni-côn: – Thưa ông, con xin lỗi ông; nhưng nom ông buồn cười quá, con không thể nào nín cười được. Hí, hí, hí!

Ông Giuốc-đanh: – Cái con này mới láo chứ!

Ni-côn: – Nom ông như thế kia, tức cười quá. Hí, hí!

Ông Giuốc-đanh: – Tao thì…

Ni-côn: – Xin ông bỏ quá cho. Hí, hí, hí, hí!

Ông Giuốc-đanh: – Này, hễ mày còn cười một tí nào nữa, tao thề sẽ cho mày một cái tát bằng trời giáng cho mà xem.

Ni-côn: – Dạ vâng, thưa ông, thế là hết rồi, con không cười nữa ạ.

Ông Giuốc-đanh: – Cứ giờ hồn đấy. Mày phải lau chùi ngay cho kịp…

Ni-côn: – Hí, hí!

Ông Giuốc-đanh: – Tao bảo rằng phải lau chùi phòng khách, và…

Ni-côn: – Hí, hí!

Ông Giuốc-đanh: – Chưa thôi phỏng?

Ni-côn[1]: – Thôi, thưa ông, thà là ông cứ đánh con đi nhưng để cho con được cười bằng thích, còn hơn. Hí, hí, hí, hí, hí!

Theo dõi

Lời đề nghị của Ni-côn.

Ông Giuốc-đanh: – Điên tiết thật!

Ni-côn: – Xin ông làm ơn để cho con cười. Hí, hí, hí!

Ông Giuốc-đanh: – Tao mà…

Ni-côn: – Thưa ô… ông, không cừ… ời, thì con tức bụng mà chết mất. Hí, hí, hí!

Ông Giuốc-đanh: – Có con chết treo nào mà lại như cái con này, hỗn hỗn láo láo, cười sằng sặc vào mặt tao, chứ không nghe tao dặn bảo công việc.

(Mô-li-e, *Trưởng giả học làm sang*, Tuấn Đô *dịch*,
NXB Kim Đồng, Hà Nội, 2021, tr. 59 – 67)

[1] Theo bản in năm 1734: Ni-côn (*cười lăn quay xuống đất*).

SAU KHI ĐỌC

- **Mô-li-e** (1622 – 1673), người Pháp, là một trong những nhà viết hài kịch lớn nhất thế giới. Hài kịch Mô-li-e là tiếng cười khoẻ khoắn, yêu đời, vui nhộn mà sâu sắc, thâm trầm. Mỗi nhân vật chính trong hài kịch Mô-li-e là hiện thân của một tính cách nhất định: đạo đức giả, hà tiện, thông thái rởm, học đòi, ảo tưởng,... Những vở hài kịch tiêu biểu của Mô-li-e: *Tác-tuýp* (1664), *Lão hà tiện* (1668), *Trưởng giả học làm sang* (1670), *Người bệnh tưởng* (1673),...
- *Trưởng giả học làm sang* phê phán thói học đòi, rởm đời của những người giàu có nhưng ít hiểu biết, ham danh vọng hão huyền đến mức loá mắt, không phân biệt được thật – giả, tốt – xấu, trở thành kẻ lố bịch và ngu ngốc, thậm chí bị lợi dụng, cợt nhạo mà vẫn không hết ảo tưởng, mù quáng.

TRẢ LỜI CÂU HỎI

1. Trang phục của ông Giuốc-đanh được diễn tả ở những chi tiết nào trong đoạn trích?
2. Ở Lớp II, Hồi thứ ba, hành động cười của nhân vật Ni-côn cho biết điều gì về bộ trang phục của ông Giuốc-đanh? Nếu em là nhân vật Ni-côn, em có thấy bộ trang phục của ông Giuốc-đanh là đáng cười không? Vì sao?
3. Ông Giuốc-đanh đặt làm trang phục với mong muốn gì? Chỉ ra nét tính cách nổi bật ở nhân vật và giải thích vì sao ông dễ dàng bị những người thợ may lừa mị, lợi dụng và trở thành đáng cười trong mắt người hầu.
4. Lời thoại trong các lớp kịch có gì đáng chú ý?
5. Xoay quanh sự việc ông Giuốc-đanh mặc trang phục, em hãy chỉ ra những nét tương phản trong hành động của nhân vật này và các nhân vật khác.
6. Nêu một vài thủ pháp trào phúng trong đoạn trích.
7. Giả sử em được đóng vai ông Giuốc-đanh để diễn đoạn trích này, em sẽ chọn trang phục, thể hiện dáng vẻ, điệu bộ của nhân vật như thế nào?
8. Theo em, trong cuộc sống hiện nay còn có những người như ông Giuốc-đanh không? Cho ví dụ.

VIẾT KẾT NỐI VỚI ĐỌC

Viết đoạn văn (khoảng 7 – 9 câu) trình bày suy nghĩ của em về chi tiết phó may may áo ngược hoa trong đoạn trích trên.

Thực hành tiếng Việt

CÂU HỎI TU TỪ

1 Chỉ ra các câu hỏi tu từ trong đoạn trích vở kịch *Trưởng giả học làm sang*. Giải thích vì sao đó là những câu hỏi tu từ.

2 Viết lại các câu hỏi tu từ em tìm được ở bài tập 1 thành câu kể (kết thúc bằng dấu chấm) sao cho vẫn giữ được ý nghĩa thông báo của câu. So sánh hiệu quả của câu hỏi tu từ với hiệu quả của câu kể.

3 Chuyển đổi các câu sau đây sang hình thức câu hỏi tu từ:

a. – *Tôi không làm sao đến sớm hơn được, ấy là tôi đã cho hai chục chú thợ bạn xúm lại chiếc áo của ngài đấy.*

b. – *Hãy thong thả, chú mình.*

(Mô-li-e, *Trưởng giả học làm sang*)

4 Những câu kết thúc bằng dấu chấm hỏi trong đoạn văn dưới đây có phải câu hỏi tu từ không? Vì sao?

Ơi ơi người em gái xoã tóc bên cửa sổ! Em yêu mùa xuân có phải vì nghe thấy rạo rực nhựa sống trong cành mai, gốc đào, chồi mận ở ngoài vườn? Chàng trai kia yêu mùa xuân, phải chăng là tại lúc đôi mùa giao tiễn nhau, chàng tưởng như nghe thấy đồi núi chuyển mình, sông hồ rung động trong cuộc đổi thay thường xuyên của cuộc đời? Mà người thiếu phụ nọ ở chân trời góc biển yêu mùa xuân có phải là vì đấy là mùa xanh lên hi vọng được trở về nơi bến đợi sông chờ để ngâm lại khúc bạc đầu với người ra đi chưa biết ngày nào trở lại?

(Vũ Bằng, *Tháng Giêng, mơ về trăng non rét ngọt*)

Nhận biết câu hỏi tu từ

Đọc các ví dụ sau:

a. – *Có đi xem phim với tớ không?*

– *Cậu không thấy tớ còn nhiều bài tập thế này à?*

Câu thứ nhất là câu có mục đích hỏi. Câu thứ hai có hình thức là câu hỏi nhưng lại biểu thị sự từ chối (không đi xem phim được). Vậy câu thứ hai là câu hỏi tu từ.

b. *Mẹ ơi, trên mây có người gọi con:*

"Bọn tớ chơi từ khi thức dậy cho đến lúc chiều tà. Bọn tớ chơi với bình minh vàng, bọn tớ chơi với vầng trăng bạc".

Con hỏi: "Nhưng làm thế nào mình lên đó được?".

Họ đáp: "Hãy đến nơi tận cùng trái đất, đưa tay lên trời, cậu sẽ được nhấc bổng lên tận tầng mây".

"Mẹ mình đang đợi ở nhà" con bảo "Làm sao có thể rời mẹ mà đến được?".

(Ta-go, *Mây và sóng*)

Câu *"Nhưng làm thế nào mình lên đó được?"* là câu có mục đích hỏi. Câu *"Làm sao có thể rời mẹ mà đến được?"* dùng hình thức câu hỏi nhưng là để khẳng định (không thể đi chơi ở những nơi kì thú, xa xôi). Vậy câu *"Làm sao có thể rời mẹ mà đến được?"* là câu hỏi tu từ.

Tác dụng của câu hỏi tu từ

- Trong giao tiếp, câu hỏi tu từ nhằm thu hút sự quan tâm của người đọc, người nghe, làm cho lời nói thêm uyển chuyển, giàu sắc thái biểu cảm. Câu *"Cậu không thấy tớ còn nhiều bài tập thế này à?"* ở ví dụ a cho thấy người được rủ đi xem phim đưa ra lí do để từ chối lời mời, mong nhận được sự thông cảm của người mời.

- Câu hỏi tu từ được dùng trong văn học nhằm làm tăng sắc thái biểu cảm, gợi ra nhiều ý nghĩa, tạo hiệu quả thẩm mĩ cho tác phẩm. Câu *"Làm sao có thể rời mẹ mà đến được?"* ở ví dụ b là sự khẳng định tình cảm gắn bó, không thể tách rời của con với mẹ.

5 Đặt câu hỏi tu từ cho từng tình huống sau đây:

a. Bày tỏ cảm xúc khi được nhận một món quà từ người thân.

b. Bày tỏ suy nghĩ về một nhân vật trong tác phẩm văn học đã học hoặc đã đọc.

VĂN BẢN 2

TRƯỚC KHI ĐỌC

Hãy nêu tên những truyện cười mà em biết. Chọn kể một truyện cười em cho là thú vị.

ĐỌC VĂN BẢN

Chùm truyện cười dân gian Việt Nam

Lợn cưới, áo mới

Anh nọ tính hay khoe của, một hôm may được cái áo mới bèn mặc vào, ra cửa đứng để mong có ai đi qua người ta khen. Nhưng đứng từ sáng đến chiều, chẳng thấy ma nào ngó đến. Đang lúc ấy, bỗng thấy một anh cũng có tính hay khoe của, chạy qua cửa hỏi to lên rằng:

– Tôi có con lợn cưới, bác có thấy nó chạy qua đây không?

Anh ta liền phanh hai vạt áo ra mà trả lời:

– Này bác có lợn kia ơi! Từ lúc mặc cái áo mới này, tôi chẳng thấy có con lợn nào chạy qua đây cả.

So sánh

Cách hỏi và cách trả lời của hai nhân vật.



(*Kho tàng truyện tiếu lâm Việt Nam*, Nguyễn Cừ – Phan Trọng Thưởng *biên soạn, sưu tầm, chọn tuyển*, NXB Văn học, Hà Nội, 2001, tr. 184)

Treo biển

Một cửa hàng bán cá làm cái biển đề mấy chữ to tướng:

"Ở ĐÂY CÓ BÁN CÁ TƯƠI". Biển vừa treo lên, có người qua đường xem, cười bảo:

– Nhà này xưa nay quen bán cá ươn hay sao mà bây giờ lại phải đề biển là "cá tươi"?

Nhà hàng nghe nói, bỏ ngay chữ "tươi" đi.

Theo dõi

Hành động của nhà hàng mỗi khi có người nhận xét cái biển.

Hôm sau, có người khác đến hỏi cá, cũng nhìn lên biển cười bảo:

– Chẳng lẽ người ta đến hàng hoa mua cá hay sao mà phải đề là "ở đây"?

Nhà hàng nghe nói, bỏ ngay hai chữ "ở đây" đi.

Cách vài hôm lại có người khác đến mua cá, mua xong, cũng nhìn lên biển, cười bảo:

– Ở đây chẳng bán cá thì bày cá ra để khoe hay sao mà phải đề là "có bán"?

Nhà hàng nghe thấy cũng có lí liền bỏ hai chữ "có bán" đi. Thành ra chỉ còn mỗi một chữ "cá", trong bụng chắc từ giờ chẳng còn ai bắt bẻ gì được nữa.

Vài hôm sau nữa, người láng giềng sang chơi, nhìn cái biển nói:

– Chưa đi đến đầu phố, đã ngửi thấy mùi tanh, đến gần đây những cá, ai chẳng biết mà còn để biển làm gì nữa.

Suy luận

Vì sao nhà hàng cất cái biển?

Thế là nhà hàng cất cái biển đi luôn.

(Theo *Kho tàng truyện tiếu lâm Việt Nam*, Nguyễn Cừ – Phan Trọng Thưởng *biên soạn, sưu tầm, chọn tuyển*, Sđd, tr. 81 – 82)

Nói dóc[1] gặp nhau

Có một anh đi làm ăn xa lâu ngày về làng, bà con xúm đến hỏi chuyện lạ phương xa. Anh nọ được dịp, trổ tài nói dóc:

– Nhiều cái lạ lắm, nhưng lạ nhất là chuyện này: Có một cái ghe dài không lấy gì đo cho xiết. Một người tuổi hai mươi đứng ở đầu mũi bắt đầu đi ra đằng lái; đi đến giữa cột buồm thì đã già, râu tóc bạc phơ, cứ thế đi, đến chết vẫn chưa tới lái.

Theo dõi

Chú ý độ dài của chiếc ghe.

[1] *Nói dóc*: nói khoác lác và bịa đặt cho vui hay để ra vẻ ta đây.

Trong làng ấy có một anh nói dóc khác, nghe thấy chuyện anh kia, liền kể ngay một câu chuyện khác:

– Thế đã lấy chi làm lạ! Tôi đi rừng thấy một cây cao ghê gớm. Có một con chim đậu trên cành cây ấy, đánh rơi một hột đa. Hột đa rơi xuống lưng chừng gặp mưa, gặp bụi rồi nảy mầm, đâm rễ thành cây đa. Cây đa lớn lên, sinh hoa, kết quả, hột đa ở cây đa đó lại rơi vãi ra, đâm chồi nảy lộc thành nhiều cây đa con. Đa con lớn lên, sinh hoa kết quả, lại nảy ra đàn cây đa cháu, cứ thế mãi cho đến khi rơi tới đất thì đã bảy đời tất cả.

Theo dõi

Chú ý chiều cao của cái cây.

Anh chàng đi xa về nghe thế cãi:

– Làm gì có cây cao vậy? Không thể tin được.

Anh kia lúc đó mới cười:

– Nếu không có cây cao như thế thì lấy đâu ra gỗ để đóng chiếc ghe của anh?

(*Kho tàng truyện tiếu lâm Việt Nam*,
Nguyễn Cừ – Phan Trọng Thưởng *biên soạn, sưu tầm, chọn tuyển*, Sdd, tr. 220 – 221)

SAU KHI ĐỌC

TRẢ LỜI CÂU HỎI

1. Các truyện *Lợn cưới, áo mới*; *Treo biển*; *Nói dóc gặp nhau* phê phán những tính xấu nào của con người?
2. Đối thoại của hai nhân vật trong truyện *Lợn cưới, áo mới* có gì đặc biệt? Trong tình huống đó, cách hỏi và trả lời thông thường sẽ như thế nào?
3. Tính cách anh chàng có áo mới trong truyện *Lợn cưới, áo mới* được thể hiện qua những chi tiết nào?
4. Nhà hàng bán cá trong truyện *Treo biển* đã hành động như thế nào trước những lời nhận xét của mọi người? Nếu là chủ của nhà hàng thì em sẽ làm gì trước những lời nhận xét đó?
5. Ở truyện *Treo biển*, sự lặp lại tình huống bị chê – gỡ biển nhiều lần có tác dụng gì?
6. Có điều gì khác thường ở lời nói của hai nhân vật trong truyện *Nói dóc gặp nhau*?
7. Theo em, trong *Nói dóc gặp nhau*, chi tiết nào tạo ra sự bất ngờ cho truyện?

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

8. Đối với thói hư tật xấu của con người, truyện cười có thể đả kích, lên án hay bông đùa, giễu cợt nhẹ nhàng, giáo dục kín đáo. Em có nhận xét gì về sắc thái của tiếng cười trong mỗi câu chuyện ở bài học này?

VIẾT KẾT NỐI VỚI ĐỌC

Viết đoạn văn (khoảng 7 – 9 câu) trình bày suy nghĩ của em về một tính cách đáng phê phán được nói đến trong những truyện cười trên.

VĂN BẢN 3

ĐỌC VĂN BẢN

Chùm ca dao trào phúng

1. Chập chập rồi lại cheng cheng
Con gà sống lớn để riêng cho thầy
Đơm xôi thì đơm cho đầy
Đơm mà vơi đĩa thì thầy không ưa.



2. Con mèo mà trèo cây cau
Hỏi thăm chú chuột đi đâu vắng nhà
Chú chuột đi chợ đường xa
Mua mắm mua muối giỗ cha con mèo.

3. Anh là con trai học trò
Em mà thách cưới thế anh lo thế nào?
Em khoe em đẹp như sao
Để anh lận đận ra vào đã lâu
Mẹ em thách cưới cho nhiều
Thử xem anh nghèo có cưới được không

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Nghèo thì bán bể bán sông
Anh cũng cố cưới lấy công ra vào
Cưới em trăm tám ông sao
Trăm tấm lụa đào mươi cót[1] trầu cau
Cưới em một trăm con trâu
Một nghìn con lợn, bồ câu tám nghìn
Cưới em tám vạn quan tiền
Để làm tế lễ gia tiên ông bà
Cưới em một chĩnh vàng hoa
Mười chum vàng cốm bạc là trăm nong
Cưới em ba chum mật ong
Mười thúng mỡ muỗi ba nong quýt đầy…

(Nguyễn Xuân Kính (Chủ biên), *Ca dao người Việt*, quyển 3, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 2015, tr. 90, 172 – 173, 183)

SAU KHI ĐỌC

TRẢ LỜI CÂU HỎI

1. Bài ca dao số 1 nói về hoạt động nào của con người? Em căn cứ vào đâu để nhận biết điều đó?
2. Bài ca dao số 1 phê phán đối tượng nào? Tại sao đối tượng đó lại bị phê phán?
3. Bài ca dao số 2 tạo dựng sự tương phản, đối nghịch dựa trên yếu tố nào? Bài ca dao đó thể hiện tính cách gì của mèo và quan hệ như thế nào giữa mèo với chuột?
4. Ở bài ca dao số 3, anh học trò đem bán những thứ gì để có tiền dẫn cưới? Hãy nhận xét về đồ dẫn cưới của anh học trò nghèo. Những điều này có thể có trong thực tế không?
5. Bài ca dao số 3 lên án hủ tục gì? Cách lên án có tạo ra sự căng thẳng không? Vì sao?

[1] *Cót*: đồ đựng làm bằng những tấm được đan từ nan nứa mỏng (tương tự như *thùng*, *bồ*,...).

Thực hành tiếng Việt

NGHĨA TƯỜNG MINH VÀ NGHĨA HÀM ẨN CỦA CÂU

1 Đặt trong ngữ cảnh cuộc đối thoại được thể hiện ở bài ca dao số 2, nghĩa hàm ẩn của câu "*Chú chuột đi chợ đường xa/ Mua mắm mua muối giỗ cha con mèo*" là gì?

2 Theo em, qua câu ca dao "*Cưới em ba chum mật ong/ Mười thúng mỡ muỗi ba nong quýt đầy...*", anh học trò thực sự muốn nói điều gì?

3 Cho biết nghĩa hàm ẩn của những câu in đậm trong các trường hợp sau:

a. *Chập chập rồi lại cheng cheng*

***Con gà sống** lớn để riêng cho thầy.*

b. Ông Giuốc-đanh: – *Thế này là thế nào? Bác may hoa ngược mất rồi.*

Phó may: – *Ngài có bảo là ngài muốn may xuôi hoa đâu.*

Ông Giuốc-đanh: – *Lại còn phải bảo cái đó à?*

Phó may: – *Vâng, phải bảo chứ.* ***Vì tất cả những người quý phái đều mặc như thế này cả.***

4 Xác định nghĩa hàm ẩn của các câu tục ngữ dưới đây:

a. *Có tật giật mình.*

b. *Đời người có một gang tay*

Ai hay ngủ ngày, còn có nửa gang.

c. *Cười người chớ vội cười lâu*

Cười người hôm trước, hôm sau người cười.

d. *Lời nói gói vàng.*

e. *Lưỡi sắc hơn gươm.*

Nhận biết nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn của câu

- Trong giao tiếp bằng ngôn từ, có những ý nghĩa được hiển thị ngay trên từ ngữ (nghĩa tường minh) và có những ý nghĩa ngầm chứa, cần phải suy luận mới biết được (nghĩa hàm ẩn).
- Có những nghĩa hàm ẩn tuỳ thuộc ngữ cảnh. Ví dụ:

– *Ngày mai tôi đi Hà Nội.*

Có thể hiểu là: "Ngày mai tôi không gặp mặt với nhóm được", nhưng cũng có thể hiểu: "Anh có cần gửi gì cho người thân ở Hà Nội thì tôi sẽ mang giúp cho",... Những nghĩa này tuỳ thuộc vào nội dung trao đổi trước đó giữa người nói (người viết) và người nghe (người đọc).

Có những nghĩa hàm ẩn không tuỳ thuộc vào ngữ cảnh. Ví dụ:

– *Nó lại đi Đà Lạt.*

Câu này cho biết một người nào đó đi Đà Lạt, và nhờ từ *lại* mà ta có thể suy ra trước đó người này đã từng đi Đà Lạt. Nghĩa hàm ẩn này được suy ra từ nghĩa của từ ngữ ở trong câu, chứ không tuỳ thuộc vào ngữ cảnh.

- Nghĩa hàm ẩn giúp chuyển tải nhiều điều ý nhị, kín đáo, sâu xa,...; làm cho giao tiếp ngôn từ được uyển chuyển, phong phú, thú vị. Đặc biệt, trong văn học, các nội dung, thông điệp mà tác giả muốn chuyển tải thường được thể hiện dưới hình thức nghĩa hàm ẩn. Ví dụ:

Chuột chù chê khỉ rằng hôi
Khỉ mới trả lời: Cả họ mày thơm.

(Ca dao)

Chuột chù và khỉ đều là các loài có mùi hôi. Nhưng thật hài hước, chuột chù lại chê khỉ hôi trong khi chính mình là loài hôi có tiếng (*hôi như chuột chù*). Nghĩa tường minh trong câu trả lời của khỉ là lời khen, nghĩa hàm ẩn thể hiện sự mỉa mai chuột chù. Câu ca dao có hàm ý phê phán những người đã không tự biết cái xấu của mình lại còn đi chê bai người khác.

Viết

Viết bài văn nghị luận về một vấn đề đời sống (một thói xấu của con người trong xã hội hiện đại)

Con người thường có xu hướng vươn tới những điều tốt đẹp, tự hoàn thiện chính mình. Đi liền với quá trình đó, mỗi người cần rèn khả năng nhận ra thói hư tật xấu của bản thân và những người xung quanh nhằm tự điều chỉnh, loại bỏ nó. Các văn bản đọc trong bài đã giúp em nhận ra những điều đáng phê phán của con người. Ở phần Viết này, em sẽ học cách bàn về một thói xấu của con người trong xã hội hiện nay. Qua bài viết, em có cơ hội trình bày suy nghĩ nghiêm túc của mình về những phương diện chưa hoàn thiện của con người, dùng lí lẽ sắc bén và bằng chứng xác thực để thuyết phục người đọc đồng tình với suy nghĩ của em, góp phần làm cho cuộc sống của chúng ta ngày càng tốt đẹp hơn.

Yêu cầu:

- Nêu được vấn đề nghị luận.
- Làm rõ vấn đề nghị luận (giải thích vấn đề đời sống được bàn luận).
- Trình bày được ý kiến phê phán của người viết, nêu rõ lí lẽ và bằng chứng để chứng minh sự phê phán là có cơ sở.
- Đối thoại với những ý kiến khác (giả định) nhằm khẳng định quan điểm của người viết.
- Khẳng định ý kiến phê phán, rút ra bài học.

Phân tích bài viết tham khảo

Chen lấn, xô đẩy nơi công cộng – một thói quen xấu

Trong tiết sinh hoạt tuần trước, thầy giáo chiếu cho lớp tôi xem đoạn phim ngắn ghi lại cảnh một đám đông ồn ào, náo loạn, có người nhảy lên cả hàng rào trước một ngôi đền nổi tiếng. "*Những hình ảnh vừa xem gợi cho em suy nghĩ gì về những sự việc thường diễn ra nơi công cộng ở nước ta?*" – Thầy giáo nêu câu hỏi, yêu cầu chúng tôi bàn luận về hiện tượng được đề cập trong đoạn phim. Tôi hiểu, đó chính là hiện tượng chen lấn, xô đẩy nơi công cộng – một thói quen xấu đang tồn tại trong cuộc sống của chúng ta.

Nêu vấn đề nghị luận.

Phải thừa nhận một thực tế, không gian công cộng ở nhiều nơi của nước ta khá lộn xộn, nhốn nháo, chen chúc, mất trật tự. Từ không gian nhỏ như cửa hàng, cửa hiệu, rạp chiếu phim,... đến không gian lớn như bến xe, nhà ga, khu mua sắm, công viên, sân vận động,... chỗ nào cũng có thể bắt gặp cảnh chen lấn, xô đẩy, giành chỗ đứng chỗ ngồi, nhất là khi có sự kiện. Hành vi chen lấn, xô đẩy nơi công cộng có thể bắt đầu một cách bột phát, tuy nhiên, khi nó trở thành một thói quen phổ biến, ảnh hưởng xấu đến văn hoá và trật tự công cộng, gây mất an toàn cho cộng đồng thì rất cần phải cảnh báo, phê phán và có giải pháp loại bỏ.

Làm rõ vấn đề nghị luận.

Thói quen chen lấn, xô đẩy nơi công cộng trước hết cho thấy sự thấp kém về văn hoá của người tham gia. Đây cũng là nguyên nhân trực tiếp tạo ra nhiều vụ lộn xộn, ẩu đả. Cũng như nhiều thói xấu khác, thói quen này có khả năng lây lan. Một khi nó trở thành phản ứng dây chuyền trong đám đông, tình hình sẽ khó kiểm soát và có lúc dẫn đến hậu quả khôn lường. Không thể quên những thảm hoạ khủng khiếp, chẳng hạn 96 người chết và hơn 200 người bị thương trong vụ giẫm đạp ở một sân vận động của nước Anh vào năm 1989, 1 426 người hành hương tử vong trong vụ giẫm đạp gần thánh địa Méc-ca vào năm 1990,... Vào đêm 29/10/2022, ít nhất 151 người đã thiệt mạng và 82 người khác bị thương trong vụ giẫm đạp ở một quận của Hàn Quốc trong một lễ hội hoá trang... Còn bao nhiêu vụ việc đau lòng tương tự đã từng xảy ra. Ai dám khẳng định rằng, những thảm hoạ nói trên không bắt đầu từ hành vi chen lấn, xô đẩy của một nhóm người manh động nào đó?

Trình bày ý kiến phê phán.

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến thói quen chen lấn, xô đẩy nơi công cộng. Trước hết, là tâm lí muốn giành phần hơn cho mình. Đi đường, muốn nhanh hơn người khác một vài phút, không ít người chen lấn để vượt lên, bất chấp luật lệ giao thông, bất chấp nguy hiểm. Để cố mua được chiếc vé trước mọi người, có người không biết xấu hổ, sẵn sàng chen ngang vào giữa dòng người đang xếp hàng ngay ngắn. Lại có người xô đẩy, chen lấn chỉ để chứng tỏ ta đây là kẻ mạnh, dám bỏ qua mọi quy tắc. Cuối cùng, hiện tượng này còn là một biểu hiện của "hiệu ứng đám đông". Người khác chen lấn được, tại sao mình lại không? Cứ thế, hiện tượng ấy lây lan tự nhiên từ người này sang người khác, trở thành một thói quen xấu trong cộng đồng.

Hẳn có người sẽ biện minh rằng: Trong một số lễ hội, việc chen lấn có thể xem như một nghi thức văn hoá – tín ngưỡng dân gian (hội Chen, hội cướp phết,...). Nếu hội hè hoặc chợ búa lúc nào cũng trật tự, cũng xếp hàng thì còn gì là không khí vui nhộn? Hoặc trong một số tình huống đặc biệt, chen ngang, không xếp hàng là điều có thể thông cảm. Thực tế, gặp những trường hợp đặc biệt như người già yếu, phụ nữ có thai, các em nhỏ, người có việc khẩn cấp,... người ta đều có cách ưu tiên (bằng nội quy hoặc lối xử sự của những người xung quanh). Những trường hợp vừa nêu trên không làm thay đổi bản chất vấn đề, nghĩa là việc xếp hàng, giữ trật tự, tuân thủ quy tắc về khoảng cách an toàn (không chen lấn, xô đẩy,...) trong các hoạt động thông thường nơi công cộng vẫn luôn là điều cần thiết.

Đối thoại với ý kiến khác.

Không ít lần tôi chứng kiến cảnh chen lấn, xô đẩy trong đám đông, nhưng đây là lần đầu tiên tôi có dịp suy nghĩ kĩ càng, sâu sắc về hiện tượng này. Tôi giật mình khi nhớ ra có lúc mình cũng bị cuốn vào đám đông và có hành vi giống mọi người. Nhưng giờ đây tôi đã hiểu rằng, từ bỏ thói quen không đẹp kia là điều hết sức cần thiết. Việc này có phần thuộc về cách tổ chức, điều hành các hoạt động nơi công cộng của những người có trách nhiệm, nhưng phần lớn thuộc về ý thức của mỗi cá nhân. Trong việc thay đổi thói quen xấu này, không ai là người ngoài cuộc.

Nêu suy nghĩ của người viết, rút ra bài học.

(*Bài làm của học sinh, có chỉnh sửa*)

Thực hành viết theo các bước

1 TRƯỚC KHI VIẾT

a. *Lựa chọn đề tài*

Em hãy suy ngẫm về chính mình và quan sát hành vi, lối sống của những người xung quanh hoặc tìm hiểu trên sách báo, phương tiện truyền thông để nhận ra những thói xấu của con người, từ đó chọn được vấn đề để bàn luận.

Sau đây là một số đề tài gợi ý để em lựa chọn:

– Sự tuỳ tiện khi tham gia giao thông của một số người dân.

– Thói kiêu ngạo, thích chơi trội của một bộ phận thanh thiếu niên.

– Thói lười nhác, hay than vãn.

– Sự ba phải, thiếu chủ kiến khi làm việc nhóm.

– Thói ích kỉ.

– Lối sống ảo mà một số người đang theo đuổi.

Mục đích viết

Phê phán một thói xấu của con người trong xã hội hiện đại, thuyết phục người đọc đồng tình với quan điểm của mình về vấn đề đó.

Người đọc

Những người quan tâm đến vấn đề xã hội được bàn luận trong bài, đặc biệt là những người có thể có quan điểm khác biệt với người viết.

b. *Tìm ý*

Sau khi xác định được vấn đề nghị luận, em hãy tìm ý bằng cách trả lời một số câu hỏi:

– *Vấn đề được nêu ra là gì?*

Cần nêu rõ vấn đề bàn luận, xác định xem thói xấu được nói tới là của những đối tượng nào, trong những hoàn cảnh nào. Ví dụ, bài viết tham khảo bàn về hành vi chen lấn, xô đẩy nơi công cộng – một hành vi dễ trở nên phổ biến và gây hậu quả xấu trong các hoạt động cộng đồng. Do đó, nó có thể trở thành thói quen xấu, cần được loại bỏ để cuộc sống trở nên văn minh hơn.

– *Vấn đề đó được hiểu như thế nào? Vì sao nó đáng phê phán?*

Muốn phê phán một vấn đề, cần phải hiểu rõ về nó. Do vậy, việc làm rõ các khía cạnh của vấn đề là rất quan trọng. Khi đã hiểu rõ thì mới giải thích được vì sao nó đáng bị phê phán. Ở bài viết tham khảo, người viết đã dựa vào thực tế cuộc sống để chỉ ra những đặc điểm của thói quen chen lấn, xô đẩy nơi công cộng và những hậu quả của nó: "không gian công cộng ở nhiều nơi của nước ta khá lộn xộn, nhốn nháo, chen chúc, mất trật tự", "đây cũng là nguyên nhân trực tiếp tạo ra nhiều vụ lộn xộn, ẩu đả". Một thói quen của cá nhân hoặc của một cộng đồng khi trở thành tác nhân gây hại, làm ảnh hưởng tới sự an toàn của người khác hoặc tới trật tự xã hội thì đương nhiên cần phê phán để loại bỏ.

– Làm thế nào để ý kiến phê phán của mình có sức thuyết phục?

Để sự phê phán có sức thuyết phục, cần nêu lí lẽ và bằng chứng cụ thể, tránh sự áp đặt chủ quan. Ví dụ, bài viết tham khảo đưa ra những sự việc đáng tiếc diễn ra ở một số nước (Việt Nam, Anh, A-rập Xê-út, Hàn Quốc,...), phân tích rõ nguyên nhân và hậu quả. Đồng thời, người viết cũng nêu những ý kiến trái chiều để phân biệt ranh giới giữa các nghi thức văn hoá – tín ngưỡng hoặc các trường hợp đặc biệt có thể chấp nhận trong ứng xử nơi công cộng với hành vi chen lấn, xô đẩy một cách thiếu ý thức, trở thành thói xấu có khả năng gây hại, thực sự cần phê phán.

– Liệu có ý kiến nào không đồng tình với ý kiến phê phán của mình không?

Trước một thói xấu nào đó, có người chê bai, lên án; lại có người không đánh giá như vậy. Điều này tuỳ vào góc nhìn và quan điểm. Người viết cần có chủ kiến vững vàng, hình dung các ý kiến trái ngược để đối thoại.

c. *Lập dàn ý*

Em hãy sắp xếp các ý tìm được thành một dàn ý.

Dàn ý

– *Mở bài*: Nêu vấn đề nghị luận (một thói xấu của con người trong xã hội hiện đại).

– *Thân bài*:

+ Làm rõ vấn đề nghị luận.

+ Trình bày ý kiến phê phán, nêu lí lẽ và bằng chứng để chứng minh sự phê phán là có cơ sở.

+ Nêu ý kiến không đồng tình (giả định) với ý kiến của người viết và tranh luận với ý kiến đó.

– *Kết bài*: Khẳng định ý kiến phê phán, rút ra bài học.

2 VIẾT BÀI

Khi viết bài, em cần chú ý:

– Lí lẽ cần sáng rõ, chặt chẽ.

– Các bằng chứng cần đa dạng, xác thực. Nêu cả những trải nghiệm của bản thân (nếu có).

– Khi phê phán cần sử dụng lời lẽ đúng mực.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

3 CHỈNH SỬA BÀI VIẾT

Đối chiếu bài viết của em với yêu cầu của kiểu bài văn nghị luận về một vấn đề đời sống (một thói xấu của con người trong xã hội hiện đại), chỉnh sửa những chỗ cần thiết sao cho:

- Vấn đề nghị luận được nêu một cách rõ ràng, được giải thích đầy đủ, toàn diện.

- Ý kiến phê phán được nêu một cách mạch lạc, chắc chắn, lí lẽ xác đáng và bằng chứng thuyết phục.

- Ý kiến phê phán được khẳng định trên cơ sở đối sánh với các quan điểm khác về vấn đề.

Nói và nghe

Trình bày ý kiến về một vấn đề xã hội (một thói xấu của con người trong xã hội hiện đại)

Ở phần Viết, em đã học cách viết bài văn nghị luận trình bày ý kiến phê phán một thói xấu của con người trong xã hội hiện đại. Khi viết, ta thường nêu ý kiến một cách thẳng thắn, phân tích vấn đề rõ ràng, có trình tự. Cũng đề tài ấy, khi đối thoại trực tiếp với người nghe, làm thế nào để ý kiến phê phán của mình thuyết phục được người nghe mà không gây cảm giác căng thẳng? Ở bài học này, em sẽ học cách trình bày ý kiến phê phán sao cho hiệu quả. Mặt khác, trước một vấn đề xã hội cần phê phán, sẽ có nhiều ý kiến khác nhau. Phải có những kĩ năng cần thiết mới có thể nắm bắt được nội dung chính của các ý kiến khác và xử lí thông tin đúng hướng. Muốn như vậy, em cần luyện thao tác nghe và tóm tắt nội dung trình bày của người khác về vấn đề được quan tâm.

1 TRƯỚC KHI NÓI

- Dựa vào kết quả đã thực hiện ở phần Viết, hãy lập một dàn ý ngắn gọn cho bài nói bao gồm các phần Mở đầu, Triển khai, Kết luận và thể hiện được các ý chính ở mỗi phần.

- Gạch dưới những ý em dự định sẽ nhấn mạnh trong bài nói.

Mục đích nói

Phê phán một thói xấu của con người trong xã hội hiện đại, qua đó có nhận thức đúng đắn và thái độ sống phù hợp.

Người nghe

Những người quan tâm đến vấn đề em trình bày, có ý thức xây dựng lối sống và hoàn thiện bản thân.

- Nếu nội dung bài nói tương tự những vấn đề đã đề cập trong các văn bản của phần Đọc (thói khoe khoang, sự thiếu chủ kiến, thói khoác lác, thói đạo đức giả,...), em có thể dựa vào đó để bổ sung bằng chứng.

- Tìm kiếm các thông tin từ sách báo, tranh ảnh, phương tiện nghe nhìn (nếu có),... để minh hoạ vấn đề.

2 TRÌNH BÀY BÀI NÓI

Về phía người nói:

- Giới thiệu vấn đề (có thể đi thẳng vào vấn đề hoặc kể một tình huống dẫn tới vấn đề).

- Lần lượt trình bày từng nội dung của vấn đề theo dàn ý đã chuẩn bị.

- Nêu ý kiến phê phán một cách đúng mực, có thể thêm chút hài hước. Chú ý phản ứng của người nghe để tìm kiếm sự đồng thuận hoặc sẵn sàng đối thoại.

Về phía người nghe:

- Lắng nghe, theo dõi để nắm bắt ý kiến của người nói về vấn đề. Chú ý những chỗ người nói nhấn mạnh hoặc những từ khoá, những thông tin được lặp lại nhiều lần trong bài nói.

- Ghi tóm tắt nội dung trình bày của người nói. Bản tóm tắt cần thể hiện đầy đủ, chính xác những nội dung chính trong bài nói. Các thông tin này cần ghi ngắn gọn, rõ ràng, được trình bày kết hợp với các kí hiệu tạo sơ đồ tóm tắt văn bản (gạch đầu dòng, gạch nối, mũi tên,...). Ghi chú những thắc mắc hoặc những suy nghĩ riêng của mình vào bản tóm tắt nhằm chuẩn bị cho phần trao đổi.

3 SAU KHI NÓI

Người nói và người nghe trao đổi về bài nói theo một số gợi ý sau:

- Vấn đề được nói tới có sát hợp với cuộc sống của con người trong xã hội hiện nay không?

- Ý nghĩa thiết thực của vấn đề được trình bày là gì?

- Nội dung và cách trình bày của người nói (thái độ, giọng nói, các phương tiện hỗ trợ, khả năng tương tác với người nghe,...) có thuyết phục không?

- Ý kiến trao đổi của người nghe có tác dụng làm rõ hơn vấn đề hoặc bổ sung cho vấn đề người nói trình bày không?

Củng cố, mở rộng

1. Nêu các thủ pháp trào phúng của thể loại hài kịch, truyện cười qua các văn bản đã học trong bài.

2. Từ các văn bản đã học đó, em nhận thấy tiếng cười có sức mạnh như thế nào đối với đời sống con người?

3. Tìm đọc một số vở hài kịch và truyện cười viết về những thói xấu của con người. Chọn trong số đó một tác phẩm em thích nhất và trả lời các câu hỏi sau:

a. Tác phẩm phê phán thói xấu nào?

b. Thủ pháp trào phúng là gì?

c. Chi tiết nào em thấy thú vị nhất?

4. "Cười là một hình thức chế ngự cái xấu."

(Phương Lựu – Trần Đình Sử – Lê Ngọc Trà, *Lí luận văn học*, tập 1, NXB Giáo dục, 1986, tr. 241)

Viết đoạn văn (khoảng 7 – 9 câu) trình bày suy nghĩ của em về ý kiến trên.

Thực hành đọc

Khi đọc văn bản dưới đây, em cần chú ý những vấn đề sau:

- Những đặc điểm của thể loại truyện cười.
- Vấn đề bị đem ra phê phán.
- Thủ pháp trào phúng của truyện.

Giá không có ruồi!

Trích, A-DÍT NE-XIN[1] (Aziz Nesin)

Lúc lên mười tuổi, nó bảo:

– Úi dà! Nếu tôi cũng có cặp sách như những đứa khác, cũng có đồ chơi, có những quyển tranh đẹp như chúng, thì xem tôi học giỏi không nào!... Đây tôi lại chẳng có gì cả! Thế thì làm sao mà học giỏi được!

[1] A-dít Ne-xin (1915 – 1995) là nhà văn trào phúng nổi tiếng người Thổ Nhĩ Kỳ.

Đến năm mười ba, nó cũng có đủ sách, vở, bút, cặp và đồ chơi như những đứa trẻ khác. Nhưng nó học vẫn không được. Nó lại than phiền:

– Quần áo đẹp thì không có! Nhà cửa thì chật chội, cả mấy bố, mẹ và anh chị em tôi phải ở chung trong một buồng. Thế thì học làm sao được! Giá tôi được một cái buồng, một cái tủ sách và bàn học riêng xem! Tôi không học giỏi bằng mấy chúng nó ấy à!

Năm mười tám tuổi, người ta dành cho hắn một cái buồng riêng.

– Học giỏi thế quái nào được, nếu đến tuổi tôi mà trong túi chẳng có nổi lấy mười lia[1]! Muốn mua sách vở nhưng lại không có tiền.

Năm hai mươi tuổi, trong túi hắn lúc nào cũng đã có ít nhất mười lia, có khi còn nhiều hơn.

– Ôi! Mong sao học chóng xong để ra đi làm! Tốt nghiệp đại học rồi tôi sẽ làm việc cật lực cho mà xem!... Tôi sẽ bắt đầu viết truyện... À không! Viết hẳn tiểu thuyết ấy chứ! Chao ôi! Ước gì tôi chóng được ra trường.

[...] Năm hăm tám tuổi, khi đã có công ăn việc làm tử tế, hắn kêu:

– Điều kiện thiếu thốn thế thì sáng tác thế quái nào được! Ít ra là phải có hai buồng và có máy thu thanh! Lúc nào làm việc mệt, mở máy ra nghe nhạc cho đỡ mệt, sau đó lại tiếp tục làm việc. Như thế tinh thần mới sảng khoái, làm việc mới có hiệu quả được chứ! Ôi! Giá tôi có một chiếc máy thu thanh thì hay biết chừng nào!

Năm hăm chín tuổi, hắn tậu được một căn nhà hai buồng và sắm được một cái máy thu thanh. Nhưng tác phẩm mà hắn dự định từ bao nhiêu năm nay vẫn đứng nguyên tại chỗ.

– Chao ôi là cô đơn! – Hắn thở dài. – Sự cô đơn làm cho lòng tôi trống trải như một bãi sa mạc! Thử hỏi như thế làm sao tôi có thể tìm ra cảm hứng sáng tác được! Ôi! Phải có một tia nắng nào sưởi ấm được lòng ta! Phải có một ngôi sao nào đem lại cho ta nguồn vui và nguồn sức mạnh! Phải có một người nào mà vì họ ta sẵn sàng làm việc quên ăn quên ngủ chứ!... Ai là người có thể làm thần tượng cho ta, có thể làm mục đích của đời ta? Ôi, tình yêu của ta! Người ở đâu?...

Đến năm ba mươi hắn gặp được nàng. Hắn yêu nàng và cũng được nàng yêu lại. Cuộc sống của hắn bắt đầu tràn đầy ý nghĩa. Nhưng cuốn tiểu thuyết mà hắn ấp ủ từ hồi còn niên thiếu vẫn chẳng nhích thêm được một dòng nào.

– Yêu đúng là một hạnh phúc tuyệt vời! – Hắn suy nghĩ – nhưng nếu cứ yêu mãi mà không cưới thì vẫn chưa thể an tâm làm việc được. Ta phải cưới thôi. Có lấy vợ rồi thì cuộc sống mới ổn định, mới có thể hoàn toàn yên tâm lao vào sự nghiệp. Chà, mong sao ta sớm cưới được nàng! Bấy giờ ta thề sẽ lao đầu vào sáng tác, không bỏ phí lấy một phút cho mà xem!

---

[1] *Lia*: đơn vị tiền tệ của Thổ Nhĩ Kỳ.

Năm băm hai tuổi hắn cưới vợ. Cuộc sống vợ chồng của hắn hạnh phúc lắm. Nhưng không hiểu sao hắn vẫn không thể bắt tay vào cái sự nghiệp cả đời của hắn được. Ấy là vì hắn lại tìm thấy những lí do thật là xác đáng – bây giờ trên vai hắn có cả một gánh nặng gia đình. Quanh năm suốt tháng hắn phải lo chạy vạy kiếm miếng ăn. Thế thì thì giờ đâu để hắn ngồi sáng tác nữa?

Năm băm sáu tuổi hắn được tăng lương. Nhưng ta hãy nghe hắn nói:

– Đã đành là mình có nhà riêng đấy! Nhưng nhà cửa chật chội quá! Trẻ con lại suốt ngày nô đùa ầm ĩ, không sao làm việc được. Giá mình kiếm được ngôi nhà độ bốn, năm buồng thì tuyệt quá! Lúc ấy mình sẽ làm việc phải biết nhé! Phải xắn tay áo lên mà làm mới được!

Năm băm tám tuổi hắn dọn đến ở một biệt thự năm buồng. Song tác phẩm của hắn vẫn không tiến thêm được một tí nào. Hắn vẫn chưa thể làm việc được. Nhưng phải đâu là lỗi tại hắn?

– Làm sao mà có thể sáng tác trong một ngôi nhà ở ngay giữa khu phố đông đúc ồn ào như thế?! Các người có giỏi thì sáng tác xem nào! Không! Mình cần có một nơi yên tĩnh, nếu dọn được đến một nơi yên tĩnh thì nhất định thế nào mình cũng làm việc được, mà làm ra trò chứ không phải đùa!

Năm bốn mươi tuổi hắn dọn đến một khu phố tĩnh mịch. Ngôi nhà của hắn thật rộng rãi và thoáng mát. Từ cửa sổ nhìn ra phong cảnh đẹp tuyệt trần. Bây giờ chắc hắn phải bắt tay vào sáng tác thực sự được rồi chứ gì nữa? Vẫn chưa à? Tại sao vậy?

– Chà! – Hắn than phiền. – Sáng tác gì được khi mà trong nhà không có những đồ vật đẹp! Không có những bức tranh quý, không có những bộ sa lông êm, không có một cái bàn viết cho ra trò, không có những tấm thảm mịn! Muốn sáng tác thì mắt phải được nhìn những đồ đạc xinh đẹp, tai phải được nghe những điệu nhạc du dương chứ!

Than ôi! Không biết có ngày nào mình thực hiện được cái ước mơ ấy không?... Được thế, mình thề sẽ dốc hết sức ra mà làm việc, cho thiên hạ biết tay!...

Năm bốn hai tuổi hắn có được tất cả những thứ hắn mơ ước: những đồ đạc quý giá và tiện nghi đầy đủ. Nhưng chẳng hiểu sao hắn không tài nào tập trung tư tưởng vào công việc được. Tác phẩm của hắn vẫn không nhích thêm được chút nào.

– Trời ơi! – Hắn bảo thế. – Các người có hiểu đâu hoàn cảnh của tôi! Các người cứ nhìn bên ngoài nên tưởng tôi sung sướng, mãn nguyện lắm, không còn điều gì phải phàn nàn nữa... Mà kể ra tôi cũng mãn nguyện thật, vì tiền bạc lúc nào cũng rủng rỉnh, không lúc nào thiếu cả, lại được vợ đẹp con khôn, nhà cao cửa rộng nữa. Đồ đạc trong nhà thì toàn loại quý và tiện nghi đầy đủ, thì giờ lại nhiều nữa này... Thế nhưng... phải mỗi cái tội là... ruồi! Ruồi nhiều quá! Ruồi không còn làm ăn gì được nữa! Nó cứ bâu vào người, cứ vo ve bên tai nghe sốt cả ruột, tư tưởng không sao tập trung được!

Ban ngày không chợp mắt nổi vì ruồi, thành ra ban đêm không còn sức để thức mà sáng tác nữa. Giá không có ruồi thì tôi làm việc phải biết nhé! Cứ gọi là làm như điên ấy chứ [...]!... Tôi thề như vậy! Nhưng... cái lũ ruồi khốn kiếp!... Tôi không biết làm thế nào với chúng cả. Đóng cửa lại thì nóng, mà che rèm thì mất đẹp.

Các người bảo tôi làm việc về mùa đông ư? Nhưng có thực là mùa đông không có ruồi không? Trời ơi! Không hiểu ai sinh ra giống ruồi làm gì không biết? Tôi chịu không hiểu nổi.

Năm nay hắn mới bốn hai tuổi. Vì thế chúng ta vẫn chưa hết hi vọng. Một ngày kia, khi giống ruồi bị tiêu diệt hết trên thế gian này, như điều hắn mơ ước, thì chắc chắn thế nào hắn cũng sẽ làm việc không ngơi tay để tạo ra cho thế giới cái tác phẩm vĩ đại của hắn. Đấy, rồi các bạn xem!

(A-dít Nc-xin, *Những người thích đùa*, Thái Hà *dịch*, NXB Văn học, Hà Nội, 2016, tr. 138 – 143)

ĐỌC MỞ RỘNG

1 Tìm đọc một số bài thơ trào phúng viết theo thể thất ngôn bát cú, tứ tuyệt Đường luật; một số hài kịch và truyện cười. Ghi vào nhật kí đọc sách những thông tin đáng chú ý về nội dung và hình thức nghệ thuật của các văn bản mà em đã đọc.

2 Trao đổi với các bạn về:

– Chủ đề, các yếu tố thi luật của thơ thất ngôn bát cú và thơ tứ tuyệt Đường luật (bố cục, niêm, luật, vần, nhịp, đối) và nghệ thuật trào phúng của tác giả.

– Chủ đề và các yếu tố của hài kịch như: xung đột, hành động, nhân vật, lời thoại, thủ pháp trào phúng được sử dụng trong văn bản.

– Chủ đề và các yếu tố của truyện cười như: cốt truyện, bối cảnh, nhân vật và ngôn ngữ của văn bản đã đọc.

ÔN TẬP HỌC KÌ I

YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Hệ thống hoá được các kiến thức về loại, thể loại văn bản đọc; tiếng Việt; kiểu bài viết; kiểu bài nói và nghe đã học trong học kì I.
- Vận dụng được các kiến thức đã học, kĩ năng đã rèn luyện để giải quyết các bài tập tổng hợp.

A. ÔN TẬP KIẾN THỨC

1. Xem lại năm bài học ở học kì I, lập bảng hệ thống hoá thông tin về các văn bản đọc theo mẫu sau:

Bài	Văn bản	Tác giả	Loại, thể loại	Đặc điểm nổi bật	
				Nội dung	Hình thức

2. Lập bảng so sánh đặc điểm các thể loại theo mẫu sau (làm vào vở):

Thể loại	Những điểm giống nhau	Những điểm khác nhau
Hài kịch		
Truyện cười		
Thơ trào phúng		

3. Nêu những nét giống nhau và khác nhau về thi luật giữa thơ thất ngôn bát cú và thơ tứ tuyệt Đường luật.

4. Lập bảng vào vở theo mẫu sau để hệ thống hoá các kiến thức tiếng Việt đã được học trong học kì I:

STT	Nội dung tiếng Việt	Khái niệm cần nắm vững	Dạng bài tập thực hành

5. Nêu các kiểu bài viết, yêu cầu của từng kiểu bài và đề tài đã thực hành trong học kì I theo bảng gợi ý sau:

STT	Kiểu bài viết	Yêu cầu của kiểu bài	Đề tài đã thực hành viết

6. Nêu những điểm chung trong việc thực hiện các bước của hoạt động nói và nghe ở năm bài học trong học kì I.

B. LUYỆN TẬP TỔNG HỢP

Với các phiếu học tập sau đây, em cần vận dụng các kiến thức đã ôn tập ở trên để luyện tập tổng hợp các kĩ năng đọc, viết, nói và nghe.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

1. ĐỌC

a Đọc văn bản

Chiều hôm nhớ nhà

BÀ HUYỆN THANH QUAN

Trời chiều bảng lảng bóng hoàng hôn,
Tiếng ốc[1] xa đưa vẳng trống đồn.
Gác mái ngư ông[2] về viễn phố[3],
Gõ sừng mục tử[4] lại cô thôn[5].
Ngàn mai gió cuốn chim bay mỏi,
Dặm liễu sương sa khách bước dồn.
Kẻ chốn Chương Đài[6] người lữ thứ[7],
Lấy ai mà kể nỗi hàn ôn[8].

(*Tổng tập văn học Việt Nam*, tập 14,
Đặng Đức Siêu *sưu tầm, biên soạn*, Sđd, tr. 980)

b Thực hiện các yêu cầu

- **Chọn phương án đúng (làm vào vở)**

Câu 1. Nhận định nào sau đây đúng với bài thơ *Chiều hôm nhớ nhà*?

A. Đây là bài thơ thất ngôn bát cú Đường luật.

B. Đây là bài thơ thất ngôn tứ tuyệt Đường luật.

C. Đây là bài thơ ngũ ngôn bát cú Đường luật.

D. Đây là bài thơ ngũ ngôn tứ tuyệt Đường luật.

---

(1) *Tiếng ốc*: tiếng tù và.
(2) *Ngư ông*: người (đàn ông) làm nghề đánh cá trên sông nước.
(3) *Viễn phố*: bến sông xa.
(4) *Mục tử*: (như *mục đồng*) trẻ chăn trâu.
(5) *Cô thôn*: xóm lẻ, có phần heo hút.
(6) *Chương Đài*: vốn là tên một lâu đài trong cung nhà Tấn thời Chiến Quốc, về sau trong văn thơ, Chương Đài được dùng để chỉ nơi ở của người quyền quý. Ở đây, có thể hiểu là nơi quê nhà.
(7) *Lữ thứ*: nơi tạm nghỉ của kẻ đi đường xa, ở đây chỉ nơi đất khách quê người.
(8) *Nỗi hàn ôn*: nỗi niềm tâm sự về những điều vui, buồn trong cuộc đời.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Câu 2. Yếu tố nào sau đây **không** có tác dụng giúp ta nhận biết thể thơ của *Chiều hôm nhớ nhà*?

A. Cách gieo vần, ngắt nhịp trong bài thơ

B. Tính chất đối của một số cặp câu thơ

C. Biện pháp tu từ được sử dụng trong bài thơ

D. Số tiếng trong mỗi câu thơ và số câu trong bài thơ

Câu 3. Nghệ thuật đối được thể hiện ở những cặp câu thơ nào?

A. Cặp câu 1 – 2 và 7 – 8

B. Cặp câu 1 – 2 và 3 – 4

C. Cặp câu 3 – 4 và 5 – 6

D. Cặp câu 5 – 6 và 7 – 8

Câu 4. Những câu nào trong bài thơ có tiếng hiệp vần?

A. Các câu 1 – 3 – 5 – 7 – 8

B. Các câu 1 – 2 – 4 – 6 – 8

C. Các câu 1 – 2 – 3 – 4 – 5

D. Các câu 4 – 5 – 6 – 7 – 8

Câu 5. Biện pháp tu từ nào được tác giả sử dụng ở hai câu thơ sau?

Gác mái ngư ông về viễn phố,

Gõ sừng mục tử lại cô thôn.

A. Biện pháp tu từ so sánh

B. Biện pháp tu từ nhân hoá

C. Biện pháp tu từ đảo ngữ

D. Biện pháp tu từ nói quá

Câu 6. Trong bài thơ, cảnh thiên nhiên và bức tranh sinh hoạt của con người có mối liên hệ như thế nào?

A. Cảnh thiên nhiên làm nền để tôn lên vẻ đẹp bức tranh sinh hoạt của con người.

B. Cảnh thiên nhiên và bức tranh sinh hoạt hoà điệu với nhau, cùng thể hiện nỗi niềm của nhà thơ.

C. Cảnh thiên nhiên có sắc thái riêng, không liên quan gì đến bức tranh sinh hoạt của con người.

D. Bức tranh sinh hoạt làm nền để tôn lên vẻ đẹp đượm buồn của bức tranh thiên nhiên.

- **Trả lời câu hỏi**

Câu 1. Dựa vào đâu để có thể khẳng định *Chiều hôm nhớ nhà* là một bài thơ trữ tình?

Câu 2. Những hình ảnh nào trong bài thơ có tác dụng làm nổi bật nhan đề *Chiều hôm nhớ nhà*?

Câu 3. Em cảm nhận như thế nào về phong cảnh thiên nhiên và bức tranh sinh hoạt của con người được khắc hoạ trong bài thơ?

Câu 4. Tâm trạng của tác giả thể hiện như thế nào trong bài thơ?

Câu 5. Đọc các chú thích trong văn bản, em có nhận xét gì về cách dùng từ ngữ của tác giả?

2. VIẾT

Viết đoạn văn (khoảng 10 – 15 câu) phân tích cảnh và tình trong bài thơ *Chiều hôm nhớ nhà* của Bà Huyện Thanh Quan.

3. NÓI VÀ NGHE

Giữ gìn tiếng nói của cha ông phải chăng cũng là một cách thể hiện lòng yêu nước?

a. Chuẩn bị nội dung để thảo luận về đề tài trên.

b. Tập luyện thảo luận trên cơ sở các nội dung đã chuẩn bị.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

1. ĐỌC

a Đọc văn bản

Một cuộc đấu vật[1]

Trích *Trên sông truyền hịch*, HÀ ÂN

Trần Quốc Tuấn đang ngồi uống rượu và hỏi chuyện Chiêu Quốc Vương thì bỗng nhiên một bô lão hớt hải vào thưa:

– Thưa hai vị đại vương, có một người lạ mặt đến xin tranh giải nhất.

Trần Quốc Tuấn bảo ông cụ:

– Thì cho anh ta vào sới[2].

Nhưng ông cụ lo lắng:

– Thưa đại vương, có lẽ nó điên. Nó còn là một đứa bé chưa đến tuổi ghi vào bạ tịch[3] mà dám đòi đấu với đô Trâu. Chúng tôi trộm nghĩ nó bị đô Trâu vật chết mất.

Trần Quốc Tuấn cười:

– Thế thì cụ hãy ra khuyên nhủ nó vài lời. Nếu thằng bé thích vật, thích hội hè thì tranh lấy cái giải sáu, giải bảy gì đó cũng được.

Ông cụ quay ra. Trần Quốc Tuấn lại tiếp tục uống rượu với Trần Ích Tắc và quên khuấy chuyện vừa xảy ra. Nhưng chỉ được một lát, ông cụ lại trở vào nhăn nhó, sợ hãi:

– Thưa đại vương, thằng bé cứ nằng nặc xin cái giải nhất, mà lệ làng là ai xin giải nào thì cho tranh giải ấy.

– Cho nó vào tranh. Nó muốn thế chắc nó nghĩ chín rồi.

Trần Quốc Tuấn nói sau khi ngẫm nghĩ một lát và đứng dậy đi ra sới vật thân cầm trống trịch. Cả Trần Ích Tắc cũng ra ngồi chiếu trên với Trần Quốc Tuấn. Đến lúc này,

(1) Nhan đề do người biên soạn đặt.
(2) *Sới*: khoảng đất được bố trí làm nơi đấu vật.
(3) *Bạ tịch*: sổ sách ghi chép tên tuổi của nam giới trong làng.

Trần Ích Tắc vẫn không hề hé răng. Ích Tắc đã dùng đô Trâu vật chết nhiều người hào kiệt trong lộ Đà Giang, những người đã không chịu làm tay chân của phủ Chiêu Quốc. Và Ích Tắc bây giờ có ra sới cũng chỉ để xem đô Trâu diễn lại một thủ đoạn quen thuộc mà thôi.

Vừa trông thấy cái "thằng bé cứ nằng nặc đòi xin cái giải nhất", Trần Quốc Tuấn đã thích ngay. Thằng bé trạc mười bảy tuổi. Nó cũng to lớn nhưng vẻ mặt còn hồn nhiên quá. Cặp mắt tinh nghịch cứ ánh lên loang loáng. Thế rồi trống vật nổi lên. Hai đô lễ các cụ, sau đó họ múa mênh múa mang trong sới trước khi vào đấu.

Keo vật đầu, đô Trâu nôn nóng, khinh thường địch thủ. Anh ta ỷ sức, lăm lăm dùng đòn cao muốn bốc thằng bé lên rồi quật xuống. Đô Trâu đã nhiều lần dùng cách đó vật đối thủ om xương. Nhưng lần này, đô Trâu gặp một thằng bé nó luồn cứ trơn nhẫy như chạch. Một keo..., hai keo..., rồi ba keo vật liền, đô Trâu phí sức mà vẫn loay hoay không sao thực hiện được ý định. Hai keo vật sau là hai keo vật khá nguy hiểm cho cả đôi bên. Đô Trâu phải từ bỏ đòn cao, dùng tới cả đòn thấp nhưng y vẫn bị một miếng "móc khố" tưởng bật ngửa trên mặt đất. Đô Trâu toát mồ hôi trong khi đôi mắt bướng bỉnh của thằng bé vẫn bốc sáng chăm chú. Thằng bé quyết tâm thắng trận vật này. Nó dùng toàn đòn thấp buộc đô Trâu phải cúi cái mình cao dài xuống chống đỡ. Vào keo vật thứ sáu, trống nhịp đánh tưởng vỡ tang. Người xem hò la gào mất cả tiếng và mồ hôi toát ra như tắm. Trận đấu đã kéo dài quá khiến đô Trâu đâm hoang mang. Y cố cúi thật rạp xuống, mong chặn được những miếng thấp của thằng bé gan lì. Nhưng thình lình cả sới vật hét ầm lên. Đô Trâu đã bị quật ngửa tênh hênh trên mặt đất. Mải đề phòng đòn thấp, đô Trâu đã bị "thằng bé cứ nằng nặc xin cái giải nhất" đánh thua bằng một đòn cao. Sau trận vật sáu keo liền ấy, Trần Quốc Tuấn thu nhận thằng bé gan lì vào đội quân gia nô của mình. Nó chính là Yết Kiêu.

Bây giờ Yết Kiêu đứng kia, ngay bên cạnh ông.

(Hà Ân, *Trên sông truyền hịch*, NXB Kim Đồng, Hà Nội, 2011, tr. 26 – 29)

b Thực hiện các yêu cầu

- **Chọn phương án đúng (làm vào vở)**

Câu 1. Yếu tố nào **không** có tác dụng giúp em nhận biết đoạn trích trên đây mang những đặc điểm của thể loại truyện lịch sử?

A. Sự kiện được kể lại
B. Ngôi kể trong đoạn trích
C. Nhân vật trong câu chuyện
D. Ngôn ngữ nhân vật

Câu 2. Đoạn trích kể lại câu chuyện xảy ra vào thời nào ở nước ta?

A. Thời nhà Lý
B. Thời nhà Trần
C. Thời nhà Lê
D. Thời nhà Nguyễn

Câu 3. Câu nào sau đây **không** đúng với nhân vật đô Trâu?

A. Một kẻ nguy hiểm trong tay Trần Ích Tắc.
B. Một đô vật có tinh thần thượng võ.

C. Một đô vật quen giật giải nhất trong các hội vật.

D. Một kẻ kiêu ngạo đã phải nếm mùi thất bại.

Câu 4. Câu "Bây giờ Yết Kiêu đứng kia, ngay bên cạnh ông." cho biết cuộc đấu vật diễn ra vào lúc nào?

A. Cuộc đấu vật đang diễn ra.

B. Cuộc đấu vật vừa mới kết thúc.

C. Cuộc đấu vật từng diễn ra trước đây.

D. Cuộc đấu vật chưa diễn ra.

Câu 5. Trong câu "Đô Trâu đã bị quật ngã **tênh hênh** trên mặt đất.", từ *tênh hênh* được dùng với sắc thái gì?

A. Cảm phục

B. Ngợi ca

C. Giễu cợt

D. Thông cảm

Câu 6. Câu nào sau đây khái quát đúng nội dung của đoạn trích?

A. Đoạn trích tái hiện một lễ hội văn hoá truyền thống ở làng xã của nước ta ngày trước.

B. Đoạn trích miêu tả một trận đấu vật đầy kịch tính, qua đó cho thấy rõ bản chất của các nhân vật.

C. Đoạn trích đề cao tinh thần thượng võ trong truyền thống đánh giặc giữ nước của dân tộc.

D. Đoạn trích làm nổi bật khả năng của Trần Quốc Tuấn trong việc thu phục người tài.

- **Trả lời câu hỏi**

Câu 1. Hãy ghi tuần tự các sự việc được kể trong đoạn trích.

Câu 2. Câu chuyện trong đoạn trích được kể bằng lời của người kể chuyện ngôi thứ mấy? Qua lời kể, em nhận thấy người kể chuyện không có thiện cảm với những nhân vật nào?

Câu 3. Những cặp nhân vật nào trong đoạn trích có sự đối lập nhau? Sự đối lập đó có tác dụng làm nổi bật điều gì?

Câu 4. Trong đoạn trích, tác giả nhiều lần dùng cụm từ *thằng bé* để chỉ Yết Kiêu – một chàng trai trạc mười bảy tuổi. Theo em, cụm từ *thằng bé* được sử dụng ở đây có sắc thái nghĩa như thế nào? Thử tìm từ ngữ khác thay thế và rút ra nhận xét.

Câu 5. Theo em, chi tiết Trần Quốc Tuấn thu nhận Yết Kiêu vào đội quân gia nô của mình nói lên điều gì?

2. VIẾT

Thực hiện việc tìm ý, lập dàn ý và viết phần Mở bài cho đề tài: *Một chuyến tham quan thú vị.*

3. NÓI VÀ NGHE

Thực hiện việc chuẩn bị cho bài nói với đề tài: *Kiêu căng và hiếu thắng – những thói xấu cần tránh.*

PHỤ LỤC 1

BẢNG GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ

STT	Thuật ngữ	Giải thích	Trang
1	bằng chứng khách quan (trong văn bản nghị luận)	loại bằng chứng có thể kiểm chứng, được sử dụng để làm tăng sức nặng và tính thuyết phục của lí lẽ; phân biệt với phần ý kiến, đánh giá chủ quan của người viết	57, 67, 79
2	biệt ngữ xã hội	những từ ngữ chỉ được sử dụng trong phạm vi một nhóm xã hội nhất định; có những quy ước riêng về nội dung và hình thức biểu đạt, thể hiện đặc điểm giao tiếp có tính đặc thù của nhóm xã hội đó	8, 10, 16, 17
3	câu hỏi tu từ	câu hỏi có đầy đủ đặc điểm hình thức của câu hỏi thông thường nhưng không nhằm mục đích để biết thông tin mà hướng tới mục đích thẩm mĩ; được nhìn nhận như một biện pháp nghệ thuật, thường được sử dụng trong văn bản văn học	99, 100, 107, 108
4	chủ đề	vấn đề chính được tác giả đặt ra trong tác phẩm và được độc giả nhận biết qua các yếu tố tạo nên chỉnh thể tác phẩm.	8, 9, 15, 23,...
5	diễn dịch	phương thức tổ chức lập luận, theo đó, luận điểm được triển khai theo trình tự đi từ cái chung đến cái riêng, từ khái quát đến cụ thể	57, 58, 59, 64, 65
6	đảo ngữ	biện pháp tu từ, ở đó, người viết thay đổi trật tự thường thấy của các từ ngữ trong những mô hình cú pháp phổ biến, nhằm nhấn mạnh một đặc điểm nào đó của đối tượng được miêu tả, đồng thời thể hiện cảm nhận, đánh giá riêng về đối tượng	38, 40, 45, 46,...
7	đối (trong thơ thất ngôn bát cú Đường luật)	một quy định cơ bản của thơ thất ngôn bát cú Đường luật, đòi hỏi sự hô ứng chặt chẽ giữa các câu trong một liên thơ, cụ thể là liên 2 (cặp câu 3 – 4) và liên 3 (cặp câu 5 – 6) trên các phương diện: nội dung biểu đạt (cùng hướng về một tiêu điểm); cú pháp, nhịp ngắt (tương đồng); từ loại của các từ (tương đồng); thanh điệu (tương phản, ít nhất các tiếng ở vị trí 2, 4, 6 trong một câu phải đối chọi về thanh điệu với các tiếng tương ứng ở câu cùng liên)	38, 39, 41, 44,...
8	hài kịch	một thể loại quan trọng của kịch, có nội dung giễu cợt, phê phán cái xấu, cái lố bịch, cái lỗi thời,... bằng tiếng cười với rất nhiều cung bậc, sắc thái	99, 100, 106, 120,...
9	luật (trong thơ Đường luật)	những quy định bắt buộc đối với hệ thống thanh điệu trong bài thơ Đường luật, dẫn đến sự luân phiên nhịp nhàng giữa âm tiết mang thanh bằng và âm tiết mang thanh trắc trong nội bộ một câu và sự đối chọi bằng – trắc giữa các câu trong cùng một liên; có thể dùng theo nghĩa rộng chỉ toàn bộ những quy định về hình thức của một bài thơ bát cú Đường luật	38, 39, 41,48,...
10	nghĩa của từ	phần nội dung (chỉ sự vật, hoạt động, tính chất, quan hệ,...) mà từ biểu thị	80, 81, 86, 100,...
11	nghĩa hàm ẩn	phần nghĩa cần phải suy luận mới biết được	99, 100, 113
12	nghĩa tường minh	phần nghĩa được diễn đạt trực tiếp bằng từ ngữ trong câu	99, 100, 113
13	niêm (trong thơ Đường luật)	một quy định cơ bản của thơ Đường luật, đòi hỏi sự kết dính giữa các liên trong bài thơ nhờ sự tương đồng về thanh điệu giữa câu cuối của liên trước với câu đầu của liên sau (nếu không tương đồng hoàn toàn thì ít nhất phải đạt được sự tương đồng về thanh điệu ở các tiếng (chữ) thứ 2, 4, 6 trong hai câu thơ)	38, 39, 41, 49,...
14	quy nạp	phương thức tổ chức lập luận, theo đó, luận điểm được triển khai theo trình tự đi từ cái riêng đến cái chung, từ cụ thể đến khái quát	57, 58, 59, 64, 65

15	thất ngôn bát cú	thể thơ tiêu biểu của thơ Đường luật, có quy định chặt chẽ về bố cục, niêm, luật, vần, nhịp, đối; gồm 8 câu, mỗi câu có 7 chữ (tiếng); lấy liên làm đơn vị cơ bản, mỗi liên gồm 2 câu có quan hệ chặt chẽ với nhau, trong đó 2 liên giữa bắt buộc phải có đối	38, 39, 41, 48,...
16	thất ngôn tứ tuyệt	thể thơ của thơ Đường luật, gồm 4 câu, mỗi câu 7 chữ (tiếng), có bố cục chặt chẽ mà mỗi câu đảm nhiệm một chức năng riêng	80, 125
17	thi luật	hệ thống những quy định, quy tắc tổ chức các yếu tố trong bài thơ cách luật	38, 41, 48, 52,...
18	thơ Đường luật	loại thơ cách luật với những quy định, quy tắc tổ chức được định hình từ thời nhà Đường (Trung Quốc), gồm các thể chính là luật thi (bát cú), tuyệt cú (tứ tuyệt)	38, 39, 51, 79, 80
19	thơ trào phúng	bộ phận thơ sử dụng tiếng cười để phê phán những cái thô kệch, lạc hậu, giả dối, xấu xa trong đời sống bằng nhiều thủ pháp gây cười linh hoạt	80, 81, 88, 90,...
20	thủ pháp trào phúng	cách tạo ra tiếng cười trong tác phẩm trào phúng hoặc tác phẩm có yếu tố hài; tồn tại dưới nhiều hình thức đa dạng, vừa thể hiện sáng tạo riêng của các tác giả, vừa mang tính phổ biến, vì vậy có thể được sử dụng rộng rãi trong những sáng tác trào phúng khác nhau	99, 100, 106, 120, 123
21	truyện cười	thể loại thuộc loại hình tự sự, có dung lượng nhỏ, thể hiện cái nhìn trào phúng về một số hiện tượng, đối tượng xã hội; sử dụng nhiều thủ pháp gây cười để tạo nên tiếng cười với các sắc thái khác nhau	99, 100, 101, 108,...
22	truyện lịch sử	sáng tác thuộc loại hình tự sự, được viết bằng văn xuôi hoặc thơ, khai thác đề tài lịch sử với các mức độ hư cấu khác nhau nhằm tái hiện sinh động bức tranh xã hội của một thời đã qua, kết hợp với việc biểu đạt những thông điệp hiện đại	8, 9, 10, 24,...
23	từ tượng hình	từ gợi tả hình ảnh, dáng vẻ, trạng thái của sự vật	38, 40, 42, 43,...
24	từ tượng thanh	từ mô phỏng âm thanh của tự nhiên hoặc của con người theo cách riêng của từng ngôn ngữ	38, 40, 42, 43,...

PHỤ LỤC 2

BẢNG TRA CỨU TÊN RIÊNG NƯỚC NGOÀI

STT	Tên riêng nước ngoài	Phiên âm	Trang
1	Aziz Nesin	A-dít Ne-xin	120, 123
2	Cléonte	Clê-ông	101
3	Dorante	Đô-răng	101
4	E. H. Gombric	E. H. Gôm-bríc	8
5	Firmin André Salles	Phi-a-manh Ăng-đờ-rê San	82
6	Ilya Ehrenburg	I-li-a Ê-ren-bua	65
7	Jourdain	Giuốc-đanh	101, 102, 103,...
8	Lenormand	Lơ-nóc-măng	83
9	Lucile	Luy-xin	101
10	Molière	Mô-li-e	101, 105, 106,...
11	Nicole	Ni-côn	104, 105, 106
12	Paul Doumer	Pôn Đu-me	83
13	Thomas Carlyle	Thô-mát Ca-lai	80

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn trong cuốn sách này.

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Chủ tịch Hội đồng thành viên – Tổng Giám đốc NGUYỄN TIẾN THANH

Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập lần đầu: TRẦN MAI THANH HẰNG – THÂN THUỲ TRANG
Biên tập tái bản: TRẦN MAI THANH HẰNG
Biên tập mĩ thuật: NGUYỄN BÍCH LA
Thiết kế sách: NGÔ QUANG THẾ
Trình bày bìa: NGUYỄN BÍCH LA
Minh hoạ: TRẦN NGỌC ÁNH
Sửa bản in: NGUYỄN DUY LONG – VŨ THỊ THANH TÂM
Chế bản: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC HÀ NỘI

Sách có sử dụng một số ảnh chân dung tác giả (trang 15, 27) lấy nguồn từ Thông tấn xã Việt Nam.

Bản quyền © (2023) thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Xuất bản phẩm đã đăng kí quyền tác giả. Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

NGỮ VĂN 8 – TẬP MỘT

Mã số: G1HH8V001h26
In ..... khổ 19 x 26,5cm.
Đơn vị in: .....
Địa chỉ: .....
Cơ sở in: .....
Số ĐKXB: 7-2026/CXBIPH/76-09/GD
Số QĐXB: ..... /QĐ-GD ngày ..... tháng ..... năm .....
In xong và nộp lưu chiểu quý..... năm .....
Mã số ISBN: Tập một: 978-604-0-35044-2
Tập hai: 978-604-0-35045-9

HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH



BỘ SÁCH GIÁO KHOA LỚP 8 – KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. Ngữ văn 8, tập một
2. Ngữ văn 8, tập hai
3. Toán 8, tập một
4. Toán 8, tập hai
5. Khoa học tự nhiên 8
6. Công nghệ 8
7. Lịch sử và Địa lí 8
8. Mĩ thuật 8
9. Âm nhạc 8
10. Giáo dục công dân 8
11. Tin học 8
12. Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 8
13. Giáo dục thể chất 8
14. Tiếng Anh 8 – Global Success – SHS

Website: https://www.nxbgd.vn

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

ISBN 978-604-0-35044-2

9 786040 350442

Giá: 16.900 đ